ISSN 2354-0664

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

- CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH TỔNG THỂ HOÀN THIỆN BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ HIỆN HÀNH
- NGUYÊN TẮC COMPETENCE-COMPETENCE TRONG TRANH CHẤP CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU PHÂN TÍCH SO SÁNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TRONG NƯỚC

CƠ SỞ LÝ LUẬN TRONG NHẬN THỨC VỀ CHÍNH PHỦ LINH HOẠT TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI MẠNH MẼ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Số 5 (144)
Tháng 5-2026
Xuất bản
từ Tháng 3-2014

TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIETNAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn
ISSN 2354-0664

Số 5 (144) Tháng 5-2026
Xuất bản từ Tháng 3-2014

TỔNG BIÊN TẬP
ThS Đặng Ngọc Luyến

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. LS Liêu Chí Trung
LS Trần Mạnh Quyết

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
TS.LS Phan Trung Hoài
(Chủ tịch Hội đồng)
ThS Đặng Ngọc Luyến
(Phó Chủ tịch Hội đồng)
GS.TSKH Đào Trí Úc
GS.TS Võ Khánh Vinh
GS.TS Thái Vĩnh Thắng
GS.TS.Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh
GS.TS Nguyễn Hữu Khiển
PGS.TS.Trung tướng Trần Văn Độ
PGS.TS.LS Chu Hồng Thanh
TS.LS Phạm Huỳnh Công
TS Nguyễn Thanh Phú
ThS.LS Nguyễn Minh Tâm
Luật gia Phùng Ngọc Đức
Luật gia Đoàn Văn Quang
TS.LS Liêu Chí Trung
Luật sư Trần Mạnh Quyết

TÒA SOẠN
Tầng 1, Tòa nhà CT13B
KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công,
Phường Phú Thượng, TP. Hà Nội
ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333
Email: tapchiluatsu.in@gmail.com
Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh
280F1 Lương Định Của,
P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0938639099
Email: lsvno.hcm@gmail.com

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ
Số: 366/GP-BTTTT, ngày 21/8/2020; sửa đổi,
bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023
của Bộ Thông tin và Truyền thông
In tại: Nhà máy In Bộ Quốc phòng

GIÁ: 50.000 ĐỒNG

TRONG SỐ NÀY

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

04 Cơ sở lý luận trong nhận thức về Chính phủ linh hoạt trong bối cảnh chuyển đổi mạnh mẽ ở Việt Nam hiện nay
ThS Nguyễn Nguyên Hùng
GS.TS.NGƯT Nguyễn Hữu Khiển

10 Các định hướng chính sách tổng thể hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành
GS.TS Võ Khánh Vinh, TS Hoàng Anh Tuyên

20 Hoàn thiện cơ chế quản lý tài sản mã hóa tại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số
Nhóm tác giả

26 Thực trạng pháp luật về quyền sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam
TS Trần Quang Huy

31 Thái độ của người dân đối với hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm
Nhóm tác giả

37 Tác động của Nghị quyết 98/2023/QH15 đối với việc đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh
TS Vũ Thế Hoài

42 Nguyên tắc competence-competence trong tranh chấp chuỗi cung ứng toàn cầu: Phân tích so sánh và định hướng hoàn thiện pháp luật trong nước
TS Đinh Khương Duy

HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

49 Giảng dạy luật cho sinh viên các trường đại học ngoài công lập - Kinh nghiệm từ Trường Đại học Nguyễn Trãi
TS Nguyễn Tiến Luận, ThS Lê Thị Thu Hương

55 Địa vị pháp lý của hộ kinh doanh trong lộ trình chuyển đổi thành doanh nghiệp: Thực tiễn của Hà Nội và kiến nghị hoàn thiện pháp luật
Nhóm tác giả

PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI

59 Bảo đảm quyền lợi về tai nạn lao động cho "xe ôm công nghệ" theo pháp luật Singapore và gợi mở cho Việt Nam
Nhóm tác giả

65 Pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư của người lao động trong thời đại 4.0: Kinh nghiệm của một số quốc gia và những vấn đề được đúc kết
Nhóm tác giả

TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIETNAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn
ISSN 2354-0664

No.5 (144) May, 2026
Published from March, 2014

EDITOR-IN-CHIEF
LLM Dang Ngoc Luyen

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF
Dr. Lawyer Lieu Chi Trung
Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL BOARD
Dr.Lawyer Phan Trung Hoai
(Chairman)
LLM Dang Ngoc Luyen
(Vice Chairman)
Prof. Dr.sc Dao Tri Uc
Prof. Dr Vo Khanh Vinh
Prof. Dr Thai Vinh Thang
Prof. Dr Nguyen Ngoc Anh
Prof. Dr Nguyen Huu Khien
Assoc Prof. Dr Tran Van Do
Assoc Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh
Dr. Lawyer Pham Huynh Cong
Dr Nguyen Thanh Phu
LLM. Lawyer Nguyen Minh Tam
Lawyer Phung Ngoc Duc
Lawyer Doan Van Quang
Dr. Lawyer Lieu Chi Trung
Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL OFFICE
1st floor, CT13B Building, Nam Thang Long Urban Area, Vo Chi Cong Street, Phu Thuong Ward, Ha Noi
Tel: Editing - 0913540671; Publishing - 0968750333
Email: tapchiluatsu.in@gmail.com
Online: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

Representative office in Ho Chi Minh City
280F1 Luong Dinh Cua, Binh Trung Ward,
Ho Chi Minh City
Tel: 0938639099
Email: lsvno.hcm@gmail.com

LICENCE OF PUBLISHMENT
366/GP-BTTTT, dated 21/8/2020;
amending, supplementing No. 388/GP-BTTTT
dated 16/10/2023 by the Ministry of Information and Communication
Printed at: Printing Factory of Ministry of National Defence

Price: 50.000VND

TABLE OF CONTENT

RESEARCH - DISCUSSION

04 Theoretical basis for the perception of flexible Government in the context of strong transformation in Vietnam today
LLM Nguyen Nguyen Hung
Prof. Dr. Meritorious Teacher Nguyen Huu Khien

10 Comprehensive policy orientations complete the current Criminal Procedure Code
Prof. Dr Vo Khanh Vinh, Dr Hoang Anh Tuyen

20 Completing the crypto asset management mechanism in Vietnam in the context of digital transformation
Authors group

26 Current law status of housing ownership of foreign organizations and individuals in Vietnam
Dr Tran Quang Huy

31 People's attitudes toward the act of producing and trading counterfeit goods such as food, foodstuffs, and food additives.
Authors group

37 Impact of Resolution 98/2023/QH15 on investment in social housing development in Ho Chi Minh City
Dr Vu The Hoai

42 The principle of competence - competence in global supply chain disputes: Comparative analysis and orientation to improve Vietnamese law
Dr Dinh Khuong Duy

ACTIVITIES PRACTICE

49 Teaching law to students at non-public universities - Experience from Nguyen Trai University
Dr Nguyen Tien Luan, LLM Le Thi Thu Huong

55 Legal status of business households in the process of converting into enterprises: Hanoi's practice and recommendations for improving the law
Authors group

FOREIGN LAW

59 Ensuring labor accident benefits for "technology motorbike taxis" according to Singapore law and suggestions for Vietnam
Authors group

65 Laws on protecting employee privacy in the 4.0 era: Experiences of some countries and issues are summarized
Authors group

CƠ SỞ LÝ LUẬN TRONG NHẬN THỨC VỀ CHÍNH PHỦ LINH HOẠT TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI MẠNH MẼ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

THS NGUYỄN NGUYÊN HÙNG* - GS.TS.NGƯT NGUYỄN HỮU KHIỂN**

Tóm tắt: *Trong bộ máy nhà nước, yêu cầu chung thì cơ quan nào cũng cần sự linh hoạt do đặc trưng từng loại hình tổ chức và chức năng xã hội của nhà nước. Tuy nhiên, trong hoạt động của Chính phủ với vị trí là cơ quan hành pháp, cơ quan hành chính cao nhất, tính linh hoạt có thể gọi là đặc trưng riêng có, cần có và phải luôn sẵn sàng thể hiện, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi mạnh mẽ ở Việt Nam hiện nay. Tác giả đi sâu phân tích quan điểm nhận thức về "chính phủ linh hoạt"; luận giải các yếu tố đặc trưng, cấu thành tính linh hoạt của Chính phủ, đồng thời chỉ ra một số vấn đề cần thiết để đáp ứng yêu cầu linh hoạt của Chính phủ.*

Từ khóa: *Chính phủ linh hoạt, linh hoạt, Việt Nam.*

Abstract: *In the state apparatus, the general requirement is that every agency needs flexibility due to the characteristics of each type of organization and social function of the state. However, in the Government's activities as an executive agency and the highest administrative agency, flexibility can be called a unique, necessary characteristic and must always be ready to demonstrate, especially in the context of strong transformation in Vietnam today. The author deeply analyzes the perception of "flexible government"; explain the characteristic elements that constitute the Government's flexibility; points out some necessary issues to meet the Government's flexible requirements.*

Keywords: *Flexible government, flexible, Vietnam.*

Bàn về sự linh hoạt và nhận thức về chính phủ linh hoạt

Trong các thông tin công quyền, chúng ta thấy khá phổ biến các cụm từ có tính công tác, công vụ hành chính như: Chính phủ cho phép…; Chính phủ đồng ý…; Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo… Những cụm từ, ngữ quản lý như thế nhiều khi không phải Chính phủ hay Thủ tướng tự nhiên nêu ra. Nó thường do những kiến nghị đề xuất, báo cáo tình huống từ trong thực tiễn quản lý có tính không bình thường. Thường bối cảnh xuất hiện các ngôn từ (được thông tin) như thế, phản ánh cách xử lý thích ứng từ thực tiễn các chủ thể muốn xử lý một vấn đề, nhưng thẩm quyền họ có không được phép, hoặc chưa được phép (do thẩm quyền trong văn bản chưa tới thời hiệu áp dụng chẳng hạn). Các tình huống như thế liên quan đến sự linh hoạt của chủ thể quản lý. Lý do (hay nguyên nhân) là do chủ thể quản trị và thực tiễn đòi hỏi. Chủ thể quản trị hành chính có tính hệ thống phân quyền (cấp càng cao thẩm quyền càng cao, phạm vi càng rộng). Thực tiễn thì không chú ý tới quản trị ra sao, chỉ từ nhu cầu nó phải như thế và nhà nước cần đáp ứng (nhà nước sinh ra để phục vụ. Cai trị cũng có tính phục vụ, vì cai trị cũng phải đáp ứng nhu cầu xã hội; nhà nước chuyển đổi bản chất theo hướng phụng sự, thì chức năng càng phải theo tinh thần phụng sự xã hội). Xin nêu mấy ý có tính tình huống, đến cách đáp ứng linh hoạt của cấp quản trị khi họ đưa ra quyết định từ báo cáo nhu cầu thực tiễn và bối cảnh giới hạn của thẩm quyền, khi bàn tới chủ đề về sự linh hoạt của chính phủ (hay khái niệm chính phủ linh hoạt).

Lao động của con người luôn tìm kiếm sự ưu việt, tạo ra cái tốt nhất đối với các sản phẩm lao động. Khi làm một việc nhất định, con người việc đầu tiên là tìm cách thức tốt nhất để thực hiện nó (và các điều kiện để tiến hành). Thông thường, con người tự xây dựng giải pháp theo cách này hay cách khác phù hợp với hoàn cảnh. Việc tìm ra cách thức để có sản phẩm tốt thuộc về bản chất (sáng tạo) có trong thuộc tính "người" trong con người. Nó có trong tri thức khoa học và cả tri thức kinh nghiệm trong đời sống. Bên cạnh đó, con người còn khác với con vật là họ đã hình dung ra sản phẩm ngay khi chưa tiến hành làm ra nó (ví dụ một bản thiết kế để xây một ngôi nhà là minh chứng rất rõ như thế). Các Mác có câu nói rất hay và chính xác về tính hơn hẳn của con người trước giới sinh vật, khi ông nói, rằng con người trước khi định làm cái gì, thì họ đã làm ra nó trong đầu rồi! Sự khác biệt giữa con người và loài vật ở chỗ, không phải là sản phẩm đó là gì, mà là cách tạo ra sản phẩm đó như thế nào. Một bên thuộc về bản năng sinh vật và một bên là sự sáng tạo. Sáng tạo thuộc về bản chất, phẩm chất của con người. Sáng tạo cũng chính là một những trạng thái của sự linh hoạt. Trong đời sống, hoàn cảnh càng khó khăn, càng tạo thêm

* Trường Đại học Lâm nghiệp.
** Nguyên Phó Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia.

động lực của sự linh hoạt. Càng khó khăn, càng cần giải pháp tốt nhất.

Trong sản xuất tạo ra của cải nuôi sống con người cho thấy, loài người ngày càng đông hơn nhưng đất đai canh tác lại không tăng và có xu hướng ngày càng thu hẹp. Từ hoàn cảnh đó trong lao động sản xuất, từ xa xưa như dân tộc Việt, đã nghĩ ra các giải pháp tạo ra nhiều sản vật nhất có thể, như thâm canh, tăng vụ, xen canh, gối vụ… (thâm canh là làm cho năng xuất cao trên cùng một diện tích do đầu tư điều kiện và trí tuệ; tăng vụ là làm cho một năm thu hoạch số lần nhiều hơn bình thường nhờ sự tính toán thời tiết, giống cây trồng phù hợp; xen canh là trồng một lại cây đồng thời với một loại khác, như loại cấy thấp hơn, nhỏ hơn, ngắn ngày hơn có thể thu hoạch trước; hoặc trong giữa hai đợt sản xuất một loại sản phẩm nông nghiệp họ tìm ra một loại cây khác, ngắn ngày lấp vào chỗ trống đang chờ đợi; gối vụ là trồng một loại cây, khi chúng sắp được thu hoạch, người ta đã chọn một loại cây khác thích ứng với tình trạng đất, nước để có thể thu hoạch ngay sau khi thu hoạch loại cây thứ nhất trong ít ngày, kết quả nhẽ ra chỉ có hai vụ, họ đã tạo ra vụ thứ ba bằng một loại cây khác). Câu thơ: "Không cho đất nghỉ không ngừng tay ta"[1] là từ thực tế sự linh hoạt, chăm chỉ của cha ông ta. *Linh hoạt*, (các chữ viết nghiêng trong bài là chủ ý nhấn mạnh của tác giả) theo nghĩa thông thường là sự nhanh nhạy trong hành vi khi làm một việc nào đó. Nếu sự linh hoạt luôn diễn ra ở một người trong xử lý công việc (so với người khác), họ được coi là có tác phong linh hoạt.

Linh hoạt không đơn thuần là nhanh nhạy, mà là nhanh nhạy trong ứng phó tình huống. Trong hoạt động thường nhật, sự linh hoạt cũng mang tính tích cực. Nếu tình huống bất thường, sự linh hoạt lại càng quan trọng, cần thiết. Vì, ở trạng thái bất thường, con người thường xuất hiện tức thì sự lúng túng, đến mức rối trí. Khi đó xử lý công việc sẽ rất khó khăn do ý thức thông thường, thói quen của trật tự nhận thức bị đảo lộn. Trong bối cảnh đó ai mà còn giữ được sự nhanh nhạy, đưa ngay được giải pháp xử lý kịp thời thì sự nhanh nhạy có trường hợp trở nên kỳ diệu! Nhanh nhạy thuộc phẩm chất tâm lý. Thường nó chỉ xuất hiện khi có tình huống cần nhận thức. Vì vậy, nếu chỉ dừng ở nhận thức linh hoạt là *linh lợi, hoạt bát*[2] thì mới chỉ phản ánh một cách thông thường trong tâm lý học. Nó chưa đi sâu ý nghĩa xã hội của khái niệm. Vì không phải nhà tâm lý học nên tôi tìm sự đồng cảm cảm xúc về khái niệm linh hoạt tron một bài tổng hợp về tính linh hoạt rất đặc thù. Họ nêu ra quan niệm câu hỏi, rằng người có tính linh hoạt gọi là gì? (What is a flexible personality called?), và trả lời như sau: Một người có tính cách linh hoạt thường được gọi là có khả năng thích nghi. Những người này sẵn sàng đối mặt với thách thức và thay đổi để giúp bản thân đạt mục tiêu. Họ có thể xoay xở khá nhanh nhẹn dựa trên đòi hỏi từ tính huống. Họ có thể tìm thấy cơ hội học hỏi và cải thiện ngay cả khi đối mặt với tình huống khó khăn. Vì tính linh loạt cao, họ thường khá kiên cường và có thể sinh tồn và phát triển ở nhiều hoàn cảnh khác nhau[3]. Trong khái niệm này, con người có tính linh hoạt chỉ đặt ở vị trí độc lập nhận thức, hành vi và kết quả. Nhưng trong các hình thái liên quan đến chức trách của những người đảm nhận vị trí trong tổ chức chức thì quan niệm "…*khả năng thích nghi*… để giúp bản thân đạt mục tiêu" là đúng, nhưng chưa đủ. Vì theo chúng tôi, động lực của tính linh hoạt trong mọi tình huống công vụ đều hướng tới đạt được mục tiêu của đơn vị, của tổ chức. Khi hoàn thành, họ mới thảnh thơi, xả hơi và nghĩ tới bản thân!

Sự linh hoạt trong hoàn cảnh sống thường cũng có những biểu hiện không giống nhau giữa các dân tộc, quốc gia. Nguyên nhân là do lịch sử phát triển, sự trải nghiệm các khía cạnh của đời sống (rõ rệt hơn là yếu tố chủng tộc, như cách nhận thức dân tộc nào đó là thông minh…). Nếu trong sản xuất, lao động có tính kinh nghiệm, con người đã rất linh hoạt, thì trong các hình thái lao động khác như nghiên cứu khoa học, lao động quản lý, lao động xây dựng thể chế càng cần sự linh hoạt do đặc điểm đối tượng của các loại hình lao động đó thường xuất hiện những đòi hỏi đột xuất, những diễn biến bất thường.

Linh hoạt từ nhận biết như phẩm chất tâm lý, nó trở thành yếu tố phẩm chất cần thiết khi phân công lao động hay đánh giá nhân sự. Trong quản trị nhân sự, yếu tố linh hoạt trở thành một trong những tiêu chí để lựa chọn con người sao cho tương ứng với một vị trí công tác. Khi đó, sự linh hoạt không chỉ ở bề ngoài của tác phong, thái độ. Nó thể hiện ở cả mặt trách nhiệm xã hội, sự dám nghĩ, dám làm. Trong xã hội pháp quyền, mọi hành vi đều có sự đo lường về mặt pháp lý theo lăng kính của đúng sai; được làm và không được làm. Vì vậy, sự linh hoạt tích cực luôn không được mâu thuẫn sự kiểm soát pháp quyền và đạo lý. Nghĩa là khi sự linh hoạt được tham gia

[1] Tham khảo bài thơ "*Bài ca vỡ đất*" của Hoàng Trung Thông.
[2] Xem *Từ điển tiếng Việt thông dụng*, Nxb Đà Nẵng, 2009, tr. 440.
[3] *Tính linh hoạt của tâm lý*, https://trangtamly.blog/2023/09/25/tinh-linh-hoat-cua-tam-ly-psychological-flexibility/, ngày 25/9/2023.

vào quan hệ xã hội, chủ thể cũng cần sự cân nhắc phương án áp dụng sự linh hoạt.

Linh hoạt ở quan hệ cá nhân, tâm lý thể hiện yếu tố nhạy cảm hành vi, hay sự nhanh nhạy trong giải quyết tình huống. Nhưng tính xã hội của sự nhanh nhạy được nhận thức là sự linh hoạt, cần xác định cả ở mặt tác động xã hội tích cực. Mọi sự linh hoạt đều được đánh giá qua lăng kính có lợi, mang lại lợi ích. Nếu hành vi tích cực khác thường không tạo ra sự có lợi từ kết quả (tháo gỡ khó khăn, giải thoát bế tắc…) thì nó không được xem là sự linh hoạt. Nhưng có lợi và mang lại lợi ích của hành vi phải tuân thủ quy tắc căn bản của xã hội, cộng đồng. Đó là, làm lợi cho người này (cộng đồng này, địa phương này...) không được ảnh hưởng, vi phạm lợi ích của người khác/cộng đồng… khác). Trong quản trị theo pháp luật, những kết quả cụ thể mà hệ quả bị coi là làm sai quy định, gây hệ lụy xã hội, thậm chí vi phạm pháp luật thì hành vi như thế không thể gọi là linh hoạt. Như vậy, khái niệm linh hoạt phải được phản ánh qua lăng kính tích cực xã hội cho đa số, cho hiện tại cũng như tương lai.

Khi ta nói sự linh hoạt của một thiết chế, như chính phủ linh hoạt, thì linh hoạt đó cần thêm những phẩm chất khác khi thực hiện vào trong công việc. Lúc này linh hoạt không chỉ với nghĩa nhanh nhạy (kiểu làm ngay tức thì), mà còn ở sự thích ứng tình huống có tính giải pháp, có tính chính sách (nên làm theo cách nào, có dám làm theo cách khác không...). Trong thời kỳ trước đổi mới đã xuất hiện những hiện tượng gọi là "vượt rào", "phá rào" được đánh giá nhiều yếu tố tích cực. Đó chính là thể hiện ở sự cân nhắc giải pháp. Khi họ quyết định làm theo cách không thông thường mà tháo gỡ được cái thông thường không mang lại hiệu quả thì có thể gọi đó là sự linh hoạt. Cái tính hoạt đó gắn với các phẩm chất khác như tính dám chịu trách nhiệm cá nhân cho lợi ích đa số. Trong đời sống, không phải sự sáng tạo, vượt qua rào cản nào cũng đứng ở phía vô chính phủ, hay bất chấp phải trái, một khi ai đó đặt tổ chức, cộng đồng cao hơn bản thân họ!

Hiểu Chính phủ linh hoạt như thế nào?

Quan niệm "Chính phủ linh hoạt" tác giả thấy rất hay, rất sát với vị trí, chức năng của cơ quan hành pháp và bối cảnh hiện nay. Trong bộ máy nhà nước, yêu cầu chung thì cơ quan nào cũng cần sự linh hoạt do đặc trưng từng loại hình tổ chức và chức năng xã hội của nhà nước. Nhưng yêu cầu linh hoạt trong hoạt động của Chính phủ với vị trí là cơ quan hành pháp, cơ quan hành chính cao nhất, thì tính linh hoạt có thể gọi là đặc trưng riêng có, cần có, phải luôn luôn sẵn sàng thể hiện và đầu tư sự sáng tạo (linh hoạt). Có mấy minh chứng sau đây:

Thứ nhất, Chính phủ là cơ quan hành pháp (trong chức năng cơ bản cùng với lập pháp và tư pháp). Hành pháp nói dễ hiểu là đưa luật pháp vào xã hội để xã hội vận động các lĩnh vực khác nhau thông qua hệ thống bộ máy quản lý. Tính thường xuyên, liên tục đương nhiên chịu những tình huống áp lực gắn liền, hay đòi hỏi sự linh hoạt về giải pháp.

Thứ hai, trong hệ thống ba chức năng, hành pháp có tính trực tiếp, toàn diện, liên tục với đời sống. Đời sống như chúng ta biết có muôn hình sự đa dạng, khác biệt của tình huống. Có nhóm việc định kỳ, bình thường, có nhóm việc thuộc tình huống, thuộc bất thường cần phải ứng phó. Tại sao có tình huống trì trệ nhiều năm và giải pháp tháo gỡ còn lúng túng, thì bỗng nhiên như ảo thuật, trong sự ngỡ ngàng của dư luận khi xuất hiện một giải pháp mới tháo gỡ. Hà Nội giải cứu bao nhiêu dự án trì trệ trong giao thông và hạ tầng đã, đang được thực hiện, nếu không có sự quyết đoán có tính linh hoạt chính sách? Nguyên tắc của nhận thức là luôn luôn sáng tạo, không có điểm dừng. Từ một sáng tạo (linh hoạt), nếu được ứng dụng cho nhiều nơi, trở thành bình thường. Nhưng thực tiễn cao hơn nhận thức nên yêu cầu thực tiễn mới chắc chắn tạo ra sự suy nghĩ, sự linh hoạt mới.

Thứ ba, hoạt động của Chính phủ là tiếp cận với người thật, địa phương thật, dự án thật. Tất cả đều đan xen giữa bình thường và bất thường, giữa hài lòng và không hài lòng, giữa đồng thuận và phản đối… Như vậy, hành chính - hành pháp không thể đủng đỉnh được. Theo phân quyền trong pháp luật và phân cấp trong hệ thống cấp nào cũng cần sự linh hoạt. Chính phủ linh hoạt theo vị trí, chức năng, còn tháo gỡ cho địa phương, bộ ngành từ thẩm quyền mà xuất hiện sự linh hoạt. Khi Tổng Bí thư có nêu thực trạng kết nối của sân bay Long Thành[4], thì chỉ ít hôm sau, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết sách mang tính mệnh lệnh khẩn cấp[5] để tháo gỡ điểm nghẽn trong tổng thể dự án trọng điểm, có tính dẫn dắt nền

[4] Lê Tuyết, Tổng Bí thư: *Đầu tư hạ tầng để TP HCM đi sân bay Long Thành chỉ 30 phút*, https://vnexpress.net/tong-bi-thu-dau-tu-ha-tang-de-tp-hcm-di-san-bay-long-thanh-chi-30-phut-5019862.html
[5] Vũ Tuân, *Xây đường sắt TP HCM - Long Thành theo lệnh khẩn cấp*, https://vnexpress.net/xay-duong-sat-tp-hcm-long-thanh-theo-lenh-khan-cap-5046149.html

kinh tế. Vậy đó có phải là một trong những biểu hiện của chính linh hoạt!? Nhiều khi thực tiễn đã dạy cho con người phải có phẩm chất linh hoạt là một nguyên lý duy vật và mác-xít.

Chính phủ là khái niệm thể chế, không phải con người, nhưng Chính phủ là thiết chế tập hợp các nhóm người với những phẩm chất, năng lực, vị trí khác nhau, là cấu trúc có tính nhân sự mà hình thành. Linh hoạt khác với thông thường. Nó thích ứng với yêu cầu xử lý tình huống. Tình huống là đặc trưng hoạt động của hành pháp, nếu không sẽ không đáp ứng được yêu cầu của cải cách, của cơ hội và thách thức, của mục tiêu đột phá do Đảng và Nhà nước đặt ra. Tình huống như thế phải đặt ra cho mọi thiết chế, trong đó có nhân lực Chính phủ phải vừa bình thường vừa thích ứng, để làm sao không rơi vào bẫy hành chính trong lao động công vụ (sáng tới cơ quan, xong việc thì về). Với bối cảnh tương tự, yêu cầu của Đảng như ý kiến của Tổng Bí thư Tô Lâm là làm sao để tránh được tình trạng *thừa người quen việc cũ, nhưng thiếu người làm việc mới*[6]. Như vậy, xây dựng Chính phủ linh hoạt thì ngoài chủ trương, hay quyết tâm chiến lược cần những yếu tố căn bản. Theo tác giả, Chính phủ linh hoạt cần một số điều kiện có tính chủ động, đi trước, cụ thể như sau:

Một là yếu tố con người

Như đã nêu, Chính phủ chỉ là khái niệm về thiết chế. Vận hành Chính phủ cần tới đội ngũ nhân lực hành chính. Con người chủ yếu trong cấu trúc hệ thống công chức của Chính phủ. Đó phải là những công chức chuyên nghiệp, trách nhiệm, liêm chính và có năng lực kết nối.

Chuyên nghiệp cần có trình độ nhất định cần thiết, thiếu nó không thể xử lý nhiệm vụ có tính chức năng, chức trách. Thiếu kiến thức là thiếu tầm nhìn khoa học (mà Chính phủ thuộc khoa học quản lý, quản trị tổ chức). Chuyên nghiệp vì thế là huy động trí tuệ được đào tạo vào vị trí quản trị được giao. Chuyên nghiệp là phần cứng cần có (không phải tất cả). Như vậy, phải kết hợp trình độ và vị trí công tác tạo ra sản phẩm tốt mới là chuyên nghiệp. Người thi tuyển (kể cả tuyển chọn thứ trưởng chẳng hạn), thì lúc trúng tuyển đã gọi là chuyên nghiệp chưa? Những người được bổ nhiệm vào vị trí là vinh dự, nhưng trách nhiệm xã hội của họ còn đang ở phía trước. Họ cần thể hiện việc đưa tri thức đào tạo vào vị trí công tác một cách thuần thục, có kết quả bằng một kênh đánh giá khoa học, khách quan. Yêu cầu cần trên mức đó khi xử lý tình huống thành công cũng chính là sự linh hoạt.

Trách nhiệm là khái niệm cần cho mọi người khi tham gia vào lao động. Nó thể hiện sự ý thức bản thân trước công việc được giao đối với tổ chức và xã hội. Hồ Chủ tịch ít đề cập đến chữ trách nhiệm, nhưng Bác có vô số lời khuyên không những liên quan đến trách nhiệm, mà còn nâng tầm trách nhiệm của cá nhân, tổ chức đối với xã hội (thành trách nhiệm xã hội), khi Người khuyên rằng, làm việc gì có lợi cho nhân dân thì hết sức làm; nếu việc không có lợi cho dân thì hết sức tránh. Xét ra, sự hết sức làm và hết sức tránh là hai vế đối lập, nhưng rất cần thiết về trách nhiệm khi gặp các tình huống phải xử lý công vụ (cần làm hay cần tránh)! Vậy công chức hết sức làm và hết sức tránh trong xử lý tình huống, họ có cần sự linh hoạt hay không? Theo chúng tôi, ai cũng biết là, nếu không có sáng tạo, linh hoạt thì khó mà thể hiện sự có trách nhiệm để cho nhân dân hài lòng được. Vậy nên người linh hoạt và linh hoạt xử lý nhiều tình huống trong quá trình công tác có thể xếp vào người tài được!

Liêm chính là khái niệm đa nghĩa, chúng tôi chỉ muốn bàn về tính chuyên nghiệp công vụ, để qua đó thể hiện tính liêm chính thôi. Theo đó, tính liêm chính công vụ của công thức thể hiện ở sự rành mạch về công việc, thể hiện hết chức phận công vụ, sẵn sàng hợp tác, sẵn sàng hỗ trợ, làm chủ bản thân trước thành tựu hay hạn chế của mình cũng như của đồng nghiệp (ý này tương tự như thái độ dám làm dám nhận chăng?). Khi phân tích về Chính phủ, thì chủ yếu nói về cơ quan cao nhất của hệ thống hành chính, nhưng thiết nghĩ, Chính phủ còn liên quan, liên đới tới cả hệ thống công vụ nữa. Vì thế, khi bàn về nhân lực Chính phủ, cũng nên đặt nó trong yêu cầu của cả hệ thống. Thực tế yêu cầu của công chức cấp xã hiện nay có thể đặt ra vấn đề cần xử lý. Nó cho thấy, sự linh hoạt khi bố trí cấp xã phù hợp với thẩm quyền mới (phạm vi quản lý rộng hơn, thẩm quyền giải quyết cao hơn), nảy sinh một sự linh hoạt khác ở chỗ: làm sao kịp thời đáp ứng những thiếu hụt giữa nhiệm vụ mới và kiến thức đáp ứng. Nghĩa là ít nhất cần lựa chọn vấn đề nóng, cấp thiết để cập nhật kịp thời trước khi có chương trình bồi dưỡng bài bản cũng là linh hoạt?

[6] Thành Chung, Tổng Bí thư Tô Lâm: *Khắc phục tình trạng "thừa người quen việc cũ nhưng thiếu người làm việc mới"*, https://tuoitre.vn/tong-bi-thu-to-lam-khac-phuc-tinh-trang-thua-nguoi-quen-viec-cu-nhung-thieu-nguoi-lam-viec-moi-20260305132505978.htm

Tính kết nối công vụ là bản chất của quản lý. Quản lý là hành vi mang tính tổ chức, mang tính hợp tác. Nếu muốn có dữ liệu lớn (big data) mà thiếu kết nối (công chức với công chức; phòng với phòng, vụ với vụ; kết nối các bộ với Chính phủ; trung ương với địa phương…, hành chính công với dịch vụ công…) thì làm sao nó hình thành được. Kết nối vừa là cá nhân, tổ chức, mà còn sự liên kết thời gian, ở tính đồng thời, cùng một lúc (thời điểm). Kết nối để quản lý mà thiếu tính thời gian (đồng bộ phải cả đồng thời) thì sẽ không đáp ứng đòi hỏi của cải cách, số hóa. Yêu cầu kết nối không dung nạp sự chây lười, đủng đỉnh, cá nhân, được chăng hay chớ trong tác phong công vụ.

Hai là yếu tố tổ chức

Như đã biết, đất nước ta tiến hành cải cách sắp xếp hai nhóm cơ quan chiến lược là các bộ, ngành của Chính phủ và hệ thống chính quyền địa phương, đúng vào thời điểm đặc biệt trước yêu cầu mới. Đó là quyết tâm lớn của cải cách do áp lực đòi hỏi từ xã hội và nhân dân ngay thời điểm kết thúc nhiệm kỳ Đại hội XIII, bắt đầu cho nhiệm kỳ XIV của Đảng - cơ quan quyết định nhân sự tổng thể và chiến lược. Trong hệ thống chính trị Việt Nam, mối quan hệ mật thiết giữa quyết sách chính trị và thiết chế công quyền thường song hành cả ý tưởng chính trị, quy định pháp lý và tổ chức thực hiện. Nó tạo thành một quyết định ở tầm sắp xếp lại giang sơn[7] của đất nước. Tính cần kíp thể hiện ở chỗ những cải tổ diễn ra trong khuôn khổ Đại hội XIII là tạo tiền đề, cơ sở, nền móng cho sự vận hành của nhiệm kỳ XIV và những năm tiếp theo với những cột mốc quan trọng và những tham vọng đầy nhân văn và dường như là nhiệm vụ không thể chờ đợi[8]. Cột mốc quan trọng của các mục tiêu là tiệm cận 100 năm Đảng ra đời (1930-2030); 100 năm lập Nhà nước dân chủ nhân dân (1945-2045) - tiền thân của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa hiện nay. Tính nhân văn thể hiện ở quyết tâm chiến lược cho các chỉ số đời sống và tinh thần phải đạt sự tăng trưởng đột biến (so với các giai đoạn trước) với mức tăng trưởng hai con số một cách liên tục! Nhiệm vụ cốt tử của đại chính sách chính là thiết kế tổ chức trong cả hệ thống chính trị. Những gì đã diễn ra, đang tiếp tục để đạt tới sự thích ứng có nhiều cách gọi nhưng không thể không liên quan đến sự linh hoạt chính trị, dẫn đến linh hoạt quản trị! Sự sắp xếp nhân sự về hình thức liên quan đến cấu trúc lại chính quyền, nhưng về nội dung liên quan đến cấu trúc lại nhân sự, tổ chức theo yêu cầu của quản trị đất nước và kinh nghiệm từ sự hội nhập: cán bộ phải là những người tài năng ở vị trí công tác; phải áp dụng cách thức hồi tỵ[9] từ trong lịch sử đất nước để tránh được những môi trường nảy sinh tiêu cực từ tâm lý địa phương chủ nghĩa! Nếu chúng ta lập một sơ đồ xác định vị trí công tác của cán bộ được phân công, gắn với nơi họ sinh ra và trưởng thành, có thể sẽ có một mô hình rất đáng chú ý. Đó là sự chằng chịt như mạng lưới giao thông vậy. Theo tác giả, đó cũng là biểu hiện của sự linh hoạt từ trách nhiệm với xã hội và nhân dân. Sự linh hoạt đã biến thành cơ chế, nguyên tắc định hướng khi bố trí cán bộ của Đảng và Nhà nước.

Trong quá trình vận hành chính sách, nhất là chủ trương lớn về cải cách, sắp xếp lại bộ máy từ chính quyền địa phương hai cấp, nay chỉ còn hai, làm cho cấp xã hiện nay không nên hiểu nội hàm của nó như cấp xã trước đây, vẫn còn không ít sự bất cập cần xử lý như một tất yếu. Một chính sách khi hình thành và vận hành trong thực tiễn, nếu gọi đó là thành công thì thành công đó mới chỉ là một phần, phần còn lại phải được thực tiễn kiểm nghiệm và đánh giá. Đó là nguyên lý về mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn của học thuyết Mác-Lênin; nguyên lý đó để tránh lý luận thành lý luận giáo điều (thiếu sự minh chứng thành công từ thực tiễn) và thực tiễn không rơi vào thực tiễn mù quáng (không có sự dẫn dắt của lý luận). Thời gian có thể hàng năm, nhiệm kỳ hay dài hơn nữa tùy cách chúng ta lựa chọn đánh giá mặt nào của giá trị toàn diện của chính sách. Chính sách nào cũng cần sự kiểm định từ thực tiễn, trong đó sự hài lòng của nhân dân là cách kiểm nghiệm chính xác nhất. Ai cũng biết từ đòi hỏi của xã hội đến sự đáp ứng là bài toán không đơn giản của các nhà chiến lược, các nhà tổ chức.

Nếu cuộc cải cách thể chế quản trị là một nhiệm vụ chiến lược, thì ở Việt Nam, Chính phủ giữ vai trò rất quan trọng, thể hiện ở một số mặt hoạt động đòi hỏi từ chức trách, trách nhiệm đến sự linh hoạt trọng thực thi. Cải cách phải bắt đầu từ ý tưởng đến thể chế. Trong thể chế pháp lý, Chính phủ có chức năng chấp bút nội dung để cơ quan lập pháp phân tích, tranh luận, bổ sung rồi quyết định thành các văn bản thực định. Nhiệm vụ xây dựng thể chế luôn có áp lực cần

[7] Nguyễn Hoàng, *"Sắp xếp lại giang sơn" - Cuộc cách mạng từ ý Đảng đến lòng dân và khát vọng về Kỷ nguyên vươn mình*, https://baochinhphu.vn/sap-xep-lai-giang-son-cuoc-cach-mang-tu-y-dang-den-long-dan-va-khat-vong-ve-ky-nguyen-vuon-minh-102251211184930864.htm
[8] Sơn Hà, *Tổng Bí thư giải thích nguyên nhân tinh gọn bộ máy trước Đại hội Đảng 14*, https://vnexpress.net/tong-bi-thu-giai-thich-nguyen-nhan-tinh-gon-bo-may-truoc-dai-hoi-dang-14-4849055.html
[9] Tô Văn Trường, *Từ Luật Hồi tỵ đến việc luân chuyển cán bộ*, https://vietnamnet.vn/tu-luat-hoi-ty-den-viec-luan-chuyen-can-bo-2254166.html

các phẩm chất chính trị, chuyên môn và sự linh hoạt. Khi có thể chế thì tổ chức đưa chúng vào môi trường xã hội còn sinh động, phức tạp và đa dạng theo một cách khác. Nó quan trọng vì trong tổ chức thực hiện phản ánh tính hiệu của quả chính sách; xuất hiện các cá nhân và tổ chức xuất sắc cũng như điểm yếu từ bên trong cần sự điều chỉnh; xuất hiện những đòi hỏi mới chỉ qua thực tiễn mới xuất hiện. Tất cả đều cần các phẩm chất cơ bản và sự linh hoạt (mang yếu tố tâm lý, tác phong và phẩm chất của những người quyết đoán). Tổ chức - tức là tìm kiếm, tuyển dụng, bố trí yếu tố con người phù hợp với đòi hỏi của công việc. Những nguyên lý như không có lãnh đạo cách mạng thì không có phong trào cách mạng (Lê nin); đảng viên đi trước, làng nước theo sau (Hồ Chủ tịch); công tác cán bộ là then chốt của mọi then chốt, nguyên nhân của mọi nguyên nhân (cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng) chính là sợi chỉ đỏ xuyên suốt về lý luận, là phương châm căn cốt trong công tác cán bộ. Một Chính phủ linh hoạt thì nhân sự cán bộ cũng cần đặt ở vị trí then chốt.

Một số vấn đề đặt ra đáp ứng sự linh hoạt của Chính phủ

Linh hoạt là biểu hiện ở năng lực nhận thức và ứng xử tình huống. Với tình huống bình thường, muốn nâng lên thành kết quả trên sự mong đợi, cần có sự linh hoạt. Tình huống bất thường càng cần sự linh hoạt để ứng phó sao cho chúng trở lại trạng thái bình thường. Linh hoạt là một khái niệm tâm lý học. Vì linh hoạt thực chất là ứng xử các tình huống để vượt qua. Nhưng trong tổ chức, linh hoạt còn là một đòi hỏi mang tính trách nhiệm xã hội. Nếu ai đó có yếu tố bẩm sinh về sự nhanh nhạy ứng xử nhưng không được sử dụng, nó sẽ thui chột. Còn trong tổ chức thì yêu cầu mọi cá nhân cần có sự linh hoạt để làm chủ mọi tình huống, để hoàn thành trách nhiệm với hiệu quả cao nhất (mà yêu cầu cao nhất thường thì không có giới hạn).

Theo tác giả, vấn đề đặt ra là làm sao Chính phủ phải đạt tới trạng thái trường trực linh hoạt, nghĩa là luôn xử lý các tình huống thực tiễn đặt ra và thực tế xuất hiện. Muốn vậy, xin nêu một số nội dung gọi là vấn đề đặt ra cần đáp ứng.

Một là, mọi thành viên trong tổ chức cần nhận thức đúng đắn, quan trọng trong chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về chiến lược cải cách thể chế và các chính sách trụ cột, đột biến thúc đẩy sự phát triển. Nhận thức định hướng hành vi và trách nhiệm công tác.

Hai là, cần xác định chức trách trong tổ chức khi được phân giao nhiệm vụ (bổ nhiệm vào một vị trí; phân công một công việc từ sự lựa chọn, tín nhiệm của tổ chức). Xác định đúng cán bộ phù hợp với vị trí công tác và họ phát huy hết năng lực và thành công là kết quả của sự hài hòa giữa tư duy nhân sự của tổ chức và cơ hội thể hiện năng lực của cán bộ. Linh hoạt thể hiện ở chỗ: trong nhiều người, chọn đúng người đáp ứng (của tổ chức); được giao việc và hoàn thành xuất sắc là cơ hội không thể tốt hơn để thể hiện bản thân.

Ba là khi nhìn cán bộ để bố trí công việc, sự linh hoạt của ai đó không dừng lại ở sự nhanh nhạy, mà còn có các phẩm chất khác như trách nhiệm, dám vượt qua mặc cảm xã hội hay quy chuẩn hành vi để xử lý tình huống. Nếu nói Chính phủ là tổ chức luôn quan hệ với yêu cầu xử lý tình huống cũng không sai. Trong đời sống, trong sự giống nhau nào cũng ẩn chứa yếu tố khác biệt. Trong nguồn nhân lực cũng vậy, nhóm nhân lực cần cho một vị trí công tác có thể ngang bằng các tiêu chí chủ yếu, nhưng một số phẩm chất mang tính tâm lý, tác phong, thái độ… không phải ai cũng tích lũy được. Chẳng hạn như tính cách muốn đối mặt với thử thách để thể hiện bản thân; người không ngại muốn nhận một việc với những hứa hẹn kết quả đột biến trước tổ chức…

Bốn là, trong hoạt động quản trị, linh hoạt không dừng lại ở tình huống bột phát như hỏa hoạn, đuối nước mà ở giải pháp chính sách. Vì vậy, sự linh hoạt Chính phủ thể hiện ở giải pháp khác thường trong môi trường bình thường, có giá trị tháo gỡ bế tắc, trì trệ. Với bối cảnh như thế, theo tác giả, sự linh hoạt của hành pháp nói chung, của Chính phủ nói riêng rất cần trí tuệ tập thể, cần sự tranh luận, phản biện thực chất (công khai, minh bạch, không né tránh…).

Sự linh hoạt chỉ thuần túy là định hình kiểu tâm lý cá nhân. Khi ta nói linh hoạt chính phủ, linh hoạt tổ chức hay các quốc gia năng động (với nghĩa là thành công từ sự sáng tạo, linh hoạt chính sách), như các quốc gia hóa rồng châu Á những thập kỷ trước đều mang tính ẩn dụ và đại diện về tính linh hoạt, sáng tạo. Mọi linh hoạt gắn với con người đều do con người là chủ thể trước khi nói tới thành tựu từ sự năng động của tổ chức. Vì thế, yêu cầu đặt ra cho một Chính phủ linh hoạt cuối cùng cũng cần tới chủ thể đích thực là các cá nhân mang lại. Nghĩa là cần nghĩ tới khuyến khích, tạo động lực, cơ hội, bỏ qua những trở ngại không thuộc nhân cách để giúp con người chưa linh hoạt có cơ hội để thúc đẩy tâm lý ứng phó nhạy bén, người có tâm lý linh hoạt cần được chấp cánh nhờ sự hỗ trợ của chính sách, quyết sách từ những ngươi đứng đầu trong hệ thống tổ chức.

N.N.H - N.H.K

CÁC ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH TỔNG THỂ HOÀN THIỆN BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ HIỆN HÀNH

GS.TS VÕ KHÁNH VINH, TS HOÀNG ANH TUYÊN*

Tóm tắt: *Hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự là yêu cầu quan trọng trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cải cách pháp luật, cải cách tư pháp và nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm trong giai đoạn phát triển mới. Trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và yêu cầu bảo đảm, bảo vệ quyền con người ngày càng cao, việc sửa đổi Bộ luật Tố tụng hình sự cần được tiếp cận trên cơ sở các định hướng chính sách tổng thể, đồng bộ và hiện đại. Bài viết tập trung phân tích các định hướng chính sách cơ bản trong hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành, qua đó góp phần làm rõ cơ sở cho việc tiếp tục xây dựng nền tố tụng hình sự dân chủ, công bằng, hiện đại và phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.*

Từ khóa: *Bộ luật Tố tụng hình sự, cải cách tư pháp, quyền con người, tố tụng hình sự.*

Abstract: *Completing the Criminal Procedure Code is an important requirement in the process of building a socialist rule of law state in Vietnam, law reform, judicial reform and improving the effectiveness of crime prevention and combat in the new development period. In the context of digital transformation, international integration and increasing requirements to ensure and protect human rights, the amendment of the Criminal Procedure Code needs to be approached on the basis of comprehensive, synchronous and modern policy orientations. The article focuses on analyzing basic policy orientations in completing the current Criminal Procedure Code, thereby contributing to clarifying the basis for continuing to build a democratic, fair, modern criminal procedure system consistent with the country's development requirements in the new period.*

Keywords: *Criminal Procedure Code, judicial reform, human rights, criminal procedure.*

Đặt vấn đề

Bộ luật Tố tụng hình sự giữ vị trí trung tâm trong hệ thống tư pháp hình sự, là cơ sở pháp lý điều chỉnh hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành các quyết định tố tụng hình sự. Chất lượng của pháp luật tố tụng hình sự không chỉ tác động trực tiếp đến hiệu quả phòng, chống tội phạm mà còn phản ánh mức độ dân chủ, pháp quyền và bảo đảm, bảo vệ quyền con người của Nhà nước.

Sau gần 10 năm thi hành, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động tư pháp hình sự và đạt được nhiều kết quả tích cực trong thực tiễn. Tuy nhiên, bối cảnh phát triển mới của đất nước, yêu cầu cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế đang đặt ra nhiều yêu cầu mới đối với pháp luật tố tụng hình sự.

Chính sách hoàn thiện, đổi mới cấu trúc mô hình tố tụng hình sự

Yêu cầu chung của chính sách

Hoàn thiện, đổi mới cấu trúc mô hình tố tụng hình sự là một trong những nội dung có tính nền tảng của chính sách hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự trong giai đoạn mới. Đây không chỉ là vấn đề sửa đổi kỹ thuật lập pháp hay điều chỉnh thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng, mà thực chất là quá trình đổi mới tư duy tổ chức và vận hành quyền lực tư pháp hình sự phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cải cách pháp luật, cải cách tư pháp và phát triển nền quản trị quốc gia hiện đại.

Về bản chất, yêu cầu đổi mới mô hình tố tụng hình sự là yêu cầu tái cấu trúc quan hệ quyền lực giữa các chủ thể tố tụng theo hướng phân công rõ chức năng, kiểm soát quyền lực hiệu quả và tăng cường tính độc lập, khách quan của hoạt động xét xử. Mô hình tố tụng mới phải khắc phục tình trạng thiên lệch về quyền lực giữa các bên trong tố tụng; hạn chế xu hướng hành chính hóa hoạt động tư pháp; đồng thời bảo đảm các thiết chế tố tụng vận hành theo nguyên tắc pháp quyền, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình.

Yêu cầu này cũng xuất phát từ thực tiễn thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành. Mặc dù mô hình tố tụng Việt Nam đã

* Trường Đại học Kiểm sát.

từng bước tiếp cận các giá trị tố tụng hiện đại, đặc biệt là tăng cường tranh tụng và bảo đảm, bảo vệ quyền con người, nhưng trên thực tế vẫn còn tồn tại không ít hạn chế như: tính tranh tụng chưa thật sự thực chất; vai trò trung tâm của tòa án trong xét xử chưa được phát huy đầy đủ; cơ chế kiểm soát giữa các cơ quan tiến hành tố tụng còn chưa thật sự hiệu quả; quyền của người bị buộc tội và bên bào chữa trong một số trường hợp vẫn còn hạn chế; nguy cơ oan, sai và lạm dụng quyền lực tư pháp chưa được loại trừ triệt để.

Mục tiêu của chính sách

Thứ nhất, xác lập rõ hơn mô hình tố tụng lấy xét xử là trung tâm, tranh tụng là đột phá, trong đó tòa án thực sự giữ vai trò trung tâm của hoạt động tư pháp và phán quyết dựa chủ yếu vào kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án theo hướng rõ chức năng, rõ trách nhiệm, hạn chế chồng lấn quyền lực và tăng cường cơ chế kiểm soát lẫn nhau trong hoạt động tố tụng.

Thứ ba, bảo đảm sự bình đẳng thực chất giữa bên buộc tội và bên gỡ tội; nâng cao vị trí, vai trò của luật sư và người bào chữa; mở rộng khả năng tiếp cận công lý của người tham gia tố tụng.

Thứ tư, tăng cường tính khách quan, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động tố tụng; hạn chế nguy cơ oan, sai, bỏ lọt tội phạm và lạm dụng quyền lực tư pháp.

Thứ năm, từng bước hiện đại hóa mô hình tố tụng hình sự trên cơ sở ứng dụng công nghệ số, phát triển tố tụng điện tử và xây dựng nền tư pháp số phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số quốc gia và hội nhập quốc tế.

Hình minh họa.

Nội dung của chính sách

Trọng tâm của chính sách là hoàn thiện mô hình tố tụng theo hướng lấy xét xử là trung tâm, tranh tụng là đột phá, bảo đảm tố tụng tư pháp dân chủ, công bằng, văn minh, pháp quyền, hiện đại, nghiêm minh, dễ tiếp cận, bảo đảm và bảo vệ quyền con người, quyền công dân[1].

Theo đó, cần tiếp tục tái cấu trúc vị trí, vai trò và quan hệ giữa các chủ thể tiến hành tố tụng theo hướng phân định rõ chức năng điều tra, công tố và xét xử. Cơ quan điều tra tập trung thực hiện chức năng phát hiện, thu thập và kiểm tra chứng cứ một cách khách quan, hợp pháp; viện kiểm sát thực hiện quyền công tố gắn với kiểm sát hoạt động tư pháp; tòa án giữ vị trí trung tâm thực hiện quyền tư pháp, xét xử độc lập và ra phán quyết trên cơ sở kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa.

Một nội dung quan trọng khác của chính sách là bảo đảm sự bình đẳng thực chất giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Điều này đòi hỏi phải mở rộng và bảo đảm hiệu quả hơn quyền của người bào chữa trong tiếp cận hồ sơ, thu thập chứng cứ, tham gia hỏi cung, tranh luận và phản biện tại phiên tòa; đồng thời tăng cường cơ chế bảo vệ quyền của người bị buộc tội phù hợp với nguyên tắc suy đoán vô tội và quyền được xét xử công bằng.

Chính sách cũng hướng tới hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực tư pháp trong toàn bộ quá trình tố tụng. Theo đó, cần thiết lập các cơ chế pháp lý đủ mạnh nhằm kiểm soát hoạt động điều tra, truy tố và xét xử; hạn

[1] Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII *về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.*

chế nguy cơ lạm quyền; nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan tiến hành tố tụng; đồng thời tăng cường hiệu quả các cơ chế khiếu nại, tố cáo, giám sát tư pháp và kiểm sát tính hợp pháp của hoạt động tố tụng.

Bên cạnh đó, mô hình tố tụng hình sự cũng cần được hoàn thiện theo hướng hiện đại hóa và thích ứng với môi trường số, bao gồm việc phát triển cơ sở pháp lý cho hồ sơ vụ án điện tử, chứng cứ điện tử, phiên tòa trực tuyến, quản trị dữ liệu tố tụng và kết nối thông tin giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trên nền tảng số.

Chính sách này nhằm tạo lập cơ chế cân bằng giữa các bên trong tố tụng, bảo đảm sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên bào chữa, qua đó nâng cao chất lượng xét xử và tính khách quan của hoạt động tư pháp. Đây là sự cụ thể hóa định hướng của Đảng về "xây dựng nền tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, công bằng, nghiêm minh, liêm chính, phụng sự Tổ quốc, phục vụ Nhân dân"[2].

Giải pháp thực hiện chính sách

Để thực hiện hiệu quả chính sách hoàn thiện, đổi mới cấu trúc mô hình tố tụng hình sự cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau.

- Thể chế hóa đầy đủ nguyên tắc xét xử là trung tâm, tranh tụng là đột phá và bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự.

- Sửa đổi, bổ sung các quy định nhằm tăng cường vai trò độc lập của tòa án; mở rộng quyền của bên bào chữa; bảo đảm tốt hơn cơ chế tranh tụng tại phiên tòa; hoàn thiện các quy định về chứng cứ, thu thập chứng cứ, loại trừ chứng cứ trái pháp luật và trách nhiệm chứng minh của bên buộc tội.

Hình minh họa.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Xác định rõ giới hạn thẩm quyền của từng chủ thể; tăng cường cơ chế kiểm sát tính hợp pháp của hoạt động điều tra; nâng cao hiệu quả giám sát tư pháp và trách nhiệm giải trình đối với các quyết định tố tụng có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người.

- Đẩy mạnh phát triển nhân lực tư pháp chuyên nghiệp, hiện đại, có trình độ chuyên môn cao và đạo đức nghề nghiệp vững vàng; nâng cao năng lực tranh tụng của kiểm sát viên, luật sư và thẩm phán; tăng cường đào tạo về quyền con người, kỹ năng tố tụng hiện đại và tư pháp số.

- Thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động tố tụng hình sự, xây dựng nền tảng dữ liệu tố tụng dùng chung, phát triển hồ sơ điện tử, phiên tòa trực tuyến và các công cụ quản trị tư pháp thông minh nhằm nâng cao hiệu quả xử lý vụ án, tăng cường tính minh bạch và khả năng giám sát hoạt động tố tụng.

- Tăng cường tổng kết thực tiễn, phát triển án lệ, nghiên cứu lý luận và tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về mô hình tố tụng hiện đại để tiếp tục hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự Việt Nam phù hợp với điều kiện chính trị, pháp lý và yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

Chính sách bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự

Yêu cầu chung của chính sách

Bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự cần được xác định là một trong những định hướng trung tâm của quá

[2] Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII *về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.*

trình hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự trong giai đoạn mới. Chính sách này phải được tiếp cận theo hướng chuyển mạnh từ tư duy tố tụng thiên về quyền lực công sang tư duy tố tụng lấy con người làm trung tâm, trong đó quyền con người vừa là giới hạn của quyền lực tư pháp, vừa là mục tiêu mà hoạt động tố tụng phải hướng tới bảo vệ.

Yêu cầu chung của chính sách đặt ra đòi hỏi toàn bộ quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự phải bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa yêu cầu phòng, chống tội phạm với yêu cầu bảo vệ công lý và quyền con người. Trong mô hình tố tụng hiện đại, hiệu quả xử lý tội phạm không thể đạt được bằng việc hy sinh các bảo đảm pháp lý cơ bản của cá nhân; ngược lại, một nền tố tụng chỉ có tính chính danh khi việc buộc tội và xử lý tội phạm được thực hiện thông qua trình tự, thủ tục hợp pháp, công bằng và tôn trọng quyền con người. Điều đó đòi hỏi mọi biện pháp hạn chế quyền trong tố tụng hình sự phải được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của pháp luật, tuân thủ nguyên tắc hợp pháp, cần thiết, tương xứng và có thể kiểm tra, giám sát.

Chính sách này đồng thời phải quán triệt yêu cầu "thực chất hóa" các quyền tố tụng của người bị buộc tội và những người tham gia tố tụng khác, không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận hình thức trong văn bản pháp luật mà phải được bảo đảm bằng các cơ chế pháp lý, tổ chức và thủ tục đủ hiệu quả để có thể thực thi trên thực tế.

Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, yêu cầu bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự còn đòi hỏi phải mở rộng phạm vi bảo vệ đối với các quyền mới phát sinh trong môi trường số, đặc biệt là quyền riêng tư dữ liệu, quyền an toàn thông tin, quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền không bị giám sát, thu thập hoặc xử lý dữ liệu trái pháp luật. Điều này đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc thu thập, quản lý, sử dụng và chia sẻ dữ liệu điện tử trong tố tụng hình sự theo hướng minh bạch, an toàn và có cơ chế kiểm soát hiệu quả.

Bên cạnh đó, việc hoàn thiện pháp luật phải đồng thời hướng tới xây dựng các cơ chế kiểm soát quyền lực hữu hiệu, tăng cường trách nhiệm giải trình, mở rộng khả năng giám sát tư pháp và thiết lập các cơ chế xử lý hiệu quả đối với các hành vi vi phạm quyền con người trong tố tụng hình sự.

Mục tiêu của chính sách

Thứ nhất, hoàn thiện cơ sở pháp lý bảo đảm thực chất các quyền tố tụng cơ bản của người bị buộc tội và các chủ thể tham gia tố tụng, đặc biệt là quyền bào chữa, quyền im lặng, quyền không tự buộc tội, quyền tiếp cận chứng cứ và quyền được xét xử công bằng.

Thứ hai, hạn chế việc áp dụng tùy tiện các biện pháp cưỡng chế tố tụng có khả năng xâm phạm quyền con người, nhất là các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam; đồng thời mở rộng việc áp dụng các biện pháp thay thế tạm giam theo hướng nhân đạo và phù hợp với chuẩn mực pháp quyền hiện đại.

Thứ ba, thiết lập cơ chế kiểm soát hiệu quả đối với hoạt động thu thập, sử dụng chứng cứ và áp dụng các biện pháp điều tra nhằm phòng ngừa bức cung, nhục hình, ép cung, thu thập chứng cứ trái pháp luật và các hành vi lạm quyền trong tố tụng hình sự.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu điện tử và đời sống riêng tư trong tố tụng hình sự, bảo đảm sự cân bằng giữa yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm với yêu cầu bảo vệ quyền riêng tư và an ninh dữ liệu trong môi trường số.

Thứ năm, tăng cường trách nhiệm giải trình, minh bạch hóa hoạt động tố tụng và nâng cao hiệu quả các cơ chế khiếu nại, tố cáo, bồi thường nhà nước và giám sát tư pháp nhằm bảo vệ quyền con người trên thực tế.

Nội dung của chính sách

Một là, tiếp tục củng cố và mở rộng quyền bào chữa theo hướng bảo đảm người bị buộc tội được tiếp cận luật sư ngay từ giai đoạn đầu của tố tụng. Pháp luật cần hoàn thiện cơ chế để luật sư có thể tham gia thực chất vào hoạt động tố tụng, được tiếp cận hồ sơ, chứng cứ và tham gia các hoạt động hỏi cung, đối chất, nhận dạng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, cần giảm thiểu các rào cản thủ tục cản trở hoạt động bào chữa và tăng cường cơ chế trợ giúp pháp lý đối với các nhóm yếu thế[3].

Hai là, tiếp tục hoàn thiện và thực thi hiệu quả quyền im lặng và quyền không tự buộc tội như những bảo đảm cốt lõi của công bằng tố tụng và nguyên tắc suy đoán vô tội. Theo đó, mọi lời khai chỉ được coi là chứng cứ khi được thu thập hợp pháp, tự nguyện và có khả năng kiểm chứng; nghiêm cấm mọi hình thức bức cung, nhục hình hoặc gây áp lực trái pháp luật đối với người bị buộc tội.

Ba là, hoàn thiện cơ chế kiểm soát chặt chẽ việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, đặc biệt là

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2026; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII *về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.*

tạm giữ và tạm giam. Chính sách này hướng tới hạn chế tình trạng lạm dụng tạm giam như một biện pháp mặc định, đồng thời mở rộng áp dụng các biện pháp thay thế phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi và yêu cầu bảo đảm quyền con người.

Bốn là, thiết lập cơ chế pháp lý đầy đủ đối với việc thu thập, quản lý và sử dụng dữ liệu điện tử trong tố tụng hình sự.

Năm là, tăng cường các cơ chế kiểm soát quyền lực và trách nhiệm giải trình trong hoạt động tố tụng. Theo đó, cần hoàn thiện cơ chế loại trừ chứng cứ thu thập trái pháp luật; mở rộng ghi âm, ghi hình bắt buộc trong hỏi cung; nâng cao hiệu quả cơ chế khiếu nại, tố cáo; đồng thời tăng cường giám sát tư pháp và trách nhiệm cá nhân của người tiến hành tố tụng đối với các vi phạm quyền con người.

Giải pháp thực hiện chính sách

- Tiếp tục sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự theo hướng cụ thể hóa đầy đủ các nguyên tắc hiến định về quyền con người, quyền công dân và các chuẩn mực tố tụng công bằng; đồng thời bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch và khả thi của các quy định pháp luật.

- Hoàn thiện cơ chế tổ chức và vận hành của các cơ quan tiến hành tố tụng theo hướng tăng cường kiểm soát quyền lực, nâng cao tính độc lập, khách quan và trách nhiệm giải trình trong hoạt động tư pháp. Đặc biệt, cần nâng cao vai trò của tòa án trong bảo vệ công lý và quyền con người; tăng cường hiệu quả kiểm sát hoạt động tư pháp; đồng thời phát huy vai trò của luật sư và trợ giúp pháp lý trong bảo vệ quyền của người tham gia tố tụng.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động tố tụng đi đôi với thiết lập cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh thông tin. Việc xây dựng hồ sơ vụ án điện tử, hệ thống dữ liệu tố tụng dùng chung và các nền tảng tố tụng số phải gắn với các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về bảo mật, kiểm soát truy cập và trách nhiệm sử dụng dữ liệu.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nhân lực tư pháp theo hướng nâng cao tư duy pháp quyền, đạo đức nghề nghiệp và năng lực bảo vệ quyền con người trong hoạt động tố tụng. Đây là điều kiện quan trọng để chuyển hóa các bảo đảm pháp lý thành thực tiễn tố tụng hiệu quả.

- Hoàn thiện cơ chế giám sát xã hội đối với hoạt động tư pháp; phát huy vai trò của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, báo chí và xã hội trong giám sát việc bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự; đồng thời xây dựng hệ thống thống kê, đánh giá và cảnh báo sớm đối với nguy cơ oan, sai và vi phạm quyền con người trong hoạt động tư pháp.

Chính sách kiểm soát quyền lực tư pháp trong tố tụng hình sự

Yêu cầu chung của chính sách

Yêu cầu chung của chính sách này là xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực tư pháp đồng bộ, có khả năng phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi lạm quyền, lợi dụng quyền lực, vi phạm pháp luật hoặc xâm phạm quyền con người trong hoạt động tố tụng hình sự. Đây không chỉ là yêu cầu của cải cách tư pháp mà còn là điều kiện để củng cố niềm tin xã hội đối với công lý và nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện đại.

Chính sách kiểm soát quyền lực tư pháp phải được tiếp cận theo hướng chuyển mạnh từ cơ chế kiểm soát nội bộ hành chính sang cơ chế kiểm soát quyền lực bằng pháp luật và cơ chế tư pháp. Theo đó, mọi quyền hạn tố tụng đều phải được quy định rõ ràng về phạm vi, điều kiện, trình tự và trách nhiệm thực hiện; đồng thời phải có cơ chế kiểm tra, giám sát và giải trình tương ứng. Mọi hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và áp dụng các biện pháp cưỡng chế đều phải chịu sự kiểm soát về tính hợp pháp, tính cần thiết và tính tương xứng.

Trong bối cảnh hiện nay, yêu cầu kiểm soát quyền lực tư pháp còn gắn chặt với yêu cầu phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và phòng ngừa oan, sai trong hoạt động tư pháp. Thực tiễn cho thấy các nguy cơ lạm quyền, vi phạm tố tụng hoặc sai lệch trong hoạt động chứng minh thường phát sinh từ sự thiếu minh bạch, thiếu cơ chế đối trọng và thiếu trách nhiệm giải trình của các chủ thể tiến hành tố tụng. Vì vậy, hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự phải đồng thời hướng tới việc thiết lập các "hàng rào pháp lý" đủ mạnh để quyền lực tư pháp luôn vận hành trong trạng thái bị kiểm soát.

Bên cạnh đó, chính sách này cũng phải đáp ứng yêu cầu xây dựng nền tư pháp hiện đại trong điều kiện chuyển đổi số và hội nhập quốc tế sâu rộng. Việc ứng dụng công nghệ số, dữ liệu điện tử và các nền tảng tố tụng số tuy tạo điều kiện nâng cao hiệu quả tố tụng nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều nguy cơ mới liên quan đến lạm dụng dữ liệu, giám sát quá mức hoặc thiếu minh bạch trong hoạt động tư pháp. Điều đó đòi hỏi cơ chế kiểm soát quyền lực phải được

mở rộng sang cả môi trường số và quản trị dữ liệu tư pháp.

Mục tiêu của chính sách

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án theo hướng rõ chức năng, rõ thẩm quyền và không chồng lấn quyền lực.

Thứ hai, tăng cường kiểm sát tính hợp pháp của hoạt động tố tụng, đặc biệt trong giai đoạn điều tra và áp dụng các biện pháp hạn chế quyền con người như bắt, khám xét, tạm giữ, tạm giam và thu thập dữ liệu điện tử.

Thứ ba, thiết lập cơ chế trách nhiệm giải trình rõ ràng đối với các quyết định tố tụng quan trọng; bảo đảm mọi quyết định tố tụng đều có căn cứ pháp lý, căn cứ chứng cứ và có thể bị kiểm tra, xem xét lại.

Thứ tư, xác lập rõ trách nhiệm pháp lý cá nhân của người tiến hành tố tụng đối với các hành vi vi phạm pháp luật, lạm quyền, cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc gây oan, sai.

Thứ năm, mở rộng và nâng cao hiệu quả các cơ chế giám sát tư pháp, khiếu nại, tố cáo, kiểm tra nội bộ và giám sát xã hội đối với hoạt động tố tụng hình sự.

Nội dung của chính sách

Trọng tâm của chính sách là thiết lập cơ chế kiểm soát quyền lực tư pháp theo hướng đồng bộ, nhiều tầng nấc và có khả năng kiểm soát thực chất đối với toàn bộ hoạt động tố tụng hình sự.

Một là, tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân định chức năng giữa điều tra, công tố và xét xử. Theo đó, cơ quan điều tra tập trung thực hiện chức năng phát hiện, thu thập và kiểm tra chứng cứ; viện kiểm sát thực hiện quyền công tố gắn với kiểm sát hoạt động tư pháp; tòa án giữ vị trí trung tâm trong thực hiện quyền tư pháp và xét xử độc lập trên cơ sở kết quả tranh tụng. Việc phân định rõ chức năng không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng mà còn tạo cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các chủ thể tiến hành tố tụng.

Hai là, tăng cường kiểm sát tính hợp pháp của hoạt động tố tụng, đặc biệt trong giai đoạn điều tra - giai đoạn tiềm ẩn nguy cơ cao về vi phạm quyền con người và lạm quyền. Chính sách này đòi hỏi phải nâng cao hiệu quả kiểm sát việc khởi tố, bắt, khám xét, tạm giữ, tạm giam, hỏi cung, thu thập chứng cứ và áp dụng các biện pháp điều tra đặc biệt; đồng thời mở rộng cơ chế kiểm tra tính hợp pháp của chứng cứ và loại trừ chứng cứ thu thập trái pháp luật.

Ba là, thiết lập cơ chế trách nhiệm giải trình bắt buộc đối với các quyết định tố tụng quan trọng. Theo đó, mọi quyết định khởi tố, bắt, truy tố, áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc kết án phải được lập luận rõ ràng, có căn cứ pháp lý và căn cứ chứng cứ cụ thể; đồng thời phải có khả năng kiểm tra, giám sát và xem xét lại thông qua các thủ tục tố tụng phù hợp.

Bốn là, xác lập rõ trách nhiệm pháp lý cá nhân của người tiến hành tố tụng. Chính sách này hướng tới chuyển mạnh từ cơ chế trách nhiệm tập thể sang cơ chế cá thể hóa trách nhiệm đối với các quyết định và hành vi tố tụng trái pháp luật. Người tiến hành tố tụng vi phạm pháp luật, cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án, bức cung, nhục hình hoặc gây oan, sai phải chịu trách nhiệm pháp lý tương xứng.

Năm là, hoàn thiện cơ chế giám sát tư pháp và giám sát xã hội đối với hoạt động tố tụng hình sự. Bên cạnh cơ chế kiểm tra, thanh tra nội bộ, cần tăng cường vai trò giám sát của cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, báo chí và xã hội; đồng thời mở rộng khả năng tiếp cận thông tin và minh bạch hóa hoạt động tư pháp phù hợp với yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước và bí mật điều tra.

Sáu là, thiết lập cơ chế kiểm soát quyền lực trong môi trường tố tụng số. Trong điều kiện chuyển đổi số hiện nay, cần hoàn thiện cơ chế quản lý và kiểm soát việc thu thập, lưu trữ, chia sẻ và sử dụng dữ liệu tố tụng điện tử; đồng thời bảo đảm tính minh bạch, khả năng truy vết và trách nhiệm giải trình đối với các hoạt động tố tụng được thực hiện trên môi trường số.

Trong cơ chế này, viện kiểm sát giữ vai trò trung tâm trong việc bảo đảm pháp luật được tuân thủ, kiểm sát tính hợp pháp của các hoạt động tố tụng và góp phần phòng ngừa lạm dụng, lợi dụng quyền lực trong hoạt động tư pháp. Đây cũng là sự cụ thể hóa yêu cầu của Đảng về "hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực"[4].

Giải pháp thực hiện chính sách

Để thực hiện hiệu quả chính sách kiểm soát quyền lực tư pháp trong tố tụng hình sự, cần triển khai đồng bộ các giải pháp về lập pháp, tổ chức bộ máy, cơ chế thực thi và điều kiện bảo đảm.

- Tiếp tục hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự theo hướng quy định rõ ràng, minh bạch và có khả năng kiểm chứng đối với thẩm quyền, trách nhiệm và trình tự thực hiện quyền lực của các cơ quan tiến hành tố tụng; đồng thời hạn chế tối đa các quy định mang tính định tính hoặc trao quyền quá rộng.

[4] Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII *về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.*

- Nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm sát tư pháp của viện kiểm sát, đặc biệt trong kiểm sát hoạt động điều tra và kiểm sát việc áp dụng các biện pháp hạn chế quyền con người. Đồng thời, cần củng cố tính độc lập, khách quan của tòa án và nâng cao chất lượng xét xử trên cơ sở tranh tụng thực chất.

- Hoàn thiện cơ chế trách nhiệm giải trình và cơ chế xử lý trách nhiệm đối với người tiến hành tố tụng vi phạm pháp luật; tăng cường kiểm tra nội bộ, thanh tra tư pháp và cơ chế đánh giá hiệu quả hoạt động tố tụng dựa trên các tiêu chí cụ thể như thời hạn giải quyết vụ án, tỷ lệ án oan, sai, tỷ lệ vi phạm tố tụng hoặc tỷ lệ bản án bị hủy, sửa.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý và giám sát hoạt động tố tụng như ghi âm, ghi hình bắt buộc trong hỏi cung; xây dựng hồ sơ vụ án điện tử; thiết lập hệ thống quản lý dữ liệu tố tụng tập trung và cơ chế truy vết điện tử đối với các hoạt động tố tụng quan trọng.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nhan lực tư pháp theo hướng nâng cao tư duy pháp quyền, đạo đức công vụ và văn hóa trách nhiệm giải trình; đồng thời phát huy vai trò giám sát của xã hội, báo chí và người dân đối với hoạt động tư pháp trong khuôn khổ pháp luật.

Chính sách phát triển tố tụng hình sự trong môi trường số

Yêu cầu chung của chính sách

Yêu cầu chung của chính sách là thiết lập cơ sở pháp lý đồng bộ cho quá trình chuyển đổi từ "tố tụng giấy" sang "tố tụng số", trong đó công nghệ và dữ liệu trở thành nền tảng hỗ trợ tổ chức, quản lý và thực hiện các hoạt động tố tụng. Đây không chỉ là yêu cầu kỹ thuật hay yêu cầu hiện đại hóa hoạt động tư pháp, mà còn là yêu cầu của cải cách thể chế và đổi mới mô hình quản trị tư pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính sách này phải bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa yêu cầu nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng với yêu cầu bảo vệ công lý, quyền con người và kiểm soát quyền lực tư pháp trong môi trường số. Việc ứng dụng công nghệ số trong tố tụng hình sự không thể dẫn đến tình trạng "công nghệ hóa quyền lực" hoặc làm suy giảm các bảo đảm tố tụng cơ bản. Ngược lại, công nghệ phải được thiết kế như công cụ hỗ trợ minh bạch hóa hoạt động tư pháp, tăng cường khả năng giám sát, truy vết, kiểm tra và nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Trong bối cảnh tội phạm công nghệ cao, tội phạm xuyên quốc gia và các hành vi phạm tội trên không gian mạng ngày càng gia tăng, yêu cầu hoàn thiện pháp luật về chứng cứ điện tử, dữ liệu số và các phương thức tố tụng điện tử đang trở nên cấp thiết. Điều đó đòi hỏi pháp luật tố tụng hình sự phải xác lập đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc thu thập, lưu trữ, bảo quản, kiểm tra, đánh giá và sử dụng dữ liệu điện tử như nguồn chứng cứ hợp pháp; đồng thời phải xây dựng cơ chế kiểm soát hiệu quả nhằm bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn và tính hợp pháp của dữ liệu số trong tố tụng hình sự.

Yêu cầu phát triển tố tụng hình sự trong môi trường số cũng gắn liền với nhiệm vụ xây dựng Chính phủ số, nền tư pháp số và chuyển đổi số quốc gia theo các chủ trương, định hướng lớn của Đảng và Nhà nước[5]. Trong đó, tố tụng hình sự không chỉ được nhìn nhận là lĩnh vực áp dụng công nghệ mà còn là một cấu phần của nền quản trị quốc gia số, đòi hỏi sự liên thông dữ liệu, kết nối hạ tầng số và phối hợp điện tử giữa các cơ quan tiến hành tố tụng.

Mục tiêu của chính sách

Thứ nhất, xây dựng cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc hình thành và vận hành hệ sinh thái tố tụng điện tử, từng bước thay thế phương thức tố tụng truyền thống bằng mô hình tố tụng số.

Thứ hai, thừa nhận và hoàn thiện cơ chế pháp lý đối với chứng cứ điện tử, dữ liệu điện tử và các hoạt động tố tụng được thực hiện trên môi trường số.

Thứ ba, xây dựng nền tảng dữ liệu và cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan tiến hành tố tụng nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp, giảm thủ tục hành chính và tăng khả năng kiểm soát hoạt động tố tụng.

Thứ tư, bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong toàn bộ quá trình thu thập, quản lý, lưu trữ và sử dụng dữ liệu tố tụng.

Thứ năm, tăng cường tính minh bạch, khả năng truy vết và trách nhiệm giải trình trong hoạt động tố tụng thông qua ứng dụng công nghệ số và các công cụ quản trị dữ liệu hiện đại.

Nội dung của chính sách

Trọng tâm của chính sách là xây dựng cơ sở pháp lý và hạ tầng thể chế cho nền tố tụng hình sự điện tử trong điều kiện chuyển đổi số quốc gia.

Một là, xây dựng và vận hành hồ sơ vụ án điện tử, từng bước thay thế mô hình hồ sơ giấy truyền thống. Theo đó, toàn bộ tài liệu, chứng cứ, quyết định tố tụng

[5] Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị *về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019.

và dữ liệu liên quan đến vụ án phải được số hóa, quản lý tập trung và có khả năng truy cập, kiểm tra, chia sẻ theo thẩm quyền. Hồ sơ vụ án điện tử không chỉ góp phần giảm chi phí, rút ngắn thời gian tố tụng mà còn tăng cường khả năng kiểm soát, giám sát và truy vết hoạt động tố tụng.

Hai là, hoàn thiện cơ sở pháp lý về chứng cứ điện tử như một loại chứng cứ hợp pháp trong tố tụng hình sự. Chính sách này đòi hỏi phải quy định rõ về nguồn dữ liệu điện tử, trình tự thu thập, bảo quản, phục hồi, giám định, đánh giá và sử dụng dữ liệu điện tử; đồng thời xác lập các tiêu chuẩn pháp lý về tính xác thực, tính toàn vẹn, tính liên tục và khả năng kiểm chứng của chứng cứ số.

Ba là, phát triển nền tảng chia sẻ và kết nối dữ liệu giữa các cơ quan tiến hành tố tụng theo hướng liên thông, đồng bộ và an toàn. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tố tụng dùng chung và hệ thống kết nối điện tử giữa cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án, cơ quan thi hành án và các cơ quan liên quan sẽ góp phần nâng cao hiệu quả phối hợp, giảm tình trạng chồng chéo, thất lạc hoặc sai lệch thông tin trong quá trình tố tụng.

Bốn là, mở rộng ứng dụng chữ ký số, định danh điện tử và công nghệ số trong các hoạt động tố tụng như tống đạt điện tử, tiếp nhận tài liệu điện tử, quản lý hồ sơ số, xét xử trực tuyến và quản lý dữ liệu tố tụng. Đây là bước chuyển quan trọng nhằm hiện đại hóa quy trình tố tụng và nâng cao hiệu quả quản trị tư pháp.

Năm là, hoàn thiện cơ chế bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong tố tụng hình sự. Chính sách này yêu cầu phải thiết lập các tiêu chuẩn bảo mật nghiêm ngặt đối với hệ thống dữ liệu tố tụng; kiểm soát chặt chẽ quyền truy cập, khai thác và chia sẻ dữ liệu; đồng thời quy định rõ trách nhiệm pháp lý đối với các hành vi rò rỉ, chiếm đoạt, làm sai lệch hoặc sử dụng trái phép dữ liệu tố tụng.

Sáu là, xây dựng cơ chế kiểm soát tính hợp pháp của dữ liệu và chứng cứ số trong hoạt động tố tụng. Trong cơ chế này, viện kiểm sát cần được thiết kế như thiết chế trung tâm kiểm sát tính hợp pháp của hoạt động thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu điện tử, bảo đảm rằng dữ liệu số được sử dụng trong tố tụng phải có nguồn gốc hợp pháp, được thu thập đúng trình tự và không xâm phạm trái pháp luật quyền con người, quyền công dân.

Bảy là, hoàn thiện cơ sở pháp lý đối với các hoạt động tố tụng trên không gian mạng và hợp tác quốc tế về dữ liệu điện tử, đặc biệt trong xử lý tội phạm công nghệ cao, tội phạm xuyên quốc gia và các vụ án có yếu tố nước ngoài. Điều này bao gồm cơ chế tương trợ tư pháp điện tử, thu thập dữ liệu xuyên biên giới và phối hợp quốc tế trong bảo đảm an ninh dữ liệu tư pháp.

Giải pháp thực hiện chính sách

- Sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật có liên quan nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý đối với hồ sơ điện tử, chứng cứ điện tử, chữ ký số, định danh điện tử, xét xử trực tuyến và các hoạt động tố tụng trên môi trường số. Việc hoàn thiện pháp luật phải bảo đảm tính đồng bộ với pháp luật về giao dịch điện tử, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và chuyển đổi số quốc gia.

- Xây dựng hạ tầng công nghệ và hệ thống dữ liệu tư pháp hiện đại, bảo đảm tính liên thông, đồng bộ và an toàn giữa các cơ quan tiến hành tố tụng. Điều này bao gồm việc phát triển trung tâm dữ liệu tố tụng, nền tảng chia sẻ dữ liệu dùng chung, hệ thống lưu trữ hồ sơ điện tử và các công cụ hỗ trợ phân tích, quản lý dữ liệu tố tụng.

- Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát và kiểm toán dữ liệu tư pháp nhằm bảo đảm tính minh bạch, khả năng truy vết và trách nhiệm giải trình trong môi trường số. Đặc biệt, phải hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền truy cập dữ liệu, quản lý nhật ký điện tử và bảo đảm an toàn thông tin đối với toàn bộ hệ thống tố tụng điện tử.

- Tăng cường đào tạo nhân lực tư pháp về công nghệ số, dữ liệu điện tử và kỹ năng tố tụng số; phát triển đội ngũ chuyên gia giám định dữ liệu điện tử và chuyên gia an ninh mạng phục vụ hoạt động tố tụng hình sự.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tố tụng số, chia sẻ kinh nghiệm xây dựng nền tư pháp điện tử, đào tạo nguồn nhân lực và phối hợp xử lý tội phạm công nghệ cao, qua đó nâng cao năng lực của hệ thống tư pháp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số toàn cầu.

Chính sách hội nhập quốc tế trong tố tụng hình sự

Yêu cầu chung của chính sách

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, tố tụng hình sự không còn là lĩnh vực mang tính nội bộ thuần túy của mỗi quốc gia mà ngày càng chịu sự tác động mạnh mẽ của các quan hệ pháp lý quốc tế, các chuẩn mực pháp lý toàn cầu và sự gia tăng của các loại tội phạm xuyên quốc gia. Sự phát triển của tội phạm công nghệ cao, rửa tiền, khủng bố, mua bán người, tham nhũng, tội phạm mạng và các hành vi phạm tội có yếu tố nước ngoài đang đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự theo hướng mở, hiện đại và có khả năng tương thích với môi trường pháp lý quốc tế.

Yêu cầu chung của chính sách này là xây dựng cơ sở pháp lý đầy đủ cho hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự, bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa yêu cầu chủ động, tích cực hội nhập quốc tế với yêu cầu giữ vững chủ quyền pháp lý quốc gia, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc và bảo đảm tính độc lập của hệ thống tư pháp Việt Nam. Hội nhập quốc tế trong tố tụng hình sự không chỉ là yêu cầu của hợp tác đấu tranh phòng, chống tội phạm mà còn là điều kiện nâng cao năng lực, tính hiện đại và tính chính danh của nền tư pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chính sách này phải được tiếp cận trên cơ sở nguyên tắc "hội nhập có chọn lọc, chủ động và phù hợp", theo đó việc tiếp thu các chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm nước ngoài cần được thực hiện một cách thận trọng, phù hợp với điều kiện chính trị, pháp lý, văn hóa và trình độ phát triển của Việt Nam[6].

Trong điều kiện hiện nay, yêu cầu hội nhập quốc tế còn gắn chặt với nhiệm vụ nâng cao hiệu quả xử lý tội phạm xuyên quốc gia và tội phạm trên không gian mạng. Các hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ, phong tỏa tài sản, dẫn độ và tương trợ tư pháp ngày càng đòi hỏi cơ chế phối hợp quốc tế hiệu quả, nhanh chóng và có tính tương thích pháp lý cao. Điều đó đặt ra yêu cầu hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự theo hướng linh hoạt, minh bạch và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Đồng thời, yêu cầu hội nhập quốc tế cũng gắn với việc bảo đảm tốt hơn quyền con người trong tố tụng hình sự. Việc nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế về quyền con người và công bằng tố tụng không chỉ là nghĩa vụ quốc tế mà còn là điều kiện nâng cao chất lượng của hệ thống tư pháp hình sự Việt Nam trong bối cảnh phát triển mới.

Mục tiêu của chính sách

Thứ nhất, hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự, đặc biệt trong lĩnh vực tương trợ tư pháp, dẫn độ, chuyển giao người bị kết án và thu thập chứng cứ xuyên biên giới.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả phối hợp quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm công nghệ cao và các loại tội phạm có yếu tố nước ngoài.

Thứ ba, từng bước nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế tiến bộ về công bằng tố tụng, quyền con người và bảo vệ quyền của người tham gia tố tụng.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế pháp lý đối với chứng cứ, dữ liệu và hoạt động tố tụng có yếu tố nước ngoài, bảo đảm tính hợp pháp, khả năng kiểm chứng và phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Thứ năm, nâng cao năng lực hợp tác quốc tế của các cơ quan tiến hành tố tụng và xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp có trình độ chuyên môn, kỹ năng và năng lực đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Nội dung của chính sách

Trọng tâm của chính sách là hoàn thiện cơ chế pháp lý và thể chế hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự theo hướng hiện đại, hiệu quả và phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế toàn diện.

Một là, tăng cường tương trợ tư pháp trong lĩnh vực hình sự, đặc biệt trong các hoạt động thu thập chứng cứ, xác minh dữ liệu điện tử, phong tỏa tài sản, dẫn độ, chuyển giao người bị kết án và thực hiện các yêu cầu tố tụng có yếu tố nước ngoài. Chính sách này đòi hỏi phải hoàn thiện các quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam với cơ quan tư pháp nước ngoài.

Hai là, hoàn thiện cơ chế pháp lý đối với chứng cứ và dữ liệu thu thập từ nước ngoài. Theo đó, cần thừa nhận có điều kiện giá trị pháp lý của chứng cứ, dữ liệu điện tử và tài liệu tố tụng do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cung cấp trên cơ sở phù hợp với pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam.

Ba là, xây dựng cơ chế hợp tác hiệu quả trong xử lý các loại tội phạm xuyên quốc gia và tội phạm công nghệ cao. Điều này bao gồm cơ chế chia sẻ thông tin, phối hợp điều tra, xác minh dữ liệu điện tử, truy tìm tài sản và hỗ trợ kỹ thuật giữa các cơ quan tiến hành tố tụng của Việt Nam với các đối tác quốc tế.

Bốn là, tiếp tục nội luật hóa các cam kết quốc tế về tố tụng hình sự và quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Chính sách này hướng tới việc từng bước hoàn thiện các quy định về suy đoán vô tội, quyền bào chữa, quyền được xét xử công bằng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền của người bị tạm giữ, tạm giam và các bảo đảm tố tụng khác phù hợp với các chuẩn mực pháp lý tiến bộ của quốc tế.

Năm là, hoàn thiện cơ chế giải quyết các vụ án có yếu tố nước ngoài và các hoạt động tố tụng trên không gian mạng. Trong bối cảnh dữ liệu xuyên biên giới và các nền tảng số toàn cầu ngày càng phổ biến, pháp luật tố tụng

[6] Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII *về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.*

hình sự cần quy định rõ về thẩm quyền, trình tự thu thập dữ liệu xuyên quốc gia và cơ chế phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ số nước ngoài.

Sáu là, nâng cao vai trò của viện kiểm sát trong hợp tác quốc tế về công tố và kiểm sát tư pháp. Trong cơ chế này, viện kiểm sát không chỉ thực hiện chức năng phối hợp quốc tế trong truy tố và kiểm sát hoạt động tư pháp mà còn giữ vai trò quan trọng trong kiểm sát tính hợp pháp của các hoạt động tố tụng có yếu tố nước ngoài, bảo đảm việc thực hiện tương trợ tư pháp và sử dụng chứng cứ quốc tế phù hợp với pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế.

Chính sách này phù hợp với chủ trương của Đảng về "chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng"[7], đồng thời đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

Giải pháp thực hiện chính sách

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi và bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự cùng các văn bản pháp luật liên quan nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hình sự, bảo đảm tính đồng bộ với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Đẩy mạnh việc ký kết, gia nhập và thực hiện hiệu quả các điều ước quốc tế song phương và đa phương về tương trợ tư pháp, dẫn độ, chuyển giao người bị kết án và hợp tác đấu tranh phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia.

- Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả giữa các cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án, cơ quan thi hành án và các cơ quan đối ngoại trong xử lý các vụ án có yếu tố nước ngoài; đồng thời tăng cường cơ chế trao đổi thông tin và phối hợp kỹ thuật với các tổ chức quốc tế và cơ quan tư pháp nước ngoài.

Hình minh họa.

- Nâng cao năng lực của nhân lực tư pháp trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, đặc biệt về ngoại ngữ, pháp luật quốc tế, kỹ năng xử lý chứng cứ xuyên biên giới và tố tụng điện tử quốc tế; xây dựng đội ngũ chuyên gia chuyên sâu về tương trợ tư pháp và tội phạm công nghệ cao.

- Tăng cường đầu tư hạ tầng công nghệ và nền tảng dữ liệu phục vụ hợp tác tư pháp quốc tế; xây dựng cơ chế bảo đảm an ninh dữ liệu, bảo mật thông tin và kiểm soát việc chia sẻ dữ liệu tư pháp trong môi trường số nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và bảo vệ chủ quyền pháp lý quốc gia.

Kết luận

Hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành là yêu cầu quan trọng trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cải cách tư pháp và phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Quá trình này đòi hỏi phải được tiếp cận trên cơ sở các định hướng chính sách tổng thể, đồng bộ và hiện đại nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm với bảo vệ công lý, quyền con người và quyền công dân.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và sự phát triển của các loại tội phạm mới, pháp luật tố tụng hình sự cần tiếp tục được hoàn thiện theo hướng dân chủ, công bằng, minh bạch, hiện đại và hiệu quả hơn. Việc hoàn thiện Bộ luật Tố tụng hình sự không chỉ nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp mà còn góp phần tăng cường kiểm soát quyền lực, bảo vệ quyền con người và củng cố niềm tin của xã hội đối với công lý.

Trên cơ sở đó, việc tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện và tổ chức thực hiện hiệu quả các định hướng chính sách về mô hình tố tụng, bảo đảm quyền con người, kiểm soát quyền lực tư pháp, tố tụng số và hội nhập quốc tế sẽ tạo nền tảng cho việc xây dựng nền tố tụng hình sự hiện đại, phù hợp với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong giai đoạn mới.

V.K.V - H.A.T

[7] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Tập I, Hà Nội, 2026.

HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI SẢN MÃ HÓA TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

NHÓM TÁC GIẢ*

Tóm tắt: *Báo cáo của Hiệp hội Blockchain và tài sản số Việt Nam (VBA) cho thấy, Việt Nam cứ năm người thì sẽ có một người sở hữu tài sản số, với ghi nhận dòng vốn hơn 220 tỷ USD và vẫn đang tiếp tục tăng nhanh[1]. Xu hướng trên được thúc đẩy bởi sự gia tăng trong việc sử dụng nền tảng công nghệ, sự phổ biến của các ứng dụng tài chính số và đặc biệt là sự quan tâm của người dân đối với các loại tài sản mã hóa như Bitcoin, ETH, NFT… Tuy nhiên, sự đột phá của khoa học công nghệ đồng thời tạo ra những trở ngại, thách thức về an toàn bảo mật, khả năng kiểm soát, quản lý. Từ đó dẫn đến yêu cầu cấp thiết là phải tạo ra cơ chế quản lý nghiêm ngặt nhằm kiểm soát tài sản mã hóa trong nền kinh tế số hiện nay. Bài viết tập trung phân tích quy định pháp luật về quản lý tài sản mã hóa, ứng dụng công nghệ làm động lực vĩ mô để nâng cao vị thế quốc tế, qua đó phác thảo bức tranh toàn cảnh về thách thức và cơ hội đối với loại tài sản này.*

Từ khóa: *Tài sản mã hóa, rủi ro, quản lý tài sản mã hóa.*

Abstract: *A report by the Vietnam Blockchain and Digital Asset Association (VBA) shows that one in five people in Vietnam will own digital assets, with recorded capital flows of more than 220 billion USD and continuing to increase rapidly. The above trend is driven by the increase in the use of technology platforms, the popularity of digital financial applications and especially people's interest in crypto assets such as Bitcoin, ETH, NFT... However, the breakthrough of science and technology also creates obstacles and challenges in terms of safety, security, control and management. This leads to an urgent need to create a strict management mechanism to control crypto assets in today's digital economy. The article focuses on analyzing law regulations on crypto assets management, applying technology as a macro driver to enhance international position, thereby sketching a comprehensive picture of challenges and opportunities for this type of asset.*

Keywords: *Crypto assets, risk, crypto asset management.*

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, Việt Nam đang khẩn trương hoàn thiện khung pháp lý trong quản lý tài sản sản số nói chung và tài sản mã hóa nói riêng. Sự bùng nổ của tài sản mã hóa đã mở ra kỷ nguyên mới cho tài chính phi tập trung và hợp đồng thông minh, giúp tối ưu hóa hiệu suất và minh bạch hóa giao dịch xuyên biên giới. Các tài sản này bao gồm tiền điện tử như Bitcoin, Ethereum, Token… không chỉ thể hiện được giá trị ở dạng tiền điện tử thông thường mà còn mang đến khả năng giao dịch an toàn, tối ưu hóa lợi nhuận và loại bỏ nhu cầu về trung gian truyền thống. Điều quan trọng nhất là sự phát triển của các ứng dụng tài chính số đang góp phần làm mờ dần ranh giới giữa các hệ thống tài chính truyền thống và các giải pháp số, thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong toàn bộ chuỗi giá trị kinh tế. Tài sản mã hóa không chỉ đơn thuần là một công cụ đầu tư mà còn là một phần quan trọng của quá trình số hóa kinh tế, hứa hẹn mang lại những thay đổi to lớn về cơ cấu và hoạt động của hệ thống tài chính trong tương lai, góp phần định hình lại cách thức trao đổi giá trị trên phạm vi toàn cầu.

Tại Việt Nam, nhận thức rõ tầm quan trọng và thách thức của tài sản mã hóa, hệ thống pháp luật đang có những chuyển biến mạnh mẽ. Việc Quốc hội thông qua Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP nhằm quản lý tài sản số nói chung và các loại tài sản mã hóa nói riêng đã cho thấy quyết tâm của Chính phủ trong cuộc đua kinh tế số và tạo đà cho những bước tiến đột phá của Việt Nam trên bản đồ công nghệ toàn cầu. Sự hiện diện của các văn bản luật này là minh chứng rõ nét cho thấy khung pháp lý của Việt Nam đã bắt nhịp với thực tiễn xã hội. Nó không chỉ chấm dứt giai đoạn "khoảng trống pháp lý" đối với tài sản mã hóa mà còn đặt nền móng then chốt cho cơ chế bảo vệ nhà đầu tư, bảo đảm an ninh tài chính quốc gia trong bối cảnh

* **Đinh Hữu Đăng Khoa, Hoàng Phương Duyên, Phạm Lê Diệu Anh (Học viện Tòa án).**

[1] Dương Trang, *Tài sản mã hóa Việt Nam chạm mốc 220 tỷ USD*, https://markettimes.vn/tai-san-ma-hoa-viet-nam-cham-moc-220-ty-usd-91939.html

dòng vốn đang hoạt động mạnh mẽ. Tuy nhiên, trước sự biến đổi không ngừng của công nghệ và các hình thái tài sản số đa dạng, thực tiễn áp dụng pháp luật vẫn còn đối mặt với nhiều vướng mắc và thách thức trong tình hình mới. Xuất phát từ thực tế đó, bài viết tập trung nhận diện những rào cản hệ thống và thách thức phát sinh trong bối cảnh mới, từ đó kiến nghị các giải pháp trọng tâm nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý và cơ chế quản lý tài sản mã hóa tại Việt Nam.

Khái niệm và cách tiếp cận về tài sản mã hóa

Tài sản mã hóa đồng thời nội hàm của tài sản số đã trải qua sự phát triển mạnh mẽ và ngày càng khẳng định được vị thế của mình trong xu hướng mới, thay thế cho các loại tài sản truyền thống thông thường như vàng, giấy tờ có giá... Loại tài sản này đã trở thành một khái niệm không còn xa lạ với mọi người dân trong xã hội, thậm chí là yếu tố then chốt phát triển nền kinh tế toàn cầu trong kỷ nguyên mới của nhân loại.

Tài sản số

Có nhiều định nghĩa khác nhau về tài sản số. Sở Thuế vụ liên bang của Hoa Kỳ (Internal Revenue Service) cho rằng "*Một tài sản kỹ thuật số là tài sản được lưu trữ dưới dạng kỹ thuật số và có thể được mua, bán, sở hữu, chuyển nhượng hoặc giao dịch*"[2]. Từ định nghĩa này, có thể hiểu tài sản kỹ thuật số là một loại tài sản phi vật lý, tức không tồn tại như một thực thể vật chất nhất định mà tồn tại dưới dạng kỹ thuật số và tài sản kỹ thuật số cũng có các thuộc tính pháp định như các loại tài sản thông thường khác, có thể được mua, bán, sở hữu và chuyển nhượng hay bất cứ hình thức giao dịch nào khác. Điều này có nghĩa là người sở hữu có quyền sử dụng, khai thác và định đoạt tài sản kỹ thuật số như bất kỳ loại tài sản thông thường nào khác. Theo Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 của Việt Nam, "*tài sản số là tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự, được thể hiện dưới dạng dữ liệu số, được tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực bởi công nghệ số trên môi trường điện tử*"[3]. Như vậy, tài sản số là những tài sản có giá trị thực tế, được pháp luật công nhận và bảo vệ tương đương như tài sản hữu hình, nhưng lại tồn tại dưới dạng "vô hình" là các dữ liệu điện tử. Thay vì cầm nắm được như vàng hay bất động sản thì tài sản số có định danh rõ ràng, có thể mua bán, chuyển nhượng minh bạch và được Bộ luật Dân sự bảo hộ quyền lợi cho người sở hữu.

Tài sản mã hóa

"Tài sản mã hóa" có nguồn gốc từ thuật ngữ tiếng Anh là "crypto assets". Thuật ngữ "crypto" có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp cổ kryptós (κρυπτός), mang nghĩa là *ẩn giấu, bí mật hoặc được che giấu*[4]. Từ gốc này được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực học thuật để chỉ những cơ chế hoặc phương pháp liên quan đến việc che giấu, mã hóa hoặc bảo vệ thông tin khỏi sự truy cập trái phép. Từ đó hình thành nên thuật ngữ cryptography (mật mã học), tức là khoa học nghiên cứu các phương pháp mã hóa và giải mã thông tin nhằm bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn và xác thực của dữ liệu trong quá trình truyền tải và lưu trữ. Từ cách tiếp cận trên, lý do gọi các tài sản này là tài sản mã hóa là vì sự tồn tại và vận hành của nó thông qua các kỹ thuật mật mã phức tạp trên mạng. Chính đặc điểm này tạo nên sự khác biệt cơ bản giữa tài sản mã hóa với nhiều dạng tài sản số khác bởi việc xác lập và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản mã hóa phụ thuộc chủ yếu vào công nghệ mật mã và hạ tầng công nghệ số thay vì sự kiểm soát trực tiếp của một tổ chức trung gian.

Về học thuật, khái niệm tài sản mã hóa (crypto assets) có thể được các học giả trình bày theo nhiều cách tiếp cận khác nhau. Dù vậy, về cơ bản, các quan điểm này có sự thống nhất tương đối khi đều gắn tài sản mã hóa với nền tảng công nghệ blockchain và sổ cái phân tán (DLT). Chris Brummer cho rằng tài sản mã hóa là các đơn vị giá trị được tạo ra và lưu hành trên nền tảng công nghệ blockchain, có thể được sử dụng như phương tiện trao đổi, công cụ đầu tư hoặc phương thức lưu trữ giá trị[5]. Trong khi đó, Philipp Hacker và Chris Thomale định nghĩa tài sản mã hóa là biểu hiện giá trị được ghi nhận bằng công nghệ mật mã và công nghệ sổ cái phân tán (DLT), có thể được lưu trữ và chuyển giao trong môi trường kỹ thuật số. Shermin Voshmgir cũng đưa ra nhận định tương tự, tài sản mã hóa là các tài sản kỹ thuật số được bảo đảm bằng cơ chế mật mã và được ghi nhận trên blockchain, cho phép người dùng xác lập quyền sở hữu và chuyển giao mà không cần trung gian[6]. Như vậy, mặc dù có những cách diễn đạt khác nhau, các quan điểm học thuật đều thống nhất ở điểm cốt lõi khi xem tài sản mã hóa là một

[2] IRS, "*Digital assets*", https://www.irs.gov/filing/digital-assets.
[3] Điều 46 Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025.
[4] https://www.dictionary.com/browse/crypto#:~:text=m%E1%BA%ADt%20m%C3%A3%20h%E1%BB%8Dc%20.,t%C3%ADnh%20t%E1%BB%AB,t%C3%AAn%20ph%C3%A1t%20x%C3%ADt%20b%C3%AD%20%E1%BA%A9n, ngày 23/03/2026
[5] Chris Brummer, *Cryptoassets: Legal, Regulatory, and Monetary Perspectives (2019)*, https://academic.oup.com/book/35207 ngày 19/03/2026.
[6] Hacker, P., & Thomale, C. (2018). *Crypto-Securities Regulation: ICOs, Token Sales and Cryptocurrencies under EU Financial Law*, https://doi.org/10.1515/ecfr-2018-0021

dạng tài sản kỹ thuật số được tạo lập và xác thực bằng công nghệ mật mã (nền tảng blockchain và công nghệ sổ cái phân tán), đồng thời có khả năng được chuyển giao và khai thác giá trị trong môi trường số.

Tại Việt Nam, nếu như tài sản ảo thường được lưu trữ trên máy chủ tập trung của một công ty và phụ thuộc vào sự tồn tại của công ty đó, thì tài sản mã hóa được định nghĩa dựa trên nền tảng công nghệ xác thực phi tập trung. Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 quy định: "Tài sản mã hóa là một loại tài sản số sử dụng công nghệ mã hóa hoặc công nghệ số có chức năng tương tự để xác thực đối với tài sản trong quá trình tạo lập, phát hành, lưu trữ, chuyển giao. Tài sản mã hóa không bao gồm chứng khoán, các dạng số của tiền pháp định và tài sản tài chính khác theo quy định của pháp luật về dân sự; tài chính..."[7]. Điểm mấu chốt tạo nên sự khác biệt để phân loại tài sản mã hóa với tài sản ảo là "xác thực bởi công nghệ mã hóa". Điều này có nghĩa là quyền sở hữu tài sản mã hóa không được chứng nhận bởi một người quản trị hay một tổ chức trung gian, mà được bảo chứng bằng các thuật toán phức tạp như blockchain, sổ cái phân tán DLT và các cặp khóa mã hóa (private key). Sự khác biệt về công nghệ này dẫn đến một thay đổi căn bản về tính chất quyền sở hữu. Nếu như tài sản ảo như vật phẩm game luôn phụ thuộc vào sự tồn tại của máy chủ nhà phát hành, tức là người chơi có thể mất trắng tài sản nếu nhà phát hành đóng cửa dịch vụ hoặc khóa tài khoản game thì tài sản mã hóa trao cho người dùng quyền kiểm soát tối thượng và độc lập. Lúc này, công nghệ blockchain đóng vai trò ghi nhận lịch sử giao dịch vào sổ cái công khai mà không một cá nhân hay tổ chức đơn lẻ nào có thể đơn phương can thiệp, sửa đổi hay xóa bỏ dữ liệu. Như vậy, tài sản mã hóa được hiểu là sản phẩm công nghệ được tạo ra, phát hành, lưu trữ, chuyển giao và xác thực quyền sở hữu qua công nghệ số, cụ thể là công nghệ chuỗi khối hay còn được biết tới là công nghệ blockchain và cũng chỉ được xem là tài sản khi con người có thể sở hữu theo quy định pháp luật. Cách tiếp cận này của pháp luật Việt Nam phù hợp với xu hướng chung của thế giới và các quan điểm học thuật hiện nay.

Thực trạng quản lý tài sản mã hóa tại Việt Nam

Hiện nay, các số liệu về hoạt động phát hành, giao dịch, nắm giữ tài sản mã hóa, tài sản ảo tại Việt Nam được nhiều tổ chức nghiên cứu và công bố như các tổ chức nước ngoài Chainalys, Statista, PwC,... hay trong nước của Hiệp hội Blockchain và tài sản số Việt Nam (VBA). Các số liệu này chưa được kiểm chứng độc lập lại do khai thác dữ liệu chuyên sâu và mỗi tổ chức có cách thống kê khác nhau. Tuy nhiên, trong tài liệu nghiên cứu có thể dựa trên các tổ chức quốc tế và trong nước chọn lọc có uy tín sử dụng nhiều để làm cơ sở đánh giá thực trạng thị trường Việt Nam.

Thứ nhất, hạ tầng công nghệ và kỹ thuật hiện tại của Việt Nam vẫn chưa theo kịp và chưa đồng bộ để nhận diện và quản lý tài sản mã hóa, tài sản ảo theo xu hướng phát triển của thế giới. Việt Nam đang đứng trước yêu cầu phát triển nhanh hạ tầng công nghệ hiện đại để quản lý tài sản số. Cho đến nay, chúng ta mới chỉ triển khai một số giải pháp thí điểm nhỏ lẻ chứ chưa có một kiến trúc quốc gia hoàn chỉnh. Ví dụ, Đà Nẵng vừa cấp phép thử nghiệm giải pháp MIMO cho phép chuyển đổi USDT sang VND theo mô hình trung gian kèm eKYC và phân tích chuỗi khối để kiểm tra "độ sạch" của ví người dùng[8]. Tuy nhiên, MIMO chỉ chạy ở phạm vi giới hạn và cần kết nối với hệ thống ngân hàng quốc gia để vận hành. Trong khi đó, nhiều tổ chức tài chính lớn của Việt Nam vẫn phải liên kết với đối tác nước ngoài để xây dựng hạ tầng kỹ thuật: chẳng hạn Ngân hàng MB đã ký hợp tác với Dunamu (Upbit) để triển khai sàn giao dịch tiền mã hóa tại Việt Nam cũng như hỗ trợ xây dựng hệ thống công nghệ và cơ chế quản lý liên quan. Điều này cho thấy phần mềm, phần cứng và nghiệp vụ công nghệ blockchain nội địa chưa đủ mạnh và cần thời gian hoàn thiện[9]. Đồng thời, các chuyên gia cũng lưu ý về nhu cầu ứng dụng các công cụ phân tích tiên tiến như dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong công tác giám sát giao dịch đáng ngờ. Hiện nay, Việt Nam chưa có hệ thống giám sát tài sản số dựa trên AI hoặc phân tích on-chain tự động, trong khi các nước tiên tiến đang sử dụng công nghệ này để kiểm tra nhanh các hành vi rửa tiền và thao túng thị trường. Tóm lại, hạ tầng kỹ thuật và công nghệ của Việt Nam hiện chưa đồng bộ và hiện đại đủ để nhận diện, truy vết và quản lý toàn diện tài sản mã hóa theo kịp đà phát triển trên thế giới.

[7] Điểm b khoản 2 Điều 47 Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025.
[8] Trường Trung, Đức Hiệp, Thanh Hiệp, *Mở cánh cửa nối với tài sản số*, https://tuoitre.vn/mo-canh-cua-noi-voi-tai-san-so-20260105082137353.htm#:~:text=Theo%20%C4%9, ngày 20/3/2026.
[9] Hồng Hạnh, *Giảm rủi ro tài sản số: Việt Nam cần hệ thống truy vết on-chain*, https://thoibaonganhang.vn/giam-rui-ro-tai-san-so-viet-nam-can-he-thong-truy-vet-on-chain-174867.html#:~:text=C%C3%A1c%20chuy%C3%AAn%20gia%20kh%E1%BA%B3ng%20%C4%91%E1%BB%8Bnh,an%20to%C3%A0n%20v%C3%A0%20minh%20b%E1%BA%A1ch, ngày 20/3/2026.

Thứ hai, việc thiết lập các sàn giao dịch nội địa dưới sự quản lý trực tiếp của Nhà nước hiện vẫn đối mặt với nhiều rào cản về tính khả thi. Thực tế hiện nay tại Việt Nam vẫn chưa có bất kỳ sàn giao dịch tài sản mã hóa nào do Nhà nước quản lý hoặc được cấp phép chính thức đi vào vận hành. Dù Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 đã đặt những viên gạch đầu tiên bằng việc định nghĩa "tài sản mã hóa", nhưng văn bản này cũng mới chỉ dừng lại ở mức độ mang tính định hướng về quy trình vận hành, tiêu chuẩn kỹ thuật hay cơ chế hoạt động cho các sàn giao dịch tiền mã hóa.

Vấn đề then chốt nằm ở chỗ việc thiết lập và vận hành một sàn giao dịch nội địa hiện nay đang đối mặt với nhiều thách thức. Rào cản lớn nhất nằm ở điều kiện cấp phép chưa phù hợp theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP[10], khi yêu cầu vốn điều lệ lên tới 10.000 nghìn tỷ đồng cùng những tiêu chuẩn bảo mật cấp độ 4 khiến các doanh nghiệp công nghệ trong nước khó lòng tiếp cận. Bên cạnh đó, việc quản lý một thị trường không biên giới bằng các công cụ hành chính truyền thống có thể dễ dẫn đến tình trạng nghẽn thanh khoản, khi nhà đầu tư vẫn có xu hướng tìm đến các sàn quốc tế (Ví dụ: Binance, OXK…) để hưởng lợi từ sự đa dạng và phí giao dịch thấp. Theo IRS thì "tài sản mã hóa được lưu trữ dưới dạng điện tử và có thể được mua, bán, sở hữu, chuyển nhượng hoặc giao dịch"[11], để thực hiện việc lưu trữ đó bắt buộc phải có các "kho lưu trữ tài nguyên số" hay các sàn để có thể chuyển nhượng hay giao dịch các tài sản đó. Từ đó, các "kho lưu trữ" hay các sàn có mức độ bảo mật kém tiềm ẩn rất nhiều rủi ro dễ trở thành mục tiêu của các vụ tấn công mạng vào các lỗ hổng nhằm chiếm đoạt tài sản mã hóa, khi những vụ tấn công xảy ra sẽ gây thiệt hại rất lớn đến những người sở hữu loại tài sản này. Điều này cho thấy, do đang trong thời kỳ chuyển đổi số quốc gia nên cơ sở hạ tầng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa thể đáp ứng được việc quản lý loại tài sản này, trong thời gian sắp tới nước ta có thể phải đối mặt với nhiều khó khăn trong bảo đảm nền tảng hạ tầng. Nếu không có những hướng dẫn dưới luật đủ linh hoạt và thực tế, khoảng cách giữa định hướng chính sách và thực tiễn giao dịch sẽ còn tiếp tục nới rộng, khiến dòng vốn số chảy máu ra nước ngoài, thất thu từ nguồn thuế khổng lồ và Nhà nước vẫn lúng túng trong việc kiểm soát các rủi ro về rửa tiền hay lừa đảo xuyên quốc gia.

Hình minh họa.

Thứ ba, tiềm ẩn nguy cơ tiền mã hóa bị lợi dụng cho các hoạt động phi pháp như chuyển tiền ra nước ngoài trái phép, trốn thuế, rửa tiền, lừa đảo đầu tư dẫn đến các hậu quả trầm trọng. Tại Hội thảo: "Chia sẻ kinh nghiệm quản lý và vận hành các sàn giao dịch tài sản mã hoá tập trung" ngày 27/3/2025 do Hiệp hội Blockchain Việt Nam tổ chức, bà Nguyễn Thị Minh Thơ - Phó Cục trưởng Cục Phòng chống rửa tiền, Ngân hàng Nhà nước đã phân tích tài sản số, tài sản ảo, tài sản mã hoá có tính ẩn danh, phi tập trung, phi biên giới trong đó chứa đựng rủi ro về rửa tiền, khủng bố. Các quốc gia khi thiết lập khung pháp lý về tài sản này đều đặt ra quản lý phòng chống rửa tiền và tài trợ khủng bố. Chính những đặc điểm tự nhiên vốn có của tài sản mã hóa là tính ẩn danh, phi tập trung và phi biên giới đã tạo ra lỗ hổng cho các hoạt động rửa tiền và tài trợ khủng bố. Tính phi tập trung cho phép các giao dịch vận hành theo hướng chuyển quyền kiểm soát và chuyển quyết định từ một thực thể tập trung sang một mạng lưới phân tán nên không cần chịu sự quản lý của bất kỳ tổ chức nào. Nguy hiểm hơn khi cơ chế vận hành độc lập trên kết hợp cùng đặc điểm ẩn danh và phi địa lý của tài sản mã hóa dễ dàng tạo ra các kênh luân chuyển tài sản xuyên quốc gia vừa linh hoạt mà cũng vừa bí mật để có thể lẩn tránh được sự truy vết của cơ quan chức năng.

[10] Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP ngày 09/9/2025 của Chính phủ về việc triển khai thí điểm thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam.
[11] IRS, *Digital assets*, https://www.irs.gov/filing/digital-assets

Hình minh họa.

Trong thực tế, tài sản mã hóa không đơn thuần là một dạng tài sản tài chính thông thường mà còn được điều chỉnh bởi các lĩnh vực như ngân hàng, thương mại và quản trị dữ liệu nên việc quản lý tài sản này sẽ liên quan đến rất nhiều lĩnh vực khác nhau và rất khó để đồng bộ quản lý. Việc tồn tại nhiều bất cập trong pháp luật liên quan khiến cho việc sở hữu loại tài sản này tiềm ẩn nhiều rủi ro "chồng chéo" pháp lý và làm giảm sự thu hút của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Đó là lý do pháp luật Việt Nam cần phải nhanh chóng hoàn chỉnh hành lang pháp lý về tài sản mã hóa.

Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về tài sản mã hóa tại Việt Nam

Thứ nhất, nâng cao hạ tầng công nghệ. Sự gia tăng nhanh chóng về quy mô và mức độ phức tạp của thị trường tài sản số đang đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc nâng cao năng lực giám sát của cơ quan quản lý nhà nước. Các giao dịch tài sản mã hóa hiện đang được thực hiện liên tục, với tốc độ cao và phạm vi mang tính toàn cầu trong khi các phương thức giám sát truyền thống đã bộc lộ nhiều hạn chế, không còn đáp ứng hiệu quả yêu cầu quản lý trong môi trường số. Trước thực tiễn đó, việc xây dựng một hệ thống giám sát quốc gia dựa trên nền tảng công nghệ dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) là một hướng đi cần thiết. Hệ thống này cho phép thu thập, xử lý và phân tích khối lượng lớn dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau như sàn giao dịch, tổ chức tài chính và các nền tảng công nghệ, qua đó hỗ trợ phát hiện kịp thời các dấu hiệu bất thường, hành vi gian lận hoặc thao túng thị trường. Đặc biệt, công nghệ AI có thể được ứng dụng để nhận diện các mô hình giao dịch có rủi ro, phân tích hành vi người dùng và dự báo xu hướng vận động của thị trường, từ đó giúp cơ quan quản lý đưa ra quyết định nhanh chóng và chính xác hơn; cùng với big data đóng vai trò kết nối và tổng hợp dữ liệu, góp phần hình thành một hệ thống giám sát mang tính toàn diện và liên thông. Việc triển khai các giải pháp công nghệ này không chỉ phù hợp với định hướng chuyển đổi số quốc gia, mà còn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, giảm chi phí vận hành và tăng cường tính minh bạch của thị trường.

Thứ hai, xây dựng quy trình thực thi sàn giao dịch nội địa linh hoạt kết hợp với chiến lược đầu tư hạ tầng bảo mật cấp quốc gia. Nhà nước cần xem xét điều chỉnh các điều kiện tham gia nghiêm ngặt tại Nghị quyết số 05/2025/NQ-CP, đặc biệt là quy định về mức vốn điều lệ 10.000 nghìn tỷ đồng nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghệ nội địa có năng lực được tham gia vào cơ chế thử nghiệm

(sandbox). Việc thiết lập các sàn giao dịch nội địa không chỉ nhằm mục đích mở cửa đầu tư mà còn là giải pháp sống còn để ngăn chặn tình trạng "chảy máu" dòng vốn khổng lồ ra các sàn quốc tế như Binance hay OKX... Song song với đó, Nhà nước cần ưu tiên sắp xếp nguồn lực và tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp để xây dựng "kho lưu trữ tài nguyên số" tập trung cùng hệ thống hạ tầng dữ liệu quốc gia có năng lực bảo đảm an ninh trước các cuộc tấn công mạng quy mô lớn. Việc hình thành một hệ thống giao dịch được Nhà nước bảo trợ, vận hành theo các tiêu chuẩn bảo mật tối tân, sẽ đóng vai trò là nền tảng củng cố sự vững chắc cho thị trường. Trên cơ sở đó, nhà đầu tư yên tâm tham gia các sàn giao dịch được cấp phép, qua đó tạo điều kiện để Nhà nước tăng cường khả năng giám sát dòng tiền, đồng thời hạn chế tối đa các rủi ro và thiệt hại phát sinh cho người dân do những lỗ hổng kỹ thuật.

Thứ ba, cần phải có một cơ chế kiểm soát toàn diện để ngăn chặn những hoạt động giao dịch trái phép, bảo đảm an ninh cơ sở hạ tầng để các nhà giao dịch tin tưởng vào mức độ bảo mật của tài sản mà họ đang nắm giữ. Vì tính ẩn danh và phi tập trung của tài sản mã hóa, cần nhanh chóng luật hóa địa vị của các nhà cung cấp dịch vụ tài sản ảo, đặt các đối tượng này dưới sự quản lý kinh doanh có điều kiện và kiểm soát nghiêm ngặt những tổ chức này. Ngoài ra, tất cả các cá nhân, tổ chức Việt Nam muốn giao dịch tài sản mã hóa buộc phải thông qua sàn giao dịch mà đã được nhà nước cấp phép hoạt động. Đồng thời, nhà đầu tư chỉ được quyền tham gia giao dịch khi đã hoàn tất thủ tục xác thực danh tính điện tử và liên kết trực tiếp với tài khoản ngân hàng chính chủ. Cơ chế này sẽ đóng vai trò xác định danh tính người dùng tham gia vào giao dịch, giúp cơ quan quản lý dễ dàng giám sát, bảo đảm mọi dòng tiền đi vào hoặc đi ra khỏi thị trường đều có thể truy xuất nguồn gốc. Từ đó, xây dựng được cơ sở dữ liệu minh bạch cho công tác quản lý và tiến hành loại bỏ các kênh giao dịch chợ đen phi pháp, ngăn chặn hiệu quả các hành vi rửa tiền và khủng bố.

Kết luận

Nhân loại đang bước vào kỷ nguyên mà công nghệ kỹ thuật số là nền tảng cốt lõi cho sự phát triển và tồn tại của một quốc gia phồn thịnh. Chúng ta không thể nào chống lại xu hướng tất yếu đó của thời đại. Tuy nhiên, tình hình quản lý tài sản số nói chung và tài sản mã hóa nói riêng tại Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức lớn, đặc biệt là trong việc hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao năng lực quản lý. Đây không chỉ là vấn đề riêng của Việt Nam mà còn là mối quan tâm chung của nhiều quốc gia trên thế giới. Vì vậy, chúng ta phải không ngừng hoàn thiện vừa triển khai áp dụng vào thực tiễn, vừa rà soát điều chỉnh những điểm chưa phù hợp. Qua đó, khơi thông được nguồn lực từ tài sản mã hóa để đưa kinh tế nước ta ngày càng phát triển.

Đ.H.Đ.K-H.P.D-P.L.D.A

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Dịch vụ thanh toán Singapore.
2. Hoàng Hà, *32/60 quốc gia đã chính thức hợp pháp tài sản mã hóa*, https://vneconomy.vn/techconnect/32-60-quoc-gia-da-chinh-thuc-hop-phap-tai-san-ma-hoa.htm
3. Harry, *Singapore hợp tác với 17 tổ chức tài chính để thí điểm token hoá tài sản*, https://coin68.com/singapore-hop-tac-voi-17-to-chuc-tai-chinh-de-thi-diem-token-hoa-tai-san/?utm_source=chatgpt.com.
4. L.S Lê Quang Vinh, *Bàn về định nghĩa "tài sản số" ở Dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số*, https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/211964/Ban-ve-dinh-nghia--tai-san-so--o-Du-thao-Luat-Cong-nghiep-cong-nghe-so.html.
5. Nguyễn Minh Oanh, Hà Công Anh Bảo, *Chính sách pháp luật về tiền ảo của Singapore - kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 01/2018.
6. ThS Nguyễn Thị Anh Thơ, Nguyễn Thùy Anh, Phạm Thị Bích Ngọc, Trịnh Kim Khánh, *Quy định về thanh toán qua ví điện tử của một số nước, những gợi mở cho Việt Nam*, https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210858/Quy-dinh-ve-thanh-toan-qua-vi-dien-tu-cua-mot-so-nuoc--nhung-goi-mo-cho-Viet-Nam.html.
7. ThS Nguyễn Hoàng Chi Mai, *Kinh nghiệm của Hoa Kỳ về phòng, chống tội phạm mạng*, https://vksquangngai.gov.vn/kinh-nghiem-cua-hoa-ky-ve-phong-chong-toi-pham-mang-833.html.
8. Vân Anh, *Singapore công bố các biện pháp mới bảo vệ tài sản mã hoá*, https://thitruongtaichinhtiente.vn/singapore-cong-bo-cac-bien-phap-moi-bao-ve-tai-san-ma-hoa-47800.html.
9. Thành Công, *Nền tảng quản lý tài sản số đầu tiên tại Việt Nam*, https://thegioikhoinghiep.net/tin-tuc/52837-nen-tang-quan-ly-tai-san-so-dau-tien-tai-viet-nam.html?utm_source=chatgpt.com.
10. TS Trần Quý, *Kinh tế số không thể thiếu tài sản số*, https://thesaigontimes.vn/kinh-te-so-khong-the-thieu-tai-san-so/

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

TS TRẦN QUANG HUY*

Tóm tắt: *Quyền sở hữu nhà ở là một trong các quyền dân sự, thương mại quan trọng của mỗi con người. Quyền sở hữu nhà ở của công dân Việt Nam được quy định trong Hiến pháp của Nhà nước Việt Nam. Vậy quyền sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam sẽ được bảo hộ như thế nào và có những vấn đề gì cần lưu ý về việc mua bán, xác lập quyền sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam. Bài viết góp phần làm rõ các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về quyền sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.*

Từ khóa: *Quyền sở hữu nhà ở, tổ chức, cá nhân nước ngoài, Luật Đất đai, Luật Nhà ở.*

Abstract: *Housing ownership is one of the important civil and commercial rights of every human being. Housing ownership rights of Vietnamese citizens are stipulated in the Constitution of the State of Vietnam. So how will the housing ownership rights of foreign organizations and individuals in Vietnam be protected and what issues need to be kept in mind when buying, selling and establishing housing ownership rights of foreign organizations and individuals in Vietnam. The article contributes to clarifying the provisions of current Vietnamese law on housing ownership rights of foreign organizations and individuals in Vietnam.*

Keywords: *Housing ownership, foreign organizations and individuals, Land Law, Law on Housing.*

Đặt vấn đề

Tổ chức, cá nhân nước ngoài theo nghiên cứu của chúng tôi bao gồm tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân nước ngoài có quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Nhà nước Việt Nam ghi nhận, bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp về quyền sở hữu nhà ở theo quy định của Hiến pháp năm 2013, quy định mới của Luật Đất đai năm 2024, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Luật Nhà ở năm 2023. Các quy định pháp luật cho phép chủ thể có yếu tố nước ngoài tiếp cận đất đai từ thị trường nhiều hơn, mở rộng các quyền về giao dịch nhà ở cho cá nhân nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhằm góp phần làm cho thị trường bất động sản ở Việt Nam có tính cạnh tranh cao hơn và hội nhập sâu hơn trong đời sống kinh tế quốc tế.

Các nội dung mới về quyền sở hữu nhà ở của chủ thể có yếu tố nước ngoài theo các quy định của pháp luật Việt Nam

Quyền sở hữu nhà ở của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Điều 3 Luật Đầu tư năm 2020 quy định "Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam". Tại khoản 22 Điều 3 Luật này đã định nghĩa: "Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông". Quy định như vậy đã góp phần đồng bộ hóa về mặt thuật ngữ cũng như nội hàm tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chúng tôi cho rằng, các nhà làm luật đã nhận thức rõ các vấn đề đó để khắc phục sự thiếu thống nhất giữa quy định của Luật Đất đai trước đây và Luật Đầu tư. Việc phân biệt các tổ chức kinh tế theo quốc tịch của nhà đầu tư là phù hợp.

Tuy nhiên, liên quan đến vấn đề đầu tư kinh doanh bất động sản tại Việt Nam, các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trước hết phải có quyền sử dụng đất để làm mặt bằng nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh. Theo đó, họ phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà cụ thể là UBND cấp tỉnh quyết định việc giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc bán kết hợp với cho thuê. Nói khác đi là có quyền đầu tư tạo lập bất động sản với nhu cầu để bán, cho thuê, cho thuê mua nhằm mục đích lợi nhuận. Các nhà đầu tư nước ngoài cũng có thể nhận chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án về bất động sản để đầu tư tạo lập nhà ở, công trình xây dựng với mục tiêu là bán, cho thuê, cho thuê mua nhằm tối đa hóa lợi nhuận của nhà đầu tư.

Thực tế là, các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài mà lĩnh vực kinh doanh của họ là bất động sản đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy chứng nhận đầu tư đồng thời đã cấp phép thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc bán kết hợp với cho thuê, nhận chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ

* Trường Đại học Phenikaa.

dự án đầu tư mà doanh nghiệp Việt Nam chuyển giao[1]. Trước đó, họ đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam quyết định việc giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở vì mục đích thương mại. Nói cách khác, họ là nhà đầu tư tạo lập nên bất động sản để cung cấp cho thị trường Việt Nam và đương nhiên họ có quyền sở hữu về nhà ở tại Việt Nam.

Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam gồm[2]:

(i) Tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng nhà ở theo dự án đầu tư. Điều kiện là phải có dự án đầu tư, sở hữu nhà ở thông qua hoạt động đầu tư (gọi chung là nhà phát triển bất động sản).

(ii) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, quỹ đầu tư nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Điều kiện là phải có giấy chứng nhận đầu tư về việc cho phép tổ chức và hoạt động tại Việt Nam. Việc sở hữu nhà ở tại Việt Nam thông qua các giao dịch về mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở thương mại trong các dự án nhà ở do các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển (thực hiện các giao dịch về nhà ở theo quy định).

Như vậy, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như đã nêu sẽ phân chia thành 2 loại, đó là nhà đầu tư phát triển nhà ở thương mại và người thông qua các hoạt động giao dịch để được sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Nhà nước Việt Nam một mặt khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tham gia phát triển nhà ở thương mại tại Việt Nam, ví dụ như khu đô thị Phú Mỹ Hưng ở TP. Hồ Chí Minh, khu đô thị Ciputra tại Hà Nội do các nhà đầu tư Đài Loan, nhà đầu tư Indonexia phát triển; mặt khác cũng rất sẵn sàng chào đón các nhà đầu tư nước ngoài tham gia thị trường giao dịch, cung ứng dịch vụ trong kinh doanh bất động sản.

Về quyền sở hữu nhà ở của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có thể đề cập một số nội dung cơ bản sau:

Một là, phạm vi kinh doanh nhà ở, công trình xây dựng của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài gồm:

(i) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đây là hoạt động giao dịch về nhà ở lần đầu tiên được pháp luật kinh doanh bất động sản cho phép[3].

(ii) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua.

(iii) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng công trình không phải nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua.

(iv) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua.

(v) Trường hợp đối với đất thuê trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng để kinh doanh theo đúng mục đích sử dụng đất.

Hai là, điều kiện sở hữu nhà ở của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Luật Nhà ở năm 2023 phải là chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở theo quy định của Luật này và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Luật Nhà ở năm 2023 thì phải có giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ liên quan đến việc được phép hoạt động hoặc thành lập tại Việt Nam còn hiệu lực tại thời điểm ký kết giao dịch về nhà ở (sau đây gọi chung là giấy chứng nhận đầu tư) do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp theo quy định của pháp luật.

Ba là, về số lượng nhà ở được phép sở hữu của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 19 Luật Nhà ở năm 2023 như sau:

(i) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Luật Nhà ở năm 2023 chỉ được mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế và sở hữu không quá 30% số lượng căn hộ trong một tòa nhà chung cư, nếu là nhà ở riêng lẻ bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề thì trên một khu vực có quy mô về dân số tương đương một phường chỉ được mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế và sở hữu không quá 250 căn nhà.

(ii) Trường hợp trong một khu vực có số dân tương đương một phường mà có nhiều nhà chung cư hoặc đối với nhà ở riêng lẻ trên một tuyến phố thì tổ chức, cá nhân nước ngoài được mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế và sở hữu không

[1] Các dự án nhận chuyển nhượng để đầu tư khu vườn Nhật (sakura) của các nhà đầu tư Nhật Bản hoặc khu Maiami, khu Florida do các nhà đầu tư Hoa Kỳ nhận chuyển nhượng từ Tập đoàn Vingroup thông qua dự án Vinhomes Smart City là ví dụ cụ thể. Gần đây là việc nhận chuyển nhượng của Tập đoàn Vina Capital của Singapore đầu tư dự án Lumi Hà Nội từ Tập đoàn Vingroup.

[2] Xem khoản 1, khoản 2 Điều 17 Luật Nhà ở năm 2023.

[3] Khoản 5 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

quá số lượng căn hộ, số lượng nhà ở riêng lẻ quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Nhà ở năm 2023.

Hiện nay số lượng người nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài mua nhà tại Việt Nam không ngừng tăng lên qua hàng năm[4]. Do vậy, việc quản lý quỹ nhà ở để bảo đảm đáp ứng nhu cầu cung ứng cho thị trường bất động sản ở nước ta cũng cần phải chặt chẽ, có kiểm soát. Việt Nam là một điểm đến đáng tin cậy trong đầu tư nước ngoài, cũng là hoạt động kinh tế của nhiều tổ chức, cá nhân nước ngoài khi đến Việt Nam hợp tác và đầu tư. Cho nên, việc quản lý quỹ nhà cho tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu cần được hạn chế ở một khuôn khổ nhất định, vừa bảo đảm cân đối quỹ nhà cho mọi nhu cầu trong nước và nước ngoài, mà còn bảo đảm quốc phòng, an ninh trong hợp tác quốc tế và quyền lợi của Nhà nước Việt Nam. Người nước ngoài được mua nhà ở không chỉ là những chính sách quan trọng thể hiện rõ nét ở Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đất đai mà trước hết vấn đề này gắn với quốc phòng, an ninh, chủ quyền lãnh thổ của Nhà nước ta trong quá trình mở cửa và hội nhập. Chúng ta tạo mọi điều kiện một cách tối đa từ thủ tục hành chính, đến giá bán, nơi mua bất động sản để người nước ngoài có chốn an cư, an toàn trong sinh hoạt và đời sống nhưng cũng không cho phép tận dụng các cơ hội đó để làm ăn phi pháp, mua bán nhà đất một cách trá hình, núp bóng cá nhân người Việt Nam để đầu tư, làm ăn trái quy định pháp luật. Chúng ta chấp nhận khi mở cửa thị trường, có nhiều công dân nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam trong nhiều tư cách khác nhau nhưng không vì như vậy mà ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, ảnh hưởng đến trật tự và an toàn xã hội.

Bốn là, về quyền của chủ sở hữu nhà ở là tổ chức, cá nhân nước ngoài, Nhà nước Việt Nam bảo đảm như tổ chức, cá nhân ở trong nước có quyền sở hữu nhà ở. Cụ thể Điều 20 Luật Nhà ở năm 2023 quy định:

(i) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 trong tư cách là nhà đầu tư dự án tại Việt Nam được thực hiện quyền của chủ sở hữu nhà ở theo quy định tại Điều 10 Luật Nhà ở năm 2023; trường hợp xây dựng nhà ở trên đất thuê thì chỉ được quyền cho thuê nhà ở. Điều này có nghĩa là, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư nhà ở thương mại tại Việt Nam có quyền sở hữu nhà ở như tổ chức, cá nhân Việt Nam ở trong nước.

(ii) Tổ chức, cá nhân nước ngoài quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 17 của Luật Nhà ở năm 2023 có quyền của chủ sở hữu đối với nhà ở như công dân Việt Nam nhưng phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Chỉ được mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế và sở hữu nhà ở theo đúng số lượng quy định tại Điều 19 Luật Nhà ở và được cấp giấy chứng nhận đối với nhà ở đó. Như vậy, không vượt quá 30% diện tích sàn của tòa nhà chung cư, không vượt quá 250 căn nhà ở riêng lẻ trong phạm vi đơn vị hành chính tương đương 1 phường.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài được tặng cho, được thừa kế nhà ở không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 17 Luật Nhà ở hoặc vượt quá số lượng nhà ở quy định tại Điều 19 hoặc thuộc khu vực cần bảo đảm quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 16 Luật Nhà ở thì chỉ được hưởng giá trị của nhà ở. Điều đó có nghĩa là, trong trường hợp người làm việc trong các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các quỹ đầu tư nước ngoài mà sở hữu nhà ở tại Việt Nam thì không vượt quá số lượng theo quy định. Mặt khác, trong trường hợp thực hiện các giao dịch về thừa kế, tặng cho nhà ở thì không được vi phạm các quy định về bảo đảm quốc phòng, an ninh. Họ chỉ được hưởng giá trị phần nhà ở nếu vi phạm quy định này.

c) Đối với cá nhân nước ngoài thì được sở hữu nhà ở theo thỏa thuận trong giao dịch mua bán, thuê mua, tặng cho, nhận thừa kế nhà ở nhưng không quá 50 năm, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận và được gia hạn một lần với thời hạn không quá 50 năm nếu có nhu cầu; thời hạn sở hữu nhà ở phải được ghi rõ trong giấy chứng nhận. Trường hợp cá nhân nước ngoài kết hôn với công dân Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam thì được sở hữu nhà ở và có quyền của chủ sở hữu nhà ở như công dân Việt Nam.

Trường hợp cá nhân nước ngoài kết hôn với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép nhập cảnh vào Việt Nam thì được sở hữu nhà ở và có quyền của chủ sở hữu nhà ở như người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

d) Đối với tổ chức nước ngoài thì được sở hữu nhà ở theo thỏa thuận trong giao dịch mua bán, thuê mua, tặng cho, nhận thừa kế nhà ở nhưng không quá thời hạn ghi trong giấy chứng nhận đầu tư cấp cho tổ chức đó, bao gồm cả thời gian được gia hạn; thời hạn sở hữu nhà ở được tính từ ngày tổ chức được cấp giấy chứng nhận và được ghi rõ trong giấy chứng nhận này.

[4] Theo báo cáo của Công ty tư vấn về bất động sản CBRE Việt Nam thì tính đến tháng 9/2018 lượng người Trung Quốc mua căn hộ tại TP. Hồ Chí Minh vươn lên vị trí số 1 chiếm 31% tổng lượng giao dịch, khách mua đến từ Hàn Quốc cũng tăng mạnh chiếm lần lượt là 19%, Hong Kong 10% và Mỹ 3%. Việc khách hàng nước ngoài đến mua nhà ở tại Việt Nam thể hiện là xu thế mới của người nước ngoài, bởi giá căn hộ ở Việt Nam là khoản đầu tư hấp dẫn so với mức giá bán khá thấp so với bất động sản tại Trung Quốc, Đài Loan, Hong Kong, Singapore, Nhật Bản hay Hàn Quốc.

đ) Trước khi hết thời hạn sở hữu nhà ở theo quy định, chủ sở hữu có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện quyền tặng cho hoặc bán nhà ở này cho đối tượng thuộc trường hợp được sở hữu nhà ở tại Việt Nam; nếu quá thời hạn được sở hữu nhà ở mà chủ sở hữu không bán, tặng cho thì nhà ở đó thuộc tài sản công.

Các quy định trên thể hiện rất minh bạch trong từng trường hợp cụ thể đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong tư cách là nhà đầu tư, trong tư cách là người được mua nhà, sở hữu nhà ở tại Việt Nam, trong tư cách là người tham gia giao dịch về thừa kế, tặng cho nhà ở với các điều kiện về số lượng nhà được phép mua và bảo đảm các yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

Năm là, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà ở là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thực tế là, Nhà nước Việt Nam bảo đảm quyền bình đẳng cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không chỉ là quyền mà cả nghĩa vụ chủ nhà của họ theo Điều 21 Luật Nhà ở năm 2023. Theo đó, cần phân biệt các trường hợp sau:

(i) Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong tư cách là chủ đầu tư nhà ở thương mại theo dự án có nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà ở theo quy định tại Điều 11 Luật Nhà ở năm 2023. Họ có nghĩa vụ như tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

(ii) Tổ chức, cá nhân nước ngoài trong tư cách người mua nhà hoặc thực hiện các giao dịch về thừa kế, tặng cho nhà ở có nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà ở như công dân Việt Nam nhưng phải tuân thủ các quy định sau đây: đối với chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thì chỉ được sử dụng nhà ở để bố trí cho người đang làm việc tại tổ chức đó ở; thực hiện thanh toán tiền mua, thuê mua nhà ở thông qua tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam;

Quyền sở hữu nhà ở của cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

Cá nhân nước ngoài được phép mua nhà ở tại Việt Nam. Theo Từ điển Luật học thì người nước ngoài là "người không có quốc tịch của nước sở tại"[5]. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định tại Luật Quốc tịch với việc giải thích từ ngữ "người nước ngoài cư trú tại Việt Nam" là công dân nước ngoài, có quốc tịch nước ngoài và người không có quốc tịch thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam. Người nước ngoài có 2 đặc điểm quan trọng là: "không phải là công dân Việt Nam và đang thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam"[6] bao gồm nhiều đối tượng, có thể là công dân nước ngoài đến Việt Nam hoạt động ngoại giao, đầu tư, kinh doanh, học tập, làm việc, sinh sống và những người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam.

Theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024, người nước ngoài không phải là chủ thể sử dụng đất, cho nên họ không thể là nhà đầu tư xây dựng nhà ở như công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Điều đó có nghĩa là, họ không được Nhà nước Việt Nam giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất để đầu tư tạo lập nhà ở. Như vậy, họ không có quyền sử dụng đất nhưng có quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Luật Nhà ở năm 2023 thì cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam là cá nhân được phép nhập cảnh vào Việt Nam.

Theo khoản 2 Điều 17 Luật Nhà ở năm 2023 thì cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam bao gồm căn hộ chung cư và nhà ở riêng lẻ thông qua các hình thức đầu tư như:

(i) Thông qua việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua theo các quy định của luật pháp Việt Nam.

(ii) Cá nhân quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 17 Luật Nhà ở năm 2023 được sở hữu nhà ở thông qua mua, thuê mua nhà ở thương mại của chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở thương mại trong dự án đầu tư xây dựng nhà ở không thuộc khu vực cần bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định tại Điều 16 Luật Nhà ở năm 2023. Từ quy định này có 3 vấn đề cần phải lưu ý:

Một là, cá nhân nước ngoài thường trú hoặc tạm trú tại Việt Nam không được mua nhà tại bất cứ đâu để ở, mà chỉ được phép mua nhà ở tại các dự án nhà ở thương mại thuộc khu vực không cần bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Hai là, cá nhân nước ngoài không chỉ là người được mua nhà ở tại Việt Nam, mà còn có thể là đối tượng được nhận tặng cho, nhận thừa kế nhà ở trong dự án thương mại được phát triển tại Việt Nam từ các tổ chức, cá nhân Việt Nam theo quy định tại Điều 45 Luật Đất đai năm 2024.

Ba là, đây là quy định khác hẳn các quy định trước đây khi chúng ta chỉ cho phép cá nhân nước ngoài mua nhà ở chung cư tại các dự án nhà ở do các tổ chức kinh tế ở trong nước đầu tư kinh doanh nhà ở thương mại hoặc do các nhà đầu tư nước ngoài phát triển nhà ở thương mại. Quy định của Luật Nhà ở năm 2023 cho phép cá nhân nước ngoài mua nhà, sở hữu nhà ở không chỉ sở hữu căn hộ chung cư mà cả nhà ở riêng lẻ. Như vậy, biệt thự, nhà liền kề là đối tượng trong giao

[5] Xem, *Từ điển Luật học*, Nxb Tư pháp và Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2006, tr. 579.
[6] Doãn Hồng Nhung (chủ biên), *Pháp luật về nhà ở cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài tại Việt Nam*, Nxb Xây dựng, Hà Nội, 2016, tr. 60.

dịch mua bán của cá nhân nước ngoài. Đây là quy định mới của Luật Nhà ở năm 2023 đối với cá nhân nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Phạm vi sở hữu nhà ở của cá nhân nước ngoài tại Việt Nam ngày càng được mở rộng thêm.

(iii) Cá nhân nước ngoài quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 17 Luật Nhà ở năm 2023 được sở hữu nhà ở thông qua mua, thuê mua nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài đã sở hữu nhà ở theo quy định tại điểm b khoản này. Quy định trên có nghĩa là, cá nhân nước ngoài có thể mua lại, thuê mua nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài khác đã sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Đây cũng là một vấn đề mới mà trước đây trong Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Nhà ở không cho phép cá nhân nước ngoài được mua đi bán lại các bất động sản tại Việt Nam[7]. Nhà nước Việt Nam khuyến khích các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, người nước ngoài đầu tư kinh doanh phát triển nhà ở thương mại tại Việt Nam nhưng không khuyến khích việc thực hiện các giao dịch mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở tại Việt Nam. Tuy nhiên, với hành lang pháp lý của Luật Nhà ở năm 2023 đã cho phép việc mua bán nhà ở thương mại trong khuôn khổ với người nước ngoài đã sở hữu nhà ở thương mại tại Việt Nam.

(iv) Điều kiện đối với cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam phải là người nhập cảnh hợp pháp vào Việt Nam và không thuộc diện miễn trừ ngoại giao, miễn trừ lãnh sự tại Việt Nam. Do đó, trừ người được miễn trừ ngoại giao, miễn trừ lãnh sự, người nước ngoài tạm trú, thường trú hoặc định cư lâu dài tại Việt Nam đều là đối tượng của quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Đây là quy định rất mở cho người nước ngoài tham gia thị phần thị trường bất động sản tại nước ta, giúp cho cá nhân nước ngoài không chỉ là người trực tiếp đầu tư kinh doanh phát triển nhà ở thương mại tại Việt Nam, mà còn khuyến khích sở hữu nhà ở tại Việt Nam, tăng cường giao lưu kết nối hợp tác kinh tế với các chủ thể trong nước.

(v) Cá nhân nước ngoài quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 17 Luật Nhà ở năm 2023 có quyền của chủ sở hữu đối với nhà ở như công dân Việt Nam nhưng phải tuân thủ các quy định sau đây[8]:

Một là, chỉ được mua, thuê mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế và sở hữu nhà ở theo đúng số lượng quy định và được cấp giấy chứng nhận đối với nhà ở đó.

Hai là, cá nhân nước ngoài được tặng cho, được thừa kế nhà ở không thuộc trường hợp làm việc cho các tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài hoặc vượt quá số lượng nhà ở theo quy định hoặc thuộc khu vực cần bảo đảm quốc phòng, an ninh thì chỉ được hưởng giá trị của nhà ở.

Ba là, đối với cá nhân nước ngoài thì được sở hữu nhà ở theo thỏa thuận trong giao dịch mua bán, thuê mua, tặng cho, nhận thừa kế nhà ở nhưng không quá 50 năm, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận và được gia hạn một lần với thời hạn không quá 50 năm nếu có nhu cầu; thời hạn sở hữu nhà ở phải được ghi rõ trong giấy chứng nhận.

Bốn là, trường hợp cá nhân nước ngoài kết hôn với công dân Việt Nam đang sinh sống tại Việt Nam thì được sở hữu nhà ở và có quyền của chủ sở hữu nhà ở như công dân Việt Nam.

Năm là, trường hợp cá nhân nước ngoài kết hôn với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép nhập cảnh vào Việt Nam thì được sở hữu nhà ở và có quyền của chủ sở hữu nhà ở như người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Như vậy, cá nhân nước ngoài khi sở hữu nhà ở tại Việt Nam có quyền chủ nhà như công dân Việt Nam, quyền về bất khả xâm phạm nơi ở, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tại sản gắn liền với đất ở tại Việt Nam, được bảo hộ các quyền và lợi ích khác, được thực hiện các giao dịch mua bán, tặng cho, để lại thừa kế theo quy định của pháp luật.

Kết luận

Quyền sở hữu nhà ở của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cũng như quyền sở hữu nhà ở của cá nhân người nước ngoài xuất phát từ Nghị quyết số 19/2008/NQ-QH 12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội khóa XII về thí điểm cho tổ chức, cá nhân nước ngoài mua và sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Từ đó, cùng với Luật Nhà ở năm 2014, Nhà nước Việt Nam chính thức và chính thống công nhận thị trường nhà ở có sự tham gia của tổ chức, cá nhân nước ngoài. Quyền sở hữu nhà ở của tổ chức kinh tế, cá nhân người nước ngoài tiếp tục được mở rộng với nhiều nội dung mới trong Luật Nhà ở năm 2023. Tư cách pháp lý trong sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài không còn chỉ thuần túy là nhà phát triển bất động sản để bán, cho thuê, cho thuê mua để cung ứng ra thị trường bất động sản Việt Nam, mà còn là một bên trong giao dịch mua bán để sở hữu nhà ở, là đối tượng được nhận tặng cho, thừa kế nhà ở của tổ chức, cá nhân Việt Nam khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Đây chính là quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam trong việc bảo hộ quyền sở hữu nhà ở của chủ thể có yếu tố nước ngoài, bảo vệ và bảo đảm quyền sở hữu nhà ở của tổ chức, cá nhân nước ngoài trong giai đoạn hiện nay.

T.Q.H

[7] So sánh xem khoản 2, khoản 3 Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014.
[8] Xem Điều 20 Luật Nhà ở năm 2023.

TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIETNAM LAWYER JOURNAL
SỐ 5 (144) ● THÁNG 5-2026

THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI HÀNH VI SẢN XUẤT, BUÔN BÁN HÀNG GIẢ LÀ LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM, PHỤ GIA THỰC PHẨM

NHÓM TÁC GIẢ*

Tóm tắt: *Nghiên cứu phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ của người dân đối với hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, với mẫu khảo sát 1.530 người thuộc nhiều nhóm khác nhau. Kết quả cho thấy thái độ của người dân ở mức khá tốt trên cả ba khía cạnh nhận thức, cảm xúc và hành vi, đồng thời chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định, vì vậy việc cải thiện thái độ của người dân đối với hành vi này là cần thiết trong thực tiễn.*

Từ khóa: *Thái độ của người dân, thực phẩm giả, sản xuất, buôn bán.*

Abstract: *The study analyzes the current situation and factors affecting people's attitudes towards the act of producing and trading counterfeit goods such as food, foodstuffs, and food additives, with a survey sample of 1,530 people from many different groups. The results show that people's attitudes are quite good in all three aspects of cognition, emotion and behavior, and are influenced by many different factors. However, certain limitations still exist, so improving people's attitudes towards this behavior is necessary in practice.*

Keywords: *People's attitudes, counterfeit food, production, trade.*

Đặt vấn đề

Vấn nạn sản xuất và buôn bán thực phẩm giả đang trở thành một trong những thách thức nghiêm trọng nhất đối với an toàn thực phẩm và sức khỏe cộng đồng. Tổ chức Y tế thế giới (WHO) cho biết, mỗi năm có 600 triệu ca bệnh và 420.000 ca tử vong liên quan đến mất an toàn thực phẩm, với 30% số ca tử vong do thực phẩm xảy ra ở trẻ em dưới 5 tuổi[1]. Con số này cho thấy thực tế số người tử vong liên quan đến thực phẩm không an toàn trong đó lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm là hàng giả chiếm tỷ lệ đáng kể. Mặc dù đã có những biện pháp xử lý, tình trạng này vẫn gia tăng, gây thiệt hại đến kinh tế, ảnh hưởng uy tín quốc gia và làm suy giảm niềm tin của người tiêu dùng.

Tại Việt Nam, tình trạng sản xuất và buôn bán thực phẩm giả đang diễn biến hết sức phức tạp. Trong giai đoạn 2021-2025, số liệu thống kê về các vụ án hình sự liên quan đến hành vi sản xuất và buôn bán hàng giả theo Điều 193 Bộ luật Hình sự cho thấy xu hướng gia tăng rõ rệt. Số vụ mới khởi tố tăng từ 37 vụ lên 99 vụ (tăng 167%), số bị can mới khởi tố tăng từ 63 lên 179 (tăng 184%). Trong giai từ năm 2021 đến năm 2025 Cơ quan điều tra đã khởi tố 498.599 vụ án và 785.919 bị can[2].

Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm được quy định tại Điều 193 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017, 2025) với khung hình phạt cao nhất đến 20 năm hoặc tù chung thân. Ngoài ra, cá nhân và pháp nhân thương mại phạm tội có thể chịu thêm hình phạt bổ sung như phạt tiền. Điều này cho thấy Nhà nước rất nghiêm khắc với các hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là những nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ trực tiếp đời sống và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người. Bên cạnh đó, hệ thống pháp luật còn có các quy định xử phạt hành chính nghiêm khắc tại Nghị định 98/2020/NĐ-CP, Nghị định 124/2021/NĐ-CP và Nghị định 17/2022/NĐ-CP với mức phạt lên đến hàng trăm triệu đồng, kèm biện pháp bổ sung như đình chỉ hoạt động, tịch thu tang vật. Đặc biệt trong năm 2025, Chính phủ còn ban hành Công điện số 65/CĐ-TTg ngày 15/5/2025 triển khai đợt cao điểm đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm bản quyền và xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy dù chế tài ngày càng chặt chẽ, nạn thực phẩm giả vẫn tồn tại phổ biến.

Thái độ của người dân trong lựa chọn tiêu dùng và phản ứng trước hành vi sản xuất, buôn bán

* **TS Trần Thị Thanh, Huỳnh Anh Tiến, Trịnh Ngọc Minh, Nông Khánh Ly, Phan Thu Hương, Phan Thị Như Ý (Trường Đại học Kiểm sát).**

[1] Lan Anh, "*WHO: 420.000 ca tử vong mỗi năm do thực phẩm không an toàn*", Báo Vietnam+
[2] Cục 2, Viện kiểm sát nhân tối cao.

thực phẩm giả giữ vai trò quyết định đối với hiệu quả phòng ngừa. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào pháp lý và quản lý nhà nước, chưa chú trọng phân tích thái độ xã hội. Do đó, việc tìm hiểu thái độ của người dân về hành vi sản xuất và buôn bán thực phẩm giả ở Việt Nam, từ đó đề ra giải pháp cải thiện thái độ của người dân về vấn đề này mang tính cấp thiết, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng, củng cố niềm tin xã hội và xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh.

Khái quát chung về thái độ của người dân đối với hành vi sản xuất và buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm

Thái độ là một hiện tượng tâm lý có ý nghĩa đặc biệt đến mức G.W. Allport cho rằng thái độ là khái niệm quan trọng nhất trong tâm lý học xã hội hiện đại Mỹ. Có thể hiểu "thái độ" là sự đánh giá của cá thể bao gồm tư duy, quan điểm và cảm xúc của người đó[3], được hình thành trên cơ sở những tri thức hiện có và thông qua trải nghiệm trong cuộc sống. Nó là tâm trạng sẵn có của một người đối với một giá trị cụ thể và được kích thích thông qua phản ứng đối với bản thân, một người, nơi chốn, vật thể hoặc sự kiện (đối tượng thái độ) ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành động của người đó. Trong số các mô hình về thái độ, mô hình của Schiffman và Kanuk (1987) là mô hình được sử dụng phổ biến và đã đúc kết, cụ thể hóa mô hình thái độ thành ba thành phần: nhận thức (cognitive), cảm xúc (affective) và xu hướng hành vi (conative), tạo nền tảng vững chắc cho các ứng dụng thực tiễn trong nghiên cứu hành vi khách hàng, thái độ cộng đồng. Trong đó, thành phần nhận thức nêu lên sự nhận biết, kiến thức của người tiêu dùng về một sản phẩm nào đó. Nhận thức là thành phần liên quan đến sự hiểu biết (knowledge) và niềm tin (belief) của một cá nhân về đối tượng hay nói cách khác người tiêu dùng tin rằng sản phẩm đó có những đặc trưng mà họ mong đợi. Thành phần cảm xúc đề cập đến mức độ hài lòng hay không hài lòng, yêu thích hay không yêu thích về một đối tượng, thể hiện ở sự đánh giá mà người tiêu dùng sẽ đánh giá sản phẩm đó ở dạng tốt xấu, thân thiện, ác cảm… Cảm xúc đóng vai trò quan trọng trong đời sống của con người. Bởi cuộc sống ngày nay, con người không chỉ cần tri thức, hiểu biết mà còn cần có những giá trị về mặt tinh thần như cảm xúc đúng đắn để phù hợp với yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội. Thành phần xu hướng hành vi nêu lên xu hướng, dự định hành động của người tiêu dùng đối với sản phẩm theo hướng đã có nhận thức và cảm xúc. Khi đã có hiểu biết và cảm xúc thì những hiểu biết và cảm xúc ấy phải được thể hiện qua các hành vi cụ thể. Có thể hiểu, hành vi là ý định lựa chọn công việc, hành động được thể hiện qua xu hướng lựa chọn của họ. Yếu tố xu hướng hành vi liên quan đến khả năng một cá nhân thực hiện hành động hay hành xử một cách cụ thể.

Hành vi sản xuất và buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm (gọi chung là hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm) là một lĩnh vực nghiên cứu rất phức tạp bao gồm việc cá nhân, tổ chức cố ý thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động từ làm ra hàng giả đến các hoạt động đưa hàng giả vào lưu thông trên thị trường. Trong bài viết này, khái niệm thái độ của người dân về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm (gọi chung là hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm) *là sự hiểu biết, cảm xúc và hành vi xử lý đúng đắn trước thực trạng sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm xảy trong thực tiễn của người dân Việt Nam.*

Thực trạng thái độ của người dân về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm

Đánh giá chung thái độ của người dân về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm

Để có căn cứ đánh giá kết quả thái độ của người dân về hành vi sản xuất và buôn bán hàng giả là thực phẩm hiện nay, chúng tôi đã tiến hành khảo sát bằng thang đo Likert 5 mức độ (hoàn toàn không đồng ý; không đồng ý; phân vân; đồng ý; hoàn toàn đồng ý) thông qua hình thức Google Forms, thu được 1.530 phiếu kết quả hợp lệ. Khách thể khảo sát là những người dân đang sinh sống ở Việt Nam, trong đó giới tính nữ chiếm 65,6%. Độ tuổi của người dân tham gia khảo sát trải dài từ 11 tuổi trở lên với đầy đủ nghề nghiệp. Phần lớn khách thể khảo sát là học sinh, sinh viên chiếm 89,5%; công chức viên chức chiếm 8,8%; lao động tự do, kinh doanh chiếm 0,5%; công nhân, lao động phổ thông chiếm 0,4%. Phần lớn người tham gia khảo sát hiện đang sinh sống tại khu vực nông thôn 67,1%; khu vực đô thị 30,3% và miền núi. Kết quả thu được sau khảo sát được tính toán, xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 27.0 nhằm phân tích điểm trung bình, độ lệch chuẩn, so sánh tương quan giữa các biến độc và biến phụ thuộc.

[3] Richard M. Perloff, *The Dynamics of Persuasion: Communication and Attitudes in the Twenty-First Century*, Routledge, 2016.

Kết quả xử lý số liệu thống kê cho thấy, thái độ của người dân về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm xảy ở mức khá tốt với điểm trung bình chung 3,68 điểm/5,0 điểm và độ lệch chuẩn 1,0. Khoảng điểm trung bình chung trải dài từ 1,0 điểm đến 5,0 điểm cho thấy mức độ phân tán lựa chọn về nhận thức, cảm xúc, hành vi của người dân khá cao. Căn cứ vào điểm trung bình chung về thái độ người dân, độ lệch chuẩn của toàn mẫu khảo sát, chúng tôi chia nhóm thái độ của người dân về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm như sau: những người dân có thái độ tích cực với hành vi này sẽ có khoảng điểm từ 4,68 điểm đến 5,0 điểm; những người có thái độ chưa tích cực sẽ có khoảng điểm từ 1,0 điểm đến 2,67 điểm; còn lại sẽ là nhóm người dân có thái độ khá tốt về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm có khoảng điểm từ 2,68 điểm đến 4,67 điểm. Cụ thể được thể hiện qua biểu đồ:

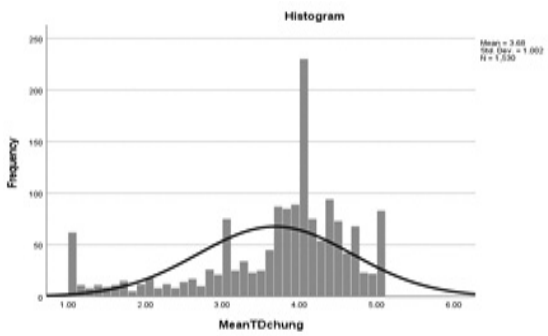

Ghi chú: Mean = ĐTB là điểm trung bình, Std. Dev = ĐLC là độ lệch chuẩn, N là tổng số mẫu.

Biểu đồ 1: Biểu đồ thể hiện thái độ của người dân về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm.

Qua biểu đồ có thể thấy, điểm trung bình tập trung nhất ở khoảng điểm từ 2,67 điểm đến 4,67 điểm, còn ở vị trí hai điểm thấp nhất và cao nhất là không nhiều. Cụ thể, chỉ có 11,2% trong tổng số người dân trong khảo sát có thái độ rất tích cực, chủ động và quan đúng mực đến các hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm. Có tới 14,4% người dân trong khảo sát có thái độ chưa tích cực và chưa quan tâm đến các hành vi này.

Kết quả thái độ cụ thể của người dân đối với hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm

Để tìm hiểu cụ thể kết quả thái độ của người dân biểu hiện theo từng mặt bao gồm: hiểu biết, cảm xúc, hành vi chúng tôi tiến hành tính điểm trung bình chung cho từng mệnh đề. Kết quả cụ thể được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 1. *Kết quả về mặt nhận thức của người dân về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm*

STT	Nhận thức	ĐTB	ĐLC
1	Tôi nhận thức rõ thế nào là hàng giả trong lĩnh vực lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm.	3,5	1,1
2	Việc tiêu thụ thực phẩm giả có thể để lại hậu quả nghiêm trọng và lâu dài đối với sức khỏe cộng đồng.	3,8	1,3
3	Tôi có khả năng nhận thức một số dấu hiệu cơ bản của thực phẩm giả khi mua sắm.	3,5	1,0
4	Tôi có khả năng nhận thức một số dấu hiệu cơ bản của thực phẩm giả khi mua sắm. Trong nhiều trường hợp, người tiêu dùng rất khó phát hiện thực phẩm giả nếu không có thông tin chuyên môn.	3,4	1,1
5	Tôi nhận thức rõ thực phẩm giả gây tổn hại sức khỏe, làm suy giảm niềm tin xã hội và ảnh hưởng đến nền kinh tế.	3,7	1,2
6	Tôi biết đến các kênh phản ánh, tố giác hành vi sản xuất, buôn bán thực phẩm giả.	3,5	1,1
7	Tôi nhận thức rằng các hành vi này có thể bị xử lý nghiêm theo quy định pháp luật.	3,9	1,2
	Điểm trung bình chung nhận thức	**3,6**	

(Số liệu do nhóm tác giả thực hiện khảo sát năm 2026).

Dựa vào số liệu trong bảng, có thể nhận thấy mức độ nhận thức của người được khảo sát về vấn đề thực phẩm giả nhìn chung ở mức khá tốt, với điểm trung bình chung (ĐTB) đạt 3,6/5,0 điểm. Điều này cho thấy đa số người tham gia đã có hiểu biết tương đối đầy đủ về khái niệm, tác hại cũng như các quy định pháp luật liên quan đến thực phẩm giả. Trong đó, các nội dung có ĐTB cao nhất là: nhận thức về tính nghiêm trọng của hậu quả do thực phẩm giả gây ra (ĐTB = 3,8; ĐLC = 1,3) và nhận thức về khả năng bị xử lý pháp luật (ĐTB = 3,9; ĐLC = 1,2). Điều này phản ánh người dân có ý thức rõ ràng về tác hại và tính răn đe của pháp luật đối với hành vi này. Trong khi đó, một số nội dung có ĐTB thấp hơn như khả năng nhận diện thực phẩm giả (ĐTB = 3,4-3,5 điểm; ĐLC =1,0-1,1) cho thấy kỹ năng thực tế của người tiêu dùng vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh thực phẩm giả ngày càng tinh vi và khó phân biệt nếu thiếu kiến thức chuyên môn. Về độ lệch chuẩn (ĐLC), các giá trị dao động từ 1,0 đến 1,3, cho thấy mức độ phân tán ý kiến ở mức trung bình, tức là vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định trong nhận thức giữa các nhóm người được khảo sát. Kết quả này khẳng định nhận thức chung ở mức khá, tuy nhiên vẫn cần tăng cường hơn nữa các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn kỹ năng nhận biết và cơ chế phản ánh để nâng cao hiệu quả phòng ngừa thực phẩm giả trong thực tiễn. Nhận thức này cũng được chứng minh trong nghiên cứu"Consumer Knowledge about Food Labeling and Fraud" của Moreira và cộng sự (2021) về nhận thức của người tiêu dùng cho biết hơn một nửa số người được khảo sát nhận thức rõ về những

hành vi gian lận thực phẩm có nguy cơ ảnh hưởng lớn đến sức khỏe cộng đồng so với những hành vi chỉ nhằm mục đích kinh tế. Tuổi tác và trình độ học vấn của người tiêu dùng ảnh hưởng đến nhận thức của họ về thông tin trên nhãn thực phẩm, mức độ tin tưởng và kiến thức về gian lận thực phẩm . Bảng 2. Kết quả về mặt cảm xúc của người dân về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm[4].

Bảng 2. *Kết quả về mặt cảm xúc của người dân về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm*

STT	Cảm xúc	ĐTB	ĐLC
1	Tôi cảm thấy lo lắng trước nguy cơ sử dụng phải thực phẩm không an toàn	3,8	1,2
2	Tôi không đồng tình trước việc đặt lợi ích cá nhân lên trên sức khỏe cộng đồng	3,8	1,2
3	Tôi yên tâm hơn khi sử dụng thực phẩm có nguồn gốc rõ ràng, được chứng nhận an toàn	3,9	1,3
4	Tôi cho rằng việc tuyên truyên về tác hại của thực phẩm gia là rất cần thiết	3,9	1,3
5	Tôi ủng hộ việc tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm	3,9	1,3
	Điểm trung bình chung cảm xúc	**3,9**	

(Số liệu do nhóm tác giả thực hiện khảo sát năm 2026).

Dựa vào số liệu tại Bảng 2, có thể nhận thấy mặt cảm xúc của người dân đối với hành vi sản xuất, buôn bán thực phẩm giả ở mức cao, thể hiện qua điểm trung bình chung (ĐTB) đạt 3,9/5,0 điểm. Mức điểm này cho thấy thái độ cảm xúc khá rõ ràng theo hướng quan ngại, phản đối và ủng hộ các biện pháp kiểm soát, cao hơn so với mặt nhận thức. Cụ thể, các biểu hiện cảm xúc tiêu cực trước nguy cơ thực phẩm không an toàn được thể hiện rõ qua tiêu chí "cảm thấy lo lắng" (ĐTB = 3,8 điểm; ĐLC = 1,2) và "không đồng tình với việc đặt lợi ích cá nhân lên trên sức khỏe cộng đồng" (ĐTB = 3,8 điểm; ĐLC = 1,2). Điều này cho thấy người dân có sự phản ứng cảm xúc tương đối mạnh mẽ trước hành vi vi phạm. Đồng thời, các cảm xúc tích cực gắn với niềm tin và kỳ vọng vào giải pháp cũng đạt mức cao, như cảm giác yên tâm khi sử dụng thực phẩm có nguồn gốc rõ ràng (ĐTB = 3,9 điểm; ĐLC = 1,3), sự đồng thuận về vai trò của tuyên truyền (ĐTB = 3,9 điểm; ĐLC = 1,3) và sự ủng hộ đối với hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm (ĐTB = 3,9 điểm; ĐLC = 1,3). Điều này phản ánh xu hướng ủng hộ mạnh mẽ các biện pháp quản lý nhà nước và kiểm soát xã hội. Về độ lệch chuẩn, các giá trị dao động từ 1,2 đến 1,3, cho thấy mức độ phân tán ý kiến ở mức trung bình, tức là nhìn chung có sự thống nhất tương đối trong cảm xúc của người được khảo sát, dù vẫn tồn tại khác biệt nhất định giữa các cá nhân. Tổng thể, kết quả cho thấy cảm xúc của người dân không chỉ dừng lại ở nhận thức mà đã chuyển hóa thành thái độ rõ ràng: lo ngại trước rủi ro, phản đối hành vi sai phạm và ủng hộ các giải pháp kiểm soát, đây là cơ sở thuận lợi để triển khai các chính sách phòng ngừa và đấu tranh với hành vi sản xuất, buôn bán thực phẩm giả trong thực tiễn.

Bảng 3. *Kết quả về mặt hành vi của người dân về hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm*

STT	Hành Vi	ĐTB	ĐLC
1	Tôi chủ động kiểm tra nhãn mác, hạn sử dụng và tìm hiểu thông tin về độ an toàn của thực phẩm trước khi quyết định mua	3,6	1,1
2	Tôi tránh mua hoặc sử dụng thực phẩm có dấu hiệu bất thường về giá cả hoặc chất lượng	3,7	1,1
3	Tôi thường xuyên chia sẻ hoặc cảnh báo về thực phẩm giả trên mạng xã hội khi phát hiện hoặc nghi ngờ	3,4	1,1
4	Tôi ưu tiên mua thực phẩm tại địa điểm uy tín	3,8	1,1
5	Tôi khuyến cáo người thân, bạn bè thận trọng khi mua thực phẩm	3,7	1,1
6	Tôi thay đổi thói quen tiêu dùng sau khi hiểu rõ tác hại thực phẩm giả	3,7	1,2
7	Trong một số trường hợp, tôi vẫn sử dụng thực phẩm nghi ngờ không an toàn	3,1	1,3
	Điểm trung bình chung hành vi	**3,6**	

(Số liệu do nhóm tác giả thực hiện khảo sát năm 2026).

Dựa vào số liệu tại Bảng 3, có thể nhận thấy mặt hành vi của người dân đối với vấn đề thực phẩm giả ở mức khá, với điểm trung bình chung (ĐTB) đạt 3,6/5,0 điểm. Kết quả này tương đồng với mặt nhận thức nhưng thấp hơn so với mặt cảm xúc, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách nhất định giữa nhận thức - thái độ và hành vi thực tế. Xét từng biểu hiện cụ thể, các hành vi mang tính phòng ngừa chủ động đạt mức tương đối cao, như ưu tiên mua thực phẩm tại địa điểm uy tín (ĐTB = 3,8 điểm; ĐLC = 1,1), tránh sử dụng thực phẩm có dấu hiệu bất thường (ĐTB = 3,7 điểm; ĐLC = 1,1) và thay đổi thói quen tiêu dùng sau khi nhận thức rõ tác hại (ĐTB = 3,7 điểm; ĐLC = 1,2). Điều này cho thấy người dân đã có xu hướng điều chỉnh hành vi theo hướng an toàn hơn. Tuy nhiên, một số hành vi tích cực khác lại ở mức thấp hơn, đặc biệt là việc chia sẻ, cảnh báo về thực phẩm giả trên mạng xã hội (ĐTB = 3,4 điểm; ĐLC = 1,1), cho thấy tính chủ động lan tỏa thông tin trong cộng đồng còn hạn chế. Đáng chú ý, vẫn tồn tại hành vi tiềm ẩn rủi ro khi một bộ phận người dân thừa nhận "trong một số trường hợp vẫn sử dụng thực phẩm nghi ngờ

[4] Moreira và cộng sự (2021), *"Consumer Knowledge about Food Labeling and Fraud"*.

Lực lượng chức năng thu giữ nhiều sản phẩm bột ngọt giả. Ảnh: SKĐS

không an toàn" (ĐTB = 3,1điểm; ĐLC = 1,3). Đây là mức điểm thấp nhất và có độ lệch chuẩn cao nhất, phản ánh sự phân hóa rõ rệt trong hành vi và cho thấy yếu tố tiện lợi, thói quen hoặc điều kiện kinh tế có thể vẫn chi phối quyết định tiêu dùng. Về độ lệch chuẩn, các giá trị dao động từ 1,1 đến 1,3, cho thấy mức độ phân tán trung bình, tức là hành vi của người dân chưa hoàn toàn đồng nhất. Như vậy, kết quả cho thấy hành vi của người dân đã có xu hướng tích cực nhưng chưa thực sự bền vững và nhất quán. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục tăng cường các biện pháp tác động không chỉ về nhận thức và cảm xúc mà còn hướng tới thay đổi hành vi thực tế, đặc biệt là nâng cao tính chủ động và kiên quyết trong việc nói không với thực phẩm giả.

Từ kết quả phân tích ba khía cạnh nhận thức, cảm xúc và hành vi, có thể nhận diện một số hạn chế, tồn tại trong thái độ của người dân đối với hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm như sau:

Thứ nhất, thái độ của người dân chưa có sự thống nhất giữa nhận thức, cảm xúc và hành vi. Mặc dù về mặt cảm xúc, người dân thể hiện sự lo ngại và phản đối khá rõ ràng, nhưng nhận thức và đặc biệt là hành vi thực tế lại chưa tương xứng. Điều này cho thấy thái độ chưa được chuyển hóa đầy đủ thành hành động cụ thể trong đời sống.

Thứ hai, tính chủ động trong phản ứng xã hội còn hạn chế. Người dân chưa thực sự tích cực trong việc nhận diện, chia sẻ thông tin hoặc cảnh báo về thực phẩm giả. Thái độ vẫn mang tính thụ động, chủ yếu dừng lại ở việc tự bảo vệ bản thân hơn là tham gia vào các hoạt động phòng ngừa mang tính cộng đồng;...

Thứ ba, người dân phần lớn thiếu kiên quyết trong hành vi tiêu dùng. Trong một số trường hợp, người dân vẫn chấp nhận sử dụng những sản phẩm có dấu hiệu không an toàn. Điều này phản ánh sự thỏa hiệp giữa nhận thức và hành động, làm giảm hiệu quả của thái độ tích cực đã hình thành.

Thứ tư, thái độ giữa các nhóm người dân chưa đồng đều, vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định về mức độ nhận thức và cách thức hành động. Điều này cho thấy tác động của các yếu tố như điều kiện kinh tế, thói quen tiêu dùng hay khả năng tiếp cận thông tin vẫn còn chi phối mạnh mẽ.

Thứ năm, mặc dù người dân có xu hướng đồng tình với các biện pháp quản lý và kiểm soát, nhưng sự ủng hộ này chủ yếu mang tính định hướng chung, chưa gắn chặt với hành động cụ thể trong thực tế.

Giải pháp cải thiện thái độ người dân đối với hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là thực phẩm

Thứ nhất, tăng cường tác động đồng bộ giữa nhận thức - cảm xúc - hành vi theo hướng định hướng hành động. Thực tiễn cho thấy, hạn chế lớn nhất hiện nay là sự "lệch pha" giữa ba yếu tố này. Do đó, các hoạt động tuyên truyền cần được thiết kế lại theo hướng tích hợp ba tầng tác động: (i) cung cấp tri thức nền tảng (nhận thức), (ii) khơi gợi phản ứng cảm xúc (lo ngại, trách nhiệm xã hội), và (iii) định hướng hành vi cụ thể. Đặc biệt, cần chuyển mạnh từ cách tuyên truyền mang tính lý thuyết sang tình huống hóa hành vi, ví dụ: hướng dẫn cách kiểm tra nguồn gốc sản phẩm, cách xử lý khi phát hiện thực phẩm giả, hoặc các kịch bản lựa chọn tiêu dùng an toàn. Việc sử dụng các vụ việc điển hình, hậu quả thực tế cũng góp phần làm sâu sắc yếu tố cảm xúc, từ đó thúc đẩy hành vi phù hợp.

Thứ hai, nâng cao tính chủ động và trách nhiệm xã hội của người dân trong phòng ngừa. Một trong những điểm yếu hiện nay là người dân còn thụ động, chủ yếu tự bảo vệ mà chưa tham

gia phòng ngừa chung. Vì vậy, cần xây dựng cơ chế thúc đẩy sự tham gia xã hội, như: thiết lập các kênh tiếp nhận thông tin thuận tiện (đường dây nóng, nền tảng số, ứng dụng phản ánh hiện trường); có cơ chế bảo vệ và khuyến khích người tố giác, bảo đảm an toàn và quyền lợi cho người cung cấp thông tin; phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, đoàn thể, cộng đồng dân cư trong giám sát và lan tỏa thông tin. Qua đó, từng bước chuyển biến thái độ từ "người tiêu dùng thụ động" sang "chủ thể tham gia phòng ngừa tội phạm".

Thứ ba, hình thành và củng cố thói quen tiêu dùng an toàn, kiên quyết. Việc người dân còn thỏa hiệp với thực phẩm không an toàn cho thấy yếu tố thói quen và điều kiện thực tế vẫn chi phối mạnh. Do đó, cần: đẩy mạnh giáo dục hành vi tiêu dùng theo hướng lâu dài, bền vững, không chỉ dừng ở tuyên truyền ngắn hạn; xây dựng các tiêu chí nhận diện đơn giản, dễ áp dụng để người dân có thể sử dụng trong đời sống hàng ngày; phát triển hệ thống cung ứng thực phẩm an toàn, minh bạch nguồn gốc, giá cả hợp lý để giảm "áp lực lựa chọn" khiến người dân phải chấp nhận rủi ro. Giải pháp này nhằm biến nhận thức thành thói quen hành vi ổn định, thay vì phản ứng tình huống.

Thứ tư, cá thể hóa các biện pháp tác động theo từng nhóm đối tượng. Sự không đồng đều trong thái độ cho thấy cần có cách tiếp cận phân hóa. Cụ thể, đối với khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa cần tăng cường truyền thông trực tiếp, dễ hiểu, gắn với thực tiễn địa phương; đối với nhóm người trẻ cần tận dụng mạng xã hội, nền tảng số để lan tỏa thông tin; đối với nhóm có điều kiện kinh tế hạn chế cần kết hợp tuyên truyền với hỗ trợ tiếp cận nguồn thực phẩm an toàn. Cách tiếp cận này giúp thu hẹp khoảng cách nhận thức và hành vi giữa các nhóm dân cư, nâng cao hiệu quả chung.

Thứ năm, chuyển hóa sự đồng tình thành hành động cụ thể trong cộng đồng. Mặc dù người dân có xu hướng ủng hộ các biện pháp quản lý, nhưng sự ủng hộ này còn mang tính "thụ động". Vì vậy, cần thiết kế các cơ chế để họ trực tiếp tham gia, như: các chương trình cam kết cộng đồng (không tiêu thụ, không tiếp tay cho thực phẩm giả); mô hình "khu dân cư an toàn thực phẩm"; hoạt động giám sát xã hội có sự tham gia của người dân. Khi người dân được đặt vào vai trò chủ thể hành động, thái độ sẽ được củng cố và trở nên bền vững hơn.

Thứ sáu, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và củng cố niềm tin xã hội. Niềm tin là yếu tố then chốt để chuyển hóa thái độ thành hành vi. Do đó, cần tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm; công khai, minh bạch thông tin xử lý để tạo hiệu ứng răn đe và định hướng dư luận; kiểm soát chặt chẽ các yếu tố tiêu cực như bao che, dung túng, nhằm bảo đảm tính công bằng và hiệu lực của pháp luật. Khi người dân tin tưởng vào hệ thống quản lý, họ sẽ có xu hướng chủ động, hợp tác và kiên quyết hơn trong hành vi tiêu dùng.

Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu có thể thấy, thái độ của người dân đối với hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm đã hình thành theo hướng tích cực, cải thiện rõ rệt, thể hiện qua nhận thức tương đối đầy đủ, cảm xúc rõ ràng và hành vi bước đầu có sự điều chỉnh. Tuy nhiên, thái độ này chưa thực sự đồng bộ và bền vững, vẫn tồn tại khoảng cách giữa nhận thức, cảm xúc và hành vi, cũng như sự khác biệt giữa các nhóm dân cư. Do đó, cần tiếp tục triển khai các giải pháp tác động toàn diện nhằm nâng cao nhận thức, củng cố cảm xúc và thúc đẩy hành vi thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả phòng ngừa và đấu tranh với hành vi này trong xã hội.

T.T.T - NSV

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Minh Đức và Đặng Thanh Liêm, *Thị hiếu và thái độ của người tiêu dùng khu vực TP. Hồ Chí Minh đối với sản phẩm thủy sản chế biến*, Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến (9), tr. 14 - 29.
2. Lê Hương, *Thái độ của người dân đối với việc sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường*, Tạp chí Tâm lý học, số 9 (90), tháng 9/2006.
3. Moreira, Maria João; García-Díez, Juan; de Almeida, José MMM; Saraiva, Cristina (2021), "*Consumer knowledge about food labeling and fraud*", Foods, 10(5):1095, PubMed, PMID: 34063359.
4. Phạm Thu Phương, *Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm trong Bộ luật Hình sự năm 2015*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, 2022.
5. Phạm Tài Tuệ , *Các tội phạm về hàng giả theo pháp luật hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Học viện Khoa học xã hội, 2018.
6. Hồ Huy Tựu, Đỗ Phương Linh, Nguyễn Văn Ngọc, *Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của người dân Nha Trang*, Tạp chí Quản lý và kinh tế quốc tế Trường Đại học Ngoại thương, số 103/2018.

TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIETNAM LAWYER JOURNAL
SỐ 5 (144) ● THÁNG 5-2026

TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ QUYẾT 98/2023/QH15 ĐỐI VỚI VIỆC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS VŨ THẾ HOÀI*

Tóm tắt: *Bài viết tập trung phân tích tác động của Nghị quyết 98/2023/QH15 trong việc đầu tư phát triển các dự án nhà ở xã hội trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Tác giả tập trung nghiên cứu cơ chế và chính sách đặc thù mà Nghị quyết đưa ra, đồng thời dựa vào kết quả nghiên cứu phân tích tình hình thực tiễn, chỉ ra những điểm tích cực và thách thức trong việc triển khai áp dụng chính sách đầu tư phát triển nhà ở nói chung và dự án nhà ở xã hội nói riêng ở TP. Hồ Chí Minh. Qua đó kiến nghị một số giải pháp nhằm hoàn thiện cơ sở pháp lý về việc thực hiện xã hội hóa, thu hút nguồn lực kinh tế tư nhân phát triển các dự án nhà ở xã hội, góp phần tăng cường thực thi có hiệu quả của Nghị quyết này thời gian tới.*

Từ khóa: *Nghị quyết 98/2023/QH15, nhà ở xã hội, TP. Hồ Chí Minh.*

Abstract: *The article focuses on analyzing the impact of Resolution 98/2023/QH15 on investment and development of social housing projects in the Ho Chi Minh City. The author focuses on researching the specific mechanisms and policies proposed by the Resolution, and at the same time, based on the research results analyzing the practical situation, points out positive points and challenges in implementing and applying housing development investment policies in general and social housing projects in particular in the Ho Chi Minh City. Thereby, we propose a number of solutions to improve the legal basis for implementing socialization, attracting individual economic resources to develop social housing projects, contributing to enhancing the effective implementation of this Resolution in the coming time.*

Keywords: *Resolution 98/2023/QH15, social housing, Ho Chi Minh City.*

Đặt vấn đề

Nghị quyết 98/2023/QH15[1] đã đánh dấu một bước ngoặc quan trọng trong chính sách phát triển nhà ở và nhà ở xã hội tại TP. Hồ Chí Minh (TP.HCM) - một đô thị lớn đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng liên quan đến nhu cầu nhà ở cho dân cư. Trong bối cảnh quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ với tốc độ nhanh, tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội sẽ kéo theo nhu cầu về nhà ở tại các khu vực đô thị ngày càng lớn, người có thu nhập thấp khó có khả năng tiếp cận được các dự án đầu tư nhà ở, khiến tình trạng mất cân đối trong cơ cấu nhà ở đô thị ngày càng cao. TP.HCM đang phải giải quyết tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng nguồn cung nhà ở xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và ổn định cuộc sống an cư, đặc biệt đối với những người có thu nhập trung bình và thấp. Do đó, tìm hiểu tác động của Nghị quyết 98/2023/QH15 đối với việc đầu tư nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở xã hội sẽ nhằm hỗ trợ mục tiêu phát triển bền vững và cải thiện điều kiện sống cho cộng đồng dân sự ở đô thị với mật độ dân số tập trung đông đúc tại TP.HCM là rất cần thiết, đặc biệt cũng là nhằm triển khai thực hiện Quyết định 927/QĐ-TTg ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 34-CT/TW ngày 24/5/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát triển nhà ở xã hội trong tình hình mới và Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân trong tiến trình thực hiện xã hội hóa, thu hút nguồn lực kinh tế tư nhân. Mới đây, ngày 12/01/2026 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-CP về việc giao chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội cho các địa phương giai đoạn 2026-2030.

Tác động về đầu tư nhà ở xã hội trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh khi áp dụng Nghị quyết 98/2023/QH15

Trong giai đoạn 2020-2025 vừa qua, TP.HCM mới chỉ hoàn thành đưa vào sử dụng 2 dự án nhà ở xã hội với 623 căn hộ (chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020), khởi công 7 dự án nhà ở xã hội với 4.996 căn hộ nhưng bị "vướng mắc về pháp lý" nên gần như chưa thể triển khai thi công theo tiến độ. Các dự án nhà ở xã hội do doanh nghiệp tự tạo lập quỹ đất thì bị "ách tắc" ngay từ thủ tục "chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư"[2]. Hơn nữa thời điểm hiện nay, vốn ngân sách trung hạn đến năm 2025, TP.HCM chỉ bố trí được 3.800 tỷ đồng để phát triển loại hình nhà ở này. Trong bối cảnh đó, Nghị quyết 98/2023/QH15 đã được ban hành với các cơ chế và chính sách đặc thù được triển khai áp dụng đối với chính sách phát triển kinh tế -

* **Trường Đại học Sài Gòn.**

[1] Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. Hồ Chí Minh.
[2] Lê Hoàng Châu, *Muốn phát triển NoXH, phải gỡ 'rào cản' thủ tục*, https://dttc.sggp.org.vn/muon-phat-trien-noxh-phai-go-rao-can-thu-tuc-post112785.html, ngày 19/12/2025.

xã hội ở TP.HCM nói chung và đầu tư phát triển nhà ở cho người dân nói riêng, kỳ vọng sẽ góp phần giải quyết được một số vấn đề vướng mắc về đầu tư phát triển nhà ở xã hội tại TP.HCM trong giai đoạn hiện nay, cụ thể:

(i) Giải quyết vấn đề quy hoạch điều chỉnh quỹ đất phát triển nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở thương mại

Theo quy định của pháp luật hiện hành, quỹ đất để thực hiện các dự án nhà ở xã hội được hình thành từ hai nguồn chính. Một là đất được giao hoặc cho thuê theo quy hoạch của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và còn lại là nguồn đất có thể đến từ chủ đầu tư của các dự án nhà ở thương mại, yêu cầu dành một phần diện tích cho nhà ở xã hội. Điều này chủ yếu là giải quyết tình trạng thiếu hụt nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp và trung bình, đồng thời khuyến khích các nhà đầu tư tham gia vào lĩnh vực này, tạo cơ hội cho việc phát triển các sản phẩm nhà ở phù hợp với nhu cầu thị trường. Theo thống kê của Sở Xây dựng TP.HCM, có 33 dự án nhà ở thương mại dành 20% quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội, dự kiến cung cấp cho thị trường khoảng 70.000 căn hộ. Trong 33 dự án này, có 14 dự án đã có đất sạch, 19 dự án còn lại chủ đầu tư chưa thực hiện xong việc bồi thường giải phóng mặt bằng, số lượng nhà ở thương mại đang triển khai xây dựng trên địa bàn TP.HCM giai đoạn 2021-2025 là 146 dự án[3].

Quy định nêu rõ dự án thuộc diện phải dành 20% quỹ đất là những dự án trên 2 ha tại đô thị đặc biệt và loại 1. Tuy nhiên, khi nói đến nhà ở xã hội, đa phần người dân sẽ nghĩ đến nhà ở chất lượng thấp, hạ tầng xã hội chỉ ở mức tối thiểu vì giá rẻ. Vì vậy, việc đặt nhà ở xã hội ngay bên cạnh nhà ở thương mại, đặc biệt là nhà ở trung - cao cấp, chắc chắn sẽ có sự chênh lệch về nhu cầu sử dụng cơ sở hạ tầng xã hội và các tiện ích. Người lao động có thu nhập thấp khó tiếp cận và không thể kham nổi chi phí dịch vụ của dự án... Ngoài ra, công tác quy hoạch cho việc phát triển nhà ở xã hội chưa được chú trọng đúng mức, quỹ đất được bố trí thường ở các vị trí quá xa, thậm chí nguồn gốc mục đích sử dụng đất cũ, nhiều nơi có những tầng phẫu diện đất chưa đạt tiêu chuẩn, địa hình kém chất lượng, thậm chí có một số địa phương đã quy hoạch bố trí quỹ đất nằm cạnh khu nghĩa trang hoặc những nơi chưa giải phóng mặt bằng dẫn đến nhiều dự án không thể triển khai hoặc không đạt hiệu quả như mong đợi[4]. Vì thế, các doanh nghiệp thường lựa chọn nộp tiền tương ứng giá trị quỹ đất 20% trong dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 100/2015/NĐ-CP thay vì dành ra quỹ đất cho xây dựng nhà ở xã hội theo đúng quy định.

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 98/2023/QH15 sẽ giải quyết được vấn đề mà thực trạng đã đề ra, cho phép Ủy ban nhân dân TP.HCM phê duyệt quy hoạch và bố trí quỹ đất cho nhà ở xã hội ở các vị trí khác ngoài phạm vi nhà ở thương mại, từ đó giúp nhà đầu tư linh hoạt hơn trong việc lựa chọn địa điểm và quy mô xây dựng. Sự linh hoạt này là rất cần thiết trong bối cảnh thị trường bất động sản, nơi mà việc tìm kiếm quỹ đất phù hợp là một thách thức lớn. Việc cho phép quy hoạch nhà ở xã hội ở những vị trí khác không chỉ giúp các nhà đầu tư tối ưu hóa địa điểm xây dựng mà còn bảo đảm rằng nhà ở xã hội sẽ được phân bổ một cách hợp lý hơn, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dự án nhà ở xã hội thông qua việc lựa chọn các vị trí thuận lợi cho việc xây dựng thay vì bị phân tán rải rác cùng với các dự án nhà ở thương mại. Sự kết hợp giữa việc điều chỉnh quy hoạch và các chương trình phát triển đô thị tổng thể của thành phố sẽ bảo đảm rằng các dự án nhà ở xã hội được triển khai đồng bộ và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu thực tế của cộng đồng người lao động.

(ii) Giải quyết các quy định về đấu giá, đấu thầu, lựa chọn chủ đầu tư để xây dựng nhà ở xã hội

Trước đây, theo quy định tại Mục 3 Luật Đất đai năm 2013 có quy định chủ thể thực hiện bồi thường khi thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng là nhà nước, trong đó có nêu rõ UBND cấp tỉnh phải lập kế hoạch bồi thường trước khi có quyết định thu hồi đất (Điều 91 Luật Đai năm 2013). Điều khoản này được giữ nguyên tại Luật Đất đai năm 2024. Quy định này nhấn mạnh rằng để thực hiện quyền thu hồi đất, Nhà nước phải dựa trên khả năng tài chính của địa phương và yêu cầu phải hoàn tất công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng cơ sở khả thi dự toán kinh phí của địa phương và yêu cầu phải hoàn tất bồi thường giải phóng mặt bằng trước khi giao đất, thực hiện dự án. Đều này dẫn đến việc mất nhiều thời gian trong việc huy động, cân đối nguồn ngân sách Nhà nước để bố trí và "giải phóng quỹ đất" cho việc xây dựng dự án nhà ở xã hội.

[3] Duy Phương, *Doanh nghiệp tìm cách "né" dành 20% quỹ đất xây nhà ở xã hội*, https://vov.vn/kinh-te/bat-dong-san/doanh-nghiep-tim-cach-ne-danh-20-quy-dat-xay-nha-o-xa-hoi-post979921.vov, ngày 19/12/2025.
[4] PV, *Khan hiếm nguồn cung nhà ở xã hội tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh*, https://vtv.vn/kinh-te/khan-hiem-nguon-cung-nha-o-xa-hoi-tai-ha-noi-va-tp-ho-chi-minh-20240803194627692.htm, ngày 19/12/2025.

Trong bối cảnh này, theo điểm c khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 98/2023/QH15: "...Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt quy hoạch, bố trí quỹ đất nhà ở xã hội trong phạm vi dự án nhà ở thương mại hoặc phê duyệt quy hoạch, bố trí quỹ đất nhà ở xã hội ở vị trí khác ngoài phạm vi dự án nhà ở thương mại đáp ứng nhu cầu nhà ở xã hội trên địa bàn theo chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở đã được phê duyệt, bảo đảm tỷ lệ diện tích đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật có liên quan. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại vị trí được quy hoạch hoán đổi và hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với quỹ đất được hoán đổi trong dự án nhà ở thương mại, bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở và đất đai". Điều này đã đánh dấu một bước tiến quan trọng khi trao cho Ủy ban nhân dân TP.HCM quyền hạn đặc biệt trong việc tổ chức và lựa chọn nhà thầu ngay từ giai đoạn triển khai, thu hồi đất, thu hút sự quan tâm đáng kể từ các nhà đầu tư, khiến họ có khả năng xuất hiện sớm trong quá trình triển khai dự án. Với vai trò quan trọng trong công tác bồi thường và thu hồi đất, các nhà đầu tư sẽ có động lực mạnh mẽ hơn trong việc thúc đẩy tiến độ triển khai thực hiện dự án, thu hút tối đa các nguồn lực xã hội, các nhà đầu tư tư nhân sẽ cùng đồng hành san sẻ trách nhiệm tài chính trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng cho chủ đất trong quy hoạch phát triển dự án nhà ở xã hội. Hiện nay các quy định pháp luật, cơ chế, chính sách đã có nhưng thực hiện xã hội hóa các dự án nhà ở xã hội còn khá ít.

(iii) Rút gọn thủ tục hành chính bằng việc cho phép nhà đầu tư thực hiện phức hợp nhiều nhiệm vụ cùng lúc

Theo quy định, thay vì phải hoàn thiện đồ án xây dựng quy hoạch sau khi đã tiếp thu ý kiến hoặc phản hồi bằng văn bản trong việc từ chối tiếp thu ý kiến của cộng đồng dân cư, nay tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 98/2023/QH15 ghi rõ "… *Nhiệm vụ quy hoạch chi tiết được lập đồng thời với việc lập đồ án quy hoạch chi tiết; việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư có liên quan đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết được thực hiện cùng một thời điểm. Việc thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết phải được thực hiện trước, làm cơ sở thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết*". Theo đó, nhà đầu tư có thể nhanh chủ động trong việc lập quy hoạch, trình quy hoạch cho Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt cùng lúc với việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư.

Mặt khác, quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 98/2023/QH15[5] đã tạo điều kiện cho việc cho phép chủ động phê duyệt chủ trương đầu tư không còn phụ thuộc vào quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) đối với dự án xây dựng như trước đây, mà căn cứ trên quy hoạch chung (tỷ lệ 1/2.000), chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất hoặc mật độ xây dựng theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Từ đó, sai sót trong việc lập quy hoạch chi tiết trong dự án nhà ở xã hội không còn là lý do từ chối "chấp thuận chủ trương đầu tư" của cơ quan thẩm định chuyên môn. Tại thời điểm chấp thuận, nhà đầu tư có thêm thời gian để có thể sửa chữa quy hoạch chi tiết của dự án thay vì bị từ chối một cách "cứng nhắc" và lập lại hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư. Khi dự án nhà ở xã hội được chấp thuận chủ trương đầu tư thì những chỉ tiêu này sẽ được cập nhật ngược trở lại vào trong các đồ án quy hoạch chung (tỷ lệ 1/2.000) và quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) chứ không điều chỉnh tuần tự quy hoạch rồi mới chấp thuận chủ trương đầu tư như trước đây. Điều này giải quyết được thực trạng vướng mắc sai phạm về quy hoạch phân khu do sai lệch hiện trạng các cấp của ủy ban nhân dân[6]. Qua đó, chủ đầu tư chủ động được giải quyết các quyết định về giải phóng mặt bằng, khi đã là chủ đầu tư được chấp thuận và bên cạnh đó phối hợp với Ủy ban nhân dân điều chỉnh song song quy hoạch chi tiết và quy hoạch phân khu phù hợp với quy hoạch chung. Tuy nhiên, quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 98/2023/QH15 cũng bảo đảm được hoạt động điều chỉnh quy hoạch vẫn nằm trong giai đoạn tiền dự án tức là trước khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và triển khai các bước tiếp theo của dự án chứ không kéo dài, gây ảnh hưởng đến quá trình xây dựng dự án nhà ở xã hội. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh song song quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết giải quyết được bài toán sai phạm trong quản lý hiện trạng về đất đai, tình trạng quy hoạch chưa đúng, chưa phù hợp với pháp luật về đất đai. Qua đó, chủ đầu tư phối hợp với Ủy ban nhân dân điều chỉnh kịp thời, đồng bộ, hạn chế đình trệ và giải quyết các rắc rối về tình trạng pháp lý của việc triển khai dự án.

[5] *"...Tại thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư, trường hợp quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu chưa phù hợp quy hoạch chung thì cho phép thực hiện việc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy hoạch chung và chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất hoặc mật độ xây dựng theo quy định của pháp luật về nhà ở. Trường hợp quy hoạch chi tiết chưa phù hợp quy hoạch chung và quy hoạch phân khu thì cho phép thực hiện việc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và chỉ tiêu về hệ số sử dụng đất hoặc mật độ xây dựng theo quy định của pháp luật về nhà ở..."*.

[6] Chu Tuấn, *Phát hiện hàng loạt vi phạm trong việc quy hoạch và thực hiện quy hoạch xây dựng tại Đồng Nai*, https://thanhtra.com.vn/ket-luan-thanh-tra-E17BD7A25/phat-hien-hang-loat-vi-pham-trong-viec-quy-hoach-va-thuc-hien-quy-hoach-xay-dung-tai-dong-nai-8DD57558.html, ngày 20/12/2025.

(iv) Áp dụng lại hình thức đầu tư BT để xây dựng dự án nhà ở xã hội

Hình thức đầu tư theo hợp đồng BT thường áp dụng với các dự án nhà ở xã hội; các dự án nhà ở tái định cư; các dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ, dự án công trình hạ tầng, dịch vụ. Tuy nhiên, kể từ ngày 01/01/2021, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020 đã chính thức dừng việc triển khai các dự án mới theo hình thức xây dựng - chuyển giao. Quy định này được đưa ra do những bất cập phát sinh trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư trước đó. Cho đến nay mới được khôi phục lại theo Luật sửa đổi, cho phép tái khởi động lại từ ngày 01/7/2025 tại Việt Nam[7].

Bên cạnh đó, việc lựa chọn nhà đầu tư chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức chỉ định thầu không cạnh tranh, công tác giám sát bị xem nhẹ dẫn đến chất lượng công trình không bảo đảm. Các dự án chủ yếu do nhà đầu tư đề xuất và đưa vào danh mục đầu tư như trường hợp đầu tư ở trung tâm quận 10, TP.HCM - khu đất vàng công sản hơn 10.000m^2 dù đang thuộc quản lý Nhà nước nhưng đã bị liên doanh Công ty cổ phần Văn Phú - Bắc Ái (được Ủy ban nhân dân TP.HCM lựa chọn làm nhà đầu tư dự án BT) đã ký hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cho một doanh nghiệp khác với giá 370 tỷ đồng do không được sự giám sát chặt chẽ của chính quyền địa phương[8]. Tuy nhiên, dù có những bất cập và nay đã được thực hiện trở lại, nếu quản lý tốt, việc áp dụng loại hợp đồng BT có thể khơi thông hiệu quả nguồn lực đất đai, tận dụng năng lực của khu vực tư nhân cho phát triển nhà ở xã hội. Từ đó, theo tinh thần tại điểm d khoản 5 Điều 4 Nghị quyết 98/2023/QH15, Nhà nước đã trao cho Thành phố kỳ vọng vốn tư nhân sẽ chảy mạnh vào lĩnh vực đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là nhà ở xã hội tại TP.HCM.

(v) Giải quyết hợp lý việc đền bù, bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất

Vấn đề về thu hồi đất luôn được quan tâm, đặc biệt là trong bối cảnh Thành phố được áp dụng Nghị quyết 98/2023/QH15 về các cơ chế đặc thù nhằm thúc đẩy đầu tư phát triển các dự án nhà ở xã hội. Nghị quyết đã đưa ra các nguyên tắc bồi thường rõ ràng và hợp lý, nhằm bảo đảm quyền lợi cho những người bị thu hồi đất.

Thực tế hiện nay, hầu như bất kỳ trường hợp thu hồi đất nào cũng có xung đột giữa người dân và chính quyền các cấp. Đã có rất nhiều vụ việc khiếu nại đông người xảy ra nhằm phản đối việc thu hồi đất. Nguyên nhân là do đối với người dân, việc bị thu hồi đất đã là thiệt thòi, mà khi thu hồi còn không được đền bù theo giá thị trường thì càng thiệt thòi hơn. Do đó, quá trình giải phóng mặt bằng luôn là "nỗi sợ hãi" của người nông dân, người sử dụng đất do giá đền bù thấp và quá trình tạo sinh kế, tái định cư gặp nhiều khó khăn. Bởi vậy, khoản 5 Điều 6 Nghị quyết 98/2023/QH15 chỉ rõ: "Việc bồi thường về đất phải bảo đảm người có đất bị thu hồi có chỗ ở và điều kiện sống bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ. Thành phố xem xét hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất để tạo điều kiện cho người có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có việc làm, thu nhập, ổn định đời sống, sản xuất, kinh doanh". Quy định này so với Luật Đất đai năm 2013 đã giải quyết được phần nào vấn đề bồi thường đất không thỏa đáng cho người dân và bảo đảm cho họ có điều kiện sống không thấp hơn so với nơi ở cũ, thể hiện tính dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, kịp thời và đúng quy định pháp luật, đồng thời bảo đảm lợi ích chung của cộng đồng vì sự phát triển bền vững của Thành phố. Mặc khác, việc này cũng đồng thời giải quyết tình trạng vướng mắc, khi xảy ra mâu thuẫn với người dân bị thu hồi đất, giúp giải quyết vấn đề phát triển quỹ đất và thúc đẩy các nhà đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội. TP.HCM đặt mục tiêu hoàn thành 199.400 căn nhà ở xã hội cho giai đoạn từ năm 2021-2030, với hơn 18.000 căn dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025 và 181.000 căn cho giai đoạn 2026-2030. Hiện nay, kết quả triển khai nhà ở xã hội tại TP.HCM tập trung vào việc khởi công dự án mới, như dự án tại số 4 đường Phan Chu Trinh với hơn 864 căn hộ, góp phần vào chỉ tiêu chung và phục vụ tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng bởi dự án rạch Xuyên Tâm và các dự án xóa bỏ tình trạng nhà ở tạm các khu vực ven kênh rạch tại TP.HCM[9].

Đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

Việc phát triển dự án nhà ở xã hội là hướng đến sản phẩm bình dân để người nghèo, người thu nhập thấp, công nhân dễ dàng tiếp cận và sở hữu nhà ở hợp pháp. Vì vậy, dự án nhà ở xã hội nên là đầu tư công, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Nhà nước cần phải tạo quỹ đất sạch

[7] Ngày 29/11/2024, Quốc hội đã chính thức thông qua việc sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP) và Luật Đấu thầu. Trong đó, luật mới cho phép thực hiện các dự án BT (xây dựng - chuyển giao) với hình thức thanh toán bằng quỹ đất và ngân sách nhà nước từ ngày 01/7/2025.

[8] Nhóm PV, *Góc nhìn từ một dự án BT ở TP. Hồ Chí Minh: Chậm tiến độ, doanh nghiệp tự ý chuyển nhượng, Nhà nước "gánh" lãi suất*, https://kinhdoanhvaphattrien.vn/goc-nhin-tu-mot-du-an-bt-o-tp-ho-chi-minh--cham-tien-do-doanh-nghiep-tu-y-chuyen-nhuong-nha-nuoc-ganh-lai-suat-19639.html, ngày 20/12/2025.

[9] Hoàng Bách, *TP. HCM yêu cầu đẩy nhanh tiến độ các dự án nhà ở xã hội*, https://thuonghieucongluan.com.vn/tp-hcm-yeu-cau-day-nhanh-tien-do-cac-du-an-nha-o-xa-hoi-a280190.html

cho các dự án phát triển nhà ở xã hội, hướng tới nhà ở xã hội có giá mua, thuê hoặc thuê mua thấp hơn để phù hợp với khả năng tài chính của các đối tượng được thụ hưởng, để người mua hoặc thuê, thuê mua chỉ phải bỏ ra một khoản tiền ít hơn mà vẫn thỏa mãn về điều kiện nhà ở cơ bản của mình. Điều này càng phù hợp khi Luật Nhà ở năm 2023 đã định nghĩa nhà ở xã hội là diện nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước. Qua đó, tác giả kiến nghị một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, cần rà soát, hoàn thiện chính sách, hệ thống pháp luật có liên quan đến nhà ở xã hội, theo đó tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách thuận lợi và chủ động trong việc dành nguồn ngân sách đầu tư xây dựng dự án nhà ở xã hội, khắc phục các vướng mắc khi thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư để có quỹ đất sạch phát triển các dự án nhà ở xã hội. Triển khai đầu tư hạ tầng kỹ thuật ngoài dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm đồng bộ hạ tầng xã hội trong và ngoài phạm vi dự án. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức, các doanh nghiệp trong đầu tư phát triển nhà ở xã hội và thực hiện các chính sách hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho phát triển nhà ở xã hội; đổi mới phương thức, mô hình quản lý và phát triển dự án nhà ở xã hội một cách có hiệu quả tại TP.HCM trong thời gian tới.

Thứ hai, tập trung phát triển nhà ở xã hội khu vực đô thị bằng nguồn vốn đầu tư công. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa nguồn vốn phát triển nhà ở xã hội, đặc biệt là của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để triển khai hiệu quả chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở xã hội. Mở rộng nguồn vốn phát triển nhà ở xã hội từ quỹ đầu tư phát triển của địa phương và thu hút nguồn vốn từ nước ngoài. Khuyến khích hình thành các quỹ đầu tư, quỹ tín thác đầu tư và các hoạt động liên danh, liên kết thực hiện dự án nhà ở xã hội một cách có hiệu quả hơn.

Thứ ba, cần thay đổi chính sách, có cơ chế ưu đãi, khuyến khích phát triển nhà ở xã hội theo hướng mô hình xanh, sử dụng tiết kiệm năng lượng, phát triển bền vững, phát thải carbon thấp. Cho phép chủ đầu tư được bán 20% diện tích nhà ở xã hội cho thuê trong dự án để sớm thu hồi được vốn, chống lãng phí và tăng sức hút đầu tư vào nhà ở xã hội. Rà soát quỹ đất công trong khu đô thị không có nhu cầu hoặc đang sử dụng kém hiệu quả để kêu gọi các nhà đầu tư phát triển các dự án nhà ở xã hội. Trên cơ sở Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, cần tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn triển khai để thực hiện xã hội hóa phát triển các dự án nhà ở xã hội, thu hút tối đa các nguồn lực kinh tế tư nhân, tăng sức hút để doanh nghiệp đầu tư phát triển các dự án nhà ở xã hội.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về trách nhiệm phát triển nhà ở xã hội là của toàn xã hội theo hướng xã hội hóa dựa trên nguyên tắc bảo đảm hài hòa cân bằng lợi ích của các bên tham gia, khẳng định việc phát triển dự án nhà ở xã hội là một trong các giải pháp phát triển - xã hội bền vững. Từ đó thúc đẩy thị trường nhà ở xã hội phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần ổn định chính trị, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển xã hội theo hướng văn minh, hiện đại, giải quyết nhu cầu nhà ở cho người dân, đặc biệt là đối tượng có thu nhập thấp.

Kết luận

Nhờ vào các cơ chế phát triển kinh tế - xã hội đã được thiết lập, Nghị quyết 98/2023/QH15 đã giải quyết phần lớn vấn đề cơ bản và có tác động không nhỏ đến việc giải quyết nhu cầu về nhà ở tại TP.HCM. Theo Nghị quyết số 07/NQ-CP của Chính phủ ngày 12/01/2026, Chính phủ đã giao Thành phố phát triển 194.297 căn giai đoạn 2025-2030. Thành phố đã lập danh sách cụ thể 37 dự án, đến nay, đã hoàn thành 01 dự án, còn 36 dự án, trong đó 6 dự án đang thi công, 30 dự án đang thực hiện các thủ tục pháp lý 34.750 căn. Trong nhóm 36 dự án, Sở Xây dựng dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng tối đa 13 dự án 12.000 căn. Ngoài ra, thông qua kết quả từ cuộc họp của Ban chỉ đạo triển khai Nghị quyết 98/2023/QH15, Thành phố đã chấp thuận chủ trương đầu tư cho 01 dự án cung cấp khoảng 2.000 căn hộ nhà ở xã hội với các cơ chế phù hợp về quản lý đô thị, tài nguyên[10]. Những động thái này không chỉ đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nhà ở cho người lao động mà còn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư. Với những tác động tích cực này, Nghị quyết 98/2023/QH15 hứa hẹn sẽ tiếp tục thúc đẩy sự phát triển bền vững trong lĩnh vực đầu tư dự án nhà ở nói chung và đầu tư các dự án nhà ở xã hội nói riêng; đồng thời góp phần kiến tạo một khuôn khổ pháp lý vững chắc cho các nhà đầu tư tham gia một cách có hiệu quả và thiết thực vào việc phát triển thị trường nhà ở xã hội cho người dân trên địa bàn TP.HCM trong thời gian tới.

V.T.H

[10] Thanh Tuyền, *TP.HCM còn nhiều ràng buộc trong triển khai Nghị quyết 98*, https://plo.vn/tphcm-con-nhieu-rang-buoc-trong-trien-khai-nghi-quyet-98-post807199.html, ngày 20/12/2025.

NGUYÊN TẮC COMPETENCE-COMPETENCE TRONG TRANH CHẤP CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU

PHÂN TÍCH SO SÁNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TRONG NƯỚC

TS ĐINH KHƯƠNG DUY*

Tóm tắt: *Bài viết phân tích giới hạn của nguyên tắc competence-competence đối với các tranh chấp chuỗi cung ứng có cấu trúc đa bên, đa hợp đồng. Trong bối cảnh đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu và sự gia tăng tranh chấp, nghiên cứu chỉ ra rằng việc ưu tiên hội đồng trọng tài tự quyết định thẩm quyền không chỉ nâng cao hiệu quả tố tụng mà còn góp phần duy trì tính liên tục của các quan hệ thương mại. Thông qua phương pháp so sánh pháp luật Pháp, Đức và Hoa Kỳ, bài viết làm rõ các mô hình phân bổ thẩm quyền và xác định hướng tiếp cận của pháp luật Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả cho rằng việc củng cố khía cạnh negative là hướng đi cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.*

Từ khóa: *Competence-competence, chuỗi cung ứng, trọng tài thương mại, pháp luật Việt Nam.*

Abstract: *The article analyzes the limits of the competence-competence principle for supply chain disputes with multi-party and multi-contract structures. In the context of global supply chain disruption and an increase in disputes, research shows that prioritizing arbitral tribunals to decide their own jurisdiction not only improves litigation efficiency but also contributes to maintaining the continuity of commercial relations. Through the method of comparing the laws of France, Germany and the United States, the article clarifies models of authority distribution and determines the approach of Vietnamese law. On that basis, the author believes that strengthening the negative aspect is a necessary direction to improve the effectiveness of dispute resolution in the context of international economic integration.*

Keywords: *Competence - competence, supply chain, commercial arbitration, Vietnamese law.*

Đặt vấn đề

Thẩm quyền của hội đồng trọng tài (HĐTT) được xác lập trên cơ sở thỏa thuận của các bên. Theo đó, việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài chỉ được coi là hợp pháp khi tồn tại một thỏa thuận trọng tài có hiệu lực, phản ánh sự đồng thuận của các bên liên quan[1]. Tuy vậy, thẩm quyền của HĐTT không phải lúc nào cũng được các bên thống nhất. Trong trường hợp đó, một vấn đề pháp lý cốt lõi được đặt ra: cơ quan nào có thẩm quyền quyết định về quyền tài phán của trọng tài - HĐTT hay tòa án quốc gia[2]?

Nguyên tắc competence-competence trao cho HĐTT quyền tự quyết định về thẩm quyền của mình. Đặc biệt, khía cạnh negative (hạn chế) của nguyên tắc này buộc tòa án hạn chế can thiệp và ưu tiên HĐTT xem xét trước vấn đề thẩm quyền. Tuy nhiên, trong các tranh chấp chuỗi cung ứng phức tạp, nguyên tắc này bộc lộ những giới hạn nhất định, nhất là khi có nhiều thỏa thuận trọng tài song song hoặc chồng lấn.

Thực tiễn giải quyết tranh chấp cho thấy sự gia tăng của các tranh chấp có cấu trúc đa hợp đồng và đa bên, đặt ra những thách thức đáng kể đối với việc xác định thẩm quyền của HĐTT[3]. Trong bối cảnh đó, bài viết tập trung phân tích giới hạn của nguyên tắc competence-competence trong bối cảnh tranh chấp chuỗi cung ứng, thông qua phương pháp so sánh pháp luật của một số quốc gia với pháp luật Việt Nam, qua đó đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật trọng tài nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu giải quyết tranh chấp chuỗi cung ứng.

Khái quát về nguyên tắc competence-competence trong giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Khái niệm nguyên tắc competence-competence

Nguyên tắc competence-competence (tạm dịch: thẩm quyền - thẩm quyền) vốn có nguồn gốc từ Đức (kompetenz-kompetenz)[4], trao cho HĐTT quyền tự xem xét và quyết định về thẩm quyền giải quyết tranh

* **Trường Kinh tế, luật và quản lý nhà nước - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.**

[1] Blackaby Nigel, Partasides Constantine, Alan Redfern, Martin Hunter, *Redfern and Hunter on International Arbitration*, 2015, tr. 33.

[2] Susler Ozlem, *The Jurisdiction of the Arbitral Tribunal: A Transnational Analysis of the Negative Effect of Competence*, Macquarie Journal of Business Law, số 6/2009, tr. 120.

[3] Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), *Statistics on Dispute Resolution Activities in 2024*, https://www.viac.vn/en/statistics/statistics-on-dispute-resolution-activities-in-2024-s46.html, ngày 21/3/2026.

[4] Advprashantnair, *The Competence-Competence Principle in International Arbitration: A Comprehensive Analysis*, https://lexarbitrate.com/competence-competence-principle-comparative-analysis, ngày 21/03/2026.

chấp của mình, kể cả trong trường hợp thẩm quyền này bị các bên khiếu nại, mà không chịu sự can thiệp của tòa án[5]. Nguyên tắc này đóng vai trò như một cơ chế bảo đảm tính hiệu quả của thủ tục trọng tài. Bằng việc trao quyền cho HĐTT tự xem xét thẩm quyền của mình, cơ chế này giúp hạn chế hành vi cản trở và trì hoãn tố tụng từ bên không thiện chí[6], qua đó duy trì tính liên tục và nhanh chóng của quá trình giải quyết tranh chấp.

Nguyên tắc này thường được xem như một giả định pháp lý (legal fiction), theo đó HĐTT được giả định là có thẩm quyền cho đến khi có quyết định ngược lại. Trên cơ sở giả định này, HĐTT có thể tiến hành xem xét hiệu lực và phạm vi của thỏa thuận trọng tài mà không cần sự xác nhận từ tòa án[7]. Tuy vậy, cần lưu ý rằng nguyên tắc competence-competence không trao cho HĐTT thẩm quyền tuyệt đối hay có tính chung thẩm về vấn đề thẩm quyền. Trong nhiều hệ thống pháp luật, quyết định của HĐTT về thẩm quyền vẫn có thể bị tòa án xét lại - thường qua thủ tục hủy phán quyết trọng tài. Nguyên tắc này chỉ trao cho HĐTT quyền quyết định đầu tiên, chứ không phải quyền quyết định cuối cùng đối với thẩm quyền của mình[8].

Hai khía cạnh của nguyên tắc competence - competence

Khía cạnh positive (tích cực) của nguyên tắc competence-competence trao cho HĐTT quyền tự xem xét và quyết định về thẩm quyền của mình[9]. Theo đó, HĐTT có thể đưa ra phán quyết đối với các vấn đề liên quan đến sự tồn tại, hiệu lực và phạm vi của thỏa thuận trọng tài, ngay cả khi những vấn đề này bị các bên tranh chấp.

Việc thừa nhận quyền này không chỉ giới hạn ở việc xác định thẩm quyền đơn thuần, mà còn mở rộng đến việc giải quyết mọi phản đối liên quan đến hiệu lực của thỏa thuận trọng tài[10]. Nói cách khác, các câu hỏi như "HĐTT có thẩm quyền hay không" hoặc "thỏa thuận trọng tài có hiệu lực không" trước hết phải được chính HĐTT xem xét và trả lời. Khía cạnh positive góp phần thiết lập ra cơ chế phân định thẩm quyền giữa HĐTT và tòa án[11], đồng thời bảo đảm tính hiệu quả của tố tụng trọng tài và tôn trọng lựa chọn của các bên trong hợp đồng.

Khía cạnh negative của nguyên tắc competence-competence yêu cầu tòa án phải hạn chế can thiệp và ưu tiên để HĐTT có cơ hội xem xét thẩm quyền của mình đầu tiên[12]. Theo đó, khi cùng một vấn đề về thẩm quyền được đưa ra trước cả HĐTT và tòa án, thì HĐTT sẽ được ưu tiên đưa ra quyết định trước[13]. Tuy nhiên, sự ưu tiên này chỉ mang tính tạm thời và không loại trừ hoàn toàn vai trò của tòa án. Nói cách khác, khía cạnh negative sẽ "trì hoãn"[14] việc thực thi thẩm quyền của tòa án (nhằm xem xét lại quyết định của hội đồng trọng tài) sang một giai đoạn sau đó. Tòa án vẫn có quyền xem xét lại vấn đề thẩm quyền của HĐTT, đặc biệt trong các giai đoạn hậu kiểm như hủy bỏ hoặc công nhận phán quyết trọng tài. Do đó, khía cạnh negative không trao cho HĐTT thẩm quyền độc quyền, mà chỉ thiết lập cơ chế ưu tiên về thời gian[15].

Bằng việc kết hợp hai khía cạnh positive và negative, nguyên tắc competence-competence một mặt bảo đảm rằng thủ tục trọng tài sẽ không bị cản trở. Mặt khác, nguyên tắc này vẫn bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên khi cho phép tòa án xem xét lại thẩm quyền trên trong giai đoạn sau[16].

Ý nghĩa của nguyên tắc competence - competence trong tranh chấp chuỗi cung ứng toàn cầu

Tranh chấp chuỗi cung ứng thường có tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều chủ thể và nhiều hợp đồng khác nhau (*multi-party, multi-contract*), chẳng hạn như các tranh chấp phát sinh từ điều kiện giao hàng, chậm giao hàng hoặc vi phạm về chất lượng hàng hóa. Trong bối cảnh này, yêu cầu về tốc độ và hiệu quả trong giải quyết tranh chấp trở nên đặc biệt quan trọng nhằm hạn chế sự gián đoạn của chuỗi logistics toàn cầu.

Thứ nhất, khía cạnh negative của nguyên tắc competence-competence góp phần bảo đảm tính kịp thời của quá trình giải quyết tranh chấp. Việc ưu tiên để HĐTT xem xét thẩm quyền trước giúp tránh tình trạng tố tụng

[5] Ashley Cook, Kompetenz-Kompetenz: Varying Approaches and a Proposal for a Limited Form of Negative Kompetenz-Kompetenz, Pepperdine Law Review, số 17/2014, tr. 19.
[6] Stuart Boyarsky, tlđd, tr. 1.
[7] Julian D.M. Lew, Loukas A. Mistelis, Stefan Kröll, Comparative International Commercial Arbitration, Nxb Kluwer Law International, 2003, tr. 14.
[8] Neil Modi, *The Rule of Competence-Competence: A Historical & Comparative Analysis between English-Indian Law*, Willamette Journal of International Law and Dispute Resolution, số 1-2/2019, tr. 78-79.
[9] Neil Modi, *tlđd*, tr. 78
[10] Abdulrazaq Adelodun Daibu, Ibrahim Kayode Adam, *Competence-Competence and Separability under the Nigerian Arbitral law: A Curse or Blessing*, Yonsei Law Journal, số 8/2017, tr. 35.
[11] Susler Ozlem, *tlđd*, tr. 415.
[12] Kawharu A., Arbitral jurisdiction, New Zealand Universities Law Review, số 2/2008, tr. 243.
[13] Jean-Francois Poudret, Sebastien Besson, *Comparative Law of International Arbitration*, *Nxb Sweet & Maxwell*, 2017, tr. 488.
[14] Neil Modi, *tlđd*, tr. 78.
[15] Susler O., *tlđd*, tr. 416.
[16] Neil Modi, *tlđd*, tr. 78.

song song giữa trọng tài và tòa án, qua đó giảm thiểu chi phí và thời gian cho các bên.

Thứ hai, cơ chế này góp phần bảo vệ nguyên tắc tự do thỏa thuận của các bên trong hoạt động thương mại quốc tế. Khi lựa chọn trọng tài làm phương thức giải quyết tranh chấp, các doanh nghiệp kỳ vọng rằng thỏa thuận trọng tài của họ sẽ được tôn trọng và không bị can thiệp sớm bởi tòa án.

Thứ ba, trong bối cảnh các cú sốc với chuỗi cung ứng toàn cầu liên tiếp xảy ra trong những năm gần đây, việc ưu tiên HĐTT xem xét thẩm quyền trước còn giúp các bên nhanh chóng xác định diễn đàn giải quyết tranh chấp, từ đó đưa ra các quyết định kinh doanh kịp thời như điều chỉnh tuyến vận chuyển hoặc tái cấu trúc hợp đồng.

Như vậy, đối với tranh chấp chuỗi cung ứng, nguyên tắc competence-competence (đặc biệt là khía cạnh negative của nguyên tắc này) đóng vai trò một công cụ hỗ trợ hiệu quả hoạt động thương mại và giảm thiểu rủi ro hệ thống.

Nguyên tắc competence - competence trong Công ước New York 1958, Luật mẫu UNCITRAL và pháp luật của một số quốc gia

Trong Công ước New York 1958 và Luật mẫu UNCITRAL

Nguyên tắc này không được quy định một cách trực tiếp trong Công ước New York 1958, mà chủ yếu được suy luận từ cơ chế phân định thẩm quyền giữa trọng tài và tòa án tại Điều II(3)[17]. Theo quy định này, tòa án quốc gia có nghĩa vụ chuyển tranh chấp sang trọng tài khi tồn tại một thỏa thuận trọng tài, trừ khi thỏa thuận đó "vô hiệu, không có hiệu lực hoặc không thể thực hiện được". Cơ chế này cho thấy Công ước ủng hộ việc tôn trọng thỏa thuận trọng tài, nhưng vẫn cho phép tòa án quốc gia xem xét hiệu lực của thỏa thuận ngay từ giai đoạn đầu, thay vì buộc tòa phải để cho HĐTT quyết định trước. Chính vì vậy, xét riêng khía cạnh negative, Công ước New York 1958 thường được đánh giá là tương đối "yếu" và trên thực tế, mức độ Tòa án được phép can thiệp sớm vào thỏa thuận trọng tài vẫn chủ yếu do pháp luật và thực tiễn xét xử của từng quốc gia quyết định[18].

Trong khi đó, Luật mẫu UNCITRAL về Trọng tài thương mại quốc tế 1985 (sửa đổi 2006) thường được đánh giá là thể hiện nguyên tắc competence-competence một cách rõ ràng và mạnh mẽ hơn Công ước New York 1958. Điều 16 của Luật mẫu khẳng định quyền của HĐTT trong việc tự quyết định về thẩm quyền của mình, bao gồm cả việc xem xét sự tồn tại, hiệu lực và phạm vi của thỏa thuận trọng tài. Song song với đó, Điều 8 ràng buộc tòa án, khi được yêu cầu giải quyết một tranh chấp thuộc phạm vi một thỏa thuận trọng tài, phải đình chỉ việc xét xử và chuyển các bên sang trọng tài nếu một bên viện dẫn thỏa thuận này đúng thời hạn, trừ khi tòa án xác định rằng thỏa thuận trọng tài là vô hiệu, không còn hiệu lực hoặc không thể thực hiện được. Cách thiết kế này thiết lập một trình tự ưu tiên trao cho HĐTT quyền xem xét thẩm quyền trước tiên, trong khi vai trò của tòa án chỉ giới hạn ở việc kiểm tra với phạm vi hẹp và mang tính hậu kiểm.

Trong pháp luật trọng tài của Pháp

Điều 1448 Bộ luật Tố tụng dân sự Pháp (sửa đổi năm 2011) quy định rõ tòa án không có quyền xem xét hiệu lực của thỏa thuận trọng tài một khi tranh chấp đã được đưa ra trước HĐTT[19]. Ngoài ra, thẩm quyền của tòa án bị hạn chế đáng kể: khoản 1 Điều 1448 chỉ đặt ra một ngoại lệ duy nhất mà ở đó tòa án được can thiệp, đó là nếu thoả thuận trọng tài "rõ ràng vô hiệu, không vận hành hoặc không áp dụng được". Điều đó đồng nghĩa các bên không có cơ hội yêu cầu tòa án ra phán quyết sơ bộ về thẩm quyền của HĐTT ngay từ đầu, mà quyền quyết định thuộc về chính HĐTT, ngoại trừ trong những trường hợp rất đặc biệt[20].

Thực tiễn cũng cho thấy quyền của HĐTT trong việc tự xem xét thẩm quyền của mình gần như là tuyệt đối. Bởi lẽ tòa án Pháp có xu hướng diễn giải rất hạn hẹp các ngoại lệ (vô hiệu, không vận hành hoặc không áp dụng được)[21]. Do đó, việc một bên chứng minh được ngoại lệ này để tòa án can thiệp là điều cực kỳ hiếm khi xảy ra trên thực tế[22].

[17] Xem Điều II(3) Công ước tại https://treaties.un.org/doc/Treaties/1959/06/19590607%2009-35%20PM/Ch_XXII_01p.pdf, ngày 21/3/2026.
[18] Bhatty Saadia, *Competence-Competence*, đoạn 19, https://jusmundi.com/en/document/publication/en-competence-competence, ngày 21/03/2026.
[19] Điều 1448 Bộ luật Tố tụng dân sự Pháp, https://www.legifrance.gouv.fr/codes/section_lc/LEGITEXT000006070716/LEGISCTA000006135975/#LEGISCTA000023450936, ngày 23/3/2026.
[20] Jean-Fabrice Brun, Gauthier Poulin, *International Arbitration Law and Rules in France*, đoạn 8.13, https://cms.law/en/int/expert-guides/cms-expert-guide-to-international-arbitration/france, ngày 21/3/2026.
[21] Gisele Stephens-Chu, Nora Bellec, *French court rules that mandatory expert determination provisions do not render arbitration clauses inapplicable*, https://www.viac.vn/en/arbitration/french-court-rules-that-mandatory-expert-determination-provisions-do-not-render-arbitration-clauses-inapplicable-a95.html, ngày 21/3/2026.
[22] Jean-Fabrice Brun, Gauthier Poulin, tlđd, đoạn 5.1.1

Trong pháp luật trọng tài của Đức

Nguyên tắc competence-competence được ghi nhận nhưng được thiết kế theo hướng cho phép Tòa án kiểm soát tương đối rộng đối với thẩm quyền của HĐTT. Trước khi cải cách Zivilprozessordnung (ZPO) 1998, các bên có thể thỏa thuận trao cho trọng tài quyền tài phán chung thẩm với hiệu lực của thỏa thuận trọng tài, và quyết định này không thể bị tòa án xem xét lại, kể cả ở giai đoạn hủy phán quyết trọng tài[23]. Tuy nhiên, sau cải cách, cơ chế này không còn được duy trì[24].

Theo Điều 1032(2) ZPO[25], trước khi HĐTT được thành lập, tòa án có thẩm quyền thụ lý và xác định thẩm quyền của trọng tài, bao gồm cả việc xem xét toàn diện sự tồn tại và hiệu lực của thỏa thuận trọng tài[26]. Thực tiễn áp dụng cho thấy cơ chế này nhằm tránh rủi ro tố tụng không cần thiết, bảo đảm tranh chấp được xử lý hợp lý từ giai đoạn đầu. Tuy nhiên, dự thảo sửa đổi ZPO năm 2024[27] đã đề xuất sửa đổi Điều 1032(2) nhằm làm rõ hơn thẩm quyền của tòa án khi xem xét sự tồn tại và hiệu lực của thỏa thuận trọng tài và HĐTT vẫn có quyền tự xác định thẩm quyền theo nguyên tắc competence-competence[28].

Hơn nữa, theo Điều 1040(3) ZPO[29], sau khi HĐTT ra phán quyết sơ bộ về thẩm quyền, bên phản đối vẫn có quyền yêu cầu tòa án xem xét lại quyết định này. Tình huống này thường xảy ra khi một bên khởi kiện ra trọng tài và HĐTT đã ra quyết định sơ bộ về thẩm quyền, nhưng bên còn lại không đồng ý thẩm quyền của HĐTT[30]. Dự thảo sửa đổi năm 2024 thậm chí mở rộng phạm vi, cho phép tòa án hủy bỏ phán quyết nếu xác định rằng HĐTT đã ra quyết định vượt thẩm quyền.

Như vậy, pháp luật của Đức hiện tại thừa nhận nguyên tắc competence-competence song không theo hướng trao quyền tuyệt đối cho HĐTT. Thay vào đó, pháp luật Đức thiết lập một cơ chế kiểm soát đa tầng của tòa án, bao gồm giai đoạn trước khi tố tụng trọng tài, trong quá trình tố tụng và sau khi phán quyết được ban hành[31].

Trong pháp luật trọng tài Hoa Kỳ

Tại Hoa Kỳ, Luật Trọng tài Liên bang (Federal Arbitration Act - FAA, 1925), cụ thể là Điều 3 và 4[32] không trực tiếp công nhận nguyên tắc competence-competence theo nghĩa trao quyền tuyệt đối cho HĐTT. Theo FAA, các tòa án có thẩm quyền xác định sự tồn tại và hiệu lực của thỏa thuận trọng tài. Tuy nhiên, đặc thù lịch sử của FAA và việc ưu tiên giải quyết trọng tài sớm cho phép HĐTT được trao một mức quyền hạn nhất định để giải quyết các vấn đề về thẩm quyền trọng tài.

Trong thực tiễn, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ (SCOTUS) đã phát triển nguyên tắc competence-competence qua án lệ. Lần đầu tiên, trong vụ *AT&T Technologies v. Communications Workers of America (1986)*[33], SCOTUS trao cho HĐTT quyền giả định thẩm quyền để quyết định các vấn đề về thẩm quyền tố tụng. Sau đó, trong vụ First Options of Chicago v. Kaplan (1995)[34], tòa án khẳng định rằng HĐTT có quyền quyết định nếu một bên rõ ràng phủ nhận sự tồn tại hoặc hiệu lực của thỏa thuận trọng tài.

Tuy nhiên, SCOTUS cũng nhấn mạnh các giới hạn của nguyên tắc này. Trong vụ Howsam v. Dean Witter (2002)[35], tòa án xác định rằng các vấn đề về khả năng thi hành thỏa thuận trọng tài (procedural questions) thuộc thẩm quyền của trọng tài, không phải tòa án. Tương tự, trong vụ Green Tree Financial Corp. v. Bazzle (2003[36] , SCOTUS cho rằng các câu hỏi về việc phân xử vụ kiện đã được thống nhất và được phép theo FAA là thuộc HĐTT[37]. Mới đây, trong Henry Schein, Inc. v. Archer & White Sales, Inc. (2024)[38], SCOTUS tái khẳng định rằng HĐTT chỉ có

[23] Bundesgerichtshof (BGH), 5/5/1977, III ZR 177/74, https://dejure.org/dienste/vernetzung/rechtsprechung?Gericht=BGH&Datum=05.05.1977&Aktenzeichen=III%20ZR%20177%2F74, ngày 21/3/2026.
[24] Huber, Section 1032, trong *Arbitration in Germany – The Model Law in Practice*, Nxb Kluwer Law International, 2007, tr. 141.
[25] Điều 1032(2) ZPO, https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_zpo/englisch_zpo.html#p3565, ngày 21/3/2026.
[26] K. Bockstiegel, S. Kroll, Patricia Nacimiento (eds), Arbitration in Germany: The Model Law in Practice, Nxb Wolters Kluwer, 2015, tr. 116-119.
[27] Gleiss Lutz, *Modernisation of German Arbitration Law MakingPprogress*, https://www.gleisslutz.com/en/know-how/modernisation-german-arbitration-law-making-progress, ngày 21/3/2026.
[28] Freshfields, *Key Updates on German Arbitration Law*, https://www.freshfields.com/en/our-thinking/briefings/2024/03/key-updates-on-german-arbitration-law, ngày 21/3/2026.
[29] Điều 1040(3) ZPO, https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_zpo/englisch_zpo.html#p3565, ngày 21/3/2026.
[30] K. Bockstiegel, S. Kroll, Patricia Nacimiento, *tlđd*, tr. 117.
[31] ICLG (Global Legal Group), *International Arbitration Laws and Regulations - Germany*, https://iclg.com/practice-areas/international-arbitration-laws-and-regulations/germany, ngày 21/3/2026.
[32] Điều 4 FAA tại https://www.law.cornell.edu/uscode/text/9/4, ngày 21/3/2026.
[33] AT&T Technologies v. Communications Workers of America (1986), https://supreme.justia.com/cases/federal/us/475/643/, ngày 21/3/2026.
[34] First Options of Chicago v. Kaplan (1995), https://supreme.justia.com/cases/federal/us/514/938/, ngày 21/3/2026.
[35] Howsam v. Dean Witter (2002), https://supreme.justia.com/cases/federal/us/537/79/, ngày 21/3/2026.
[36] Green Tree Financial Corp. v. Bazzle (2003), https://supreme.justia.com/cases/federal/us/539/444/, ngày 21/3/2026.
[37] Bernard Hanotiau, *A new development in Complex Multiparty-Multicontract Proceedings: Classwide Arbitration, Arbitration International*, số 20/2004, tr. 39.
[38] Henry Schein, Inc. v. Archer & White Sales, Inc., https://www.law.cornell.edu/supct/cert/19-963, ngày 21/3/2026.

quyền quyết định khi một bên phủ nhận rõ ràng TTTT; các vấn đề "gateway issue" rộng vẫn thuộc thẩm quyền tòa án.

Sau khi HĐTT ra phán quyết sơ bộ về thẩm quyền hoặc ra phán quyết cuối cùng, theo Điều 10 FAA[39], tòa án Hoa Kỳ vẫn có quyền xem xét và hủy phán quyết trọng tài nếu HĐTT ra quyết định vượt thẩm quyền[40]. Như vậy, HĐTT quyết định quyền tài phán của mình[41], nhưng quyền kiểm tra của tòa án là thẩm quyền riêng biệt; HĐTT ít tác động trực tiếp đến quyết định can thiệp này. Cơ chế này đôi khi dẫn đến trì hoãn và bất lợi cho doanh nghiệp, đặc biệt trong chuỗi cung ứng xuất khẩu cần giải quyết nhanh, như trong vụ BG Group v. Argentina (2014)[42], khi thủ tục trọng tài kéo dài nhiều năm.

Đánh giá chung về các hướng tiếp cận nguyên tắc competence - competence từ góc độ tranh chấp chuỗi cung ứng

Từ thực tiễn pháp luật của một số quốc gia, có thể nhận diện ba xu hướng chính. Xu hướng thứ nhất trao cho HĐTT quyền ưu tiên gần như tuyệt đối trong việc đánh giá và ra quyết định về thẩm quyền, trong khi tòa án chỉ can thiệp sau khi HĐTT đã ban hành phán quyết. Điển hình cho cách tiếp cận này là pháp luật Pháp, hệ thống được đánh giá là ủng hộ mạnh mẽ nhất khía cạnh negative của nguyên tắc competence-competence. Cách tiếp cận này thể hiện sự tôn trọng tối đa quyền tự do thỏa thuận của các bên, khi họ đã lựa chọn trọng tài như cơ chế giải quyết tranh chấp, đồng thời hạn chế việc lợi dụng tòa án để trì hoãn thủ tục và góp phần giảm tải cho hệ thống tư pháp, phù hợp với bản chất thay thế tố tụng của trọng tài[43].

Trong bối cảnh các cú sốc logistics như khủng hoảng Biển Đỏ, việc hạn chế sự can thiệp sớm của tòa án cho phép các bên nhanh chóng xác lập diễn đàn giải quyết tranh chấp và đưa ra các quyết định kịp thời, chẳng hạn như tái cấu trúc hợp đồng hoặc điều chỉnh tuyến vận tải. Cách tiếp cận này góp phần hạn chế hiệu ứng domino có thể làm gián đoạn toàn bộ chuỗi cung ứng từ một tranh chấp đơn lẻ. Tuy vậy, mô hình này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định, đặc biệt là nguy cơ phát sinh tình trạng tố tụng kép, khi phán quyết của HĐTT sau đó bị yêu cầu hủy với lý do thiếu thẩm quyền[44].

Xu hướng thứ hai thiết lập cơ chế thẩm quyền song song giữa tòa án và HĐTT, tiêu biểu là pháp luật Đức. Cách tiếp cận này khắc phục hạn chế của xu hướng thứ nhất thông qua khả năng can thiệp đa giai đoạn, cho phép tòa án tham gia kiểm soát ngay từ giai đoạn đầu của quá trình trọng tài, đồng thời vẫn duy trì sự tôn trọng đối với quyền tự do thỏa thuận của các bên và giảm thiểu nguy cơ trọng tài thiên vị[45].

Trong bối cảnh các chuỗi cung ứng hiện đại mang tính đa hợp đồng và đa chủ thể, mô hình "kiểm soát đa tầng" của Đức tỏ ra đặc biệt phù hợp. Đối với các tranh chấp phức tạp liên quan đến nhiều chủ thể như nhà cung cấp, đơn vị logistics và bên bảo hiểm, việc cho phép tòa án xác định thẩm quyền ngay từ đầu giúp các bên đạt được sự chắc chắn pháp lý sớm. Cách tiếp cận này hạn chế nguy cơ lãng phí nguồn lực vào một quy trình trọng tài đa bên kéo dài nhưng sau đó có thể bị vô hiệu do thiếu thẩm quyền - một rủi ro có thể gây thiệt hại đáng kể cho toàn bộ chuỗi cung ứng.

Xu hướng thứ ba trao vai trò chủ đạo cho tòa án trong xác định thẩm quyền của HĐTT và hạn chế đáng kể khía cạnh negative của nguyên tắc competence-competence[46], tiêu biểu là pháp luật Hoa Kỳ. Ở cách tiếp cận này, vấn đề thẩm quyền được xem là "ngõ vào" (gateway issue) thuộc thẩm quyền xem xét của tòa án, nhằm tránh lãng phí thời gian và ngăn HĐTT đưa ra các quyết định vượt quá thẩm quyền. Tuy nhiên, mô hình này lại không thực sự ủng hộ trọng tài[47], đồng thời có thể tạo ra một "nút thắt cổ chai" trong hoạt động logistics, làm giảm khả năng thích ứng của doanh nghiệp trước biến động chuỗi cung ứng quốc tế.

Nguyên tắc competence-competence trong pháp luật trọng tài Việt Nam

Nguyên tắc competence-competence được ghi nhận trong Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (Luật TTTM) dưới cả hai khía cạnh positive và negative. Về khía cạnh negative, liên quan đến phạm vi can thiệp của tòa án trong việc xác định thẩm quyền của HĐTT, pháp luật Việt Nam

[39] Xem Điều 10 FAA tại https://www.law.cornell.edu/uscode/text/9/10, ngày 21/3/2026.
[40] Irina Tuca, *Separability and Competence-Competence: A Comparative Perspective, Romanian Arbitration Journal*, số 14/2020, tr. 19.
[41] Ndifreke Uwem, BG Group v. *Argentina: A Reiteration of Undesired Complexity for a Simple Principle: Kompetenz-Kompetenz under the FAA and the UNCITRAL Model Law*, University of Miami International and Comparative Law Review, số 25/2018, tr. 422
[42] BG Group v. Argentina (2014), https://supreme.justia.com/cases/federal/us/572/25/, ngày 21/3/2026.
[43] Neil Modi, *The Rule of Competence-Competence: A Historical & Comparative Analysis between English-Indian Law*, Willamette Journal of International Law and Dispute Resolution, số 26/2019, tr. 96.
[44] Neil Modi, *tlđd*, tr. 92.
[45] Irina Tuca, *tlđd*, tr. 28.
[46] Advprashantnair, *tlđd*.
[47] Ndifreke Uwem, *tlđd*, tr. 453.

thiết kế một cơ chế can thiệp đa giai đoạn tương đối rõ ràng.

Trước hết, pháp luật Việt Nam trao ưu tiên ban đầu cho HĐTT khi các bên đã có thỏa thuận trọng tài. Theo Điều 6 Luật TTTM và Điều 2 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP (Nghị quyết 01) của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khi có yêu cầu tòa án giải quyết tranh chấp thuộc phạm vi Điều 2 Luật TTTM, tòa án phải kiểm tra xem tranh chấp đó có thỏa thuận trọng tài hay không, thỏa thuận này có rơi vào các trường hợp "vô hiệu" hoặc "không thể thực hiện được" được liệt kê tại khoản 3 Điều 2 hay không. Nếu đã có thỏa thuận trọng tài hợp lệ, tòa án phải từ chối thụ lý hoặc đình chỉ vụ việc.

Đặc biệt, điểm c khoản 4 Điều 2 Nghị quyết 01 quy định rằng, trong trường hợp đã có yêu cầu trọng tài và HĐTT đang giải quyết tranh chấp, dù tòa án cho rằng tranh chấp không thuộc thẩm quyền trọng tài, không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận rơi vào các trường hợp nêu trên, tòa án vẫn phải trả lại đơn khởi kiện (hoặc đình chỉ nếu đã thụ lý), trừ khi tòa án đã thụ lý trước khi có yêu cầu trọng tài. Chỉ sau khi HĐTT đã ban hành quyết định hoặc phán quyết theo các Điều 43, 58, 59 và 61 Luật TTTM mà đương sự tiếp tục yêu cầu tòa án giải quyết thì tòa án mới xem xét thụ lý theo thủ tục chung. Cơ chế này cho thấy mức độ ưu tiên đáng kể dành cho trọng tài ở giai đoạn đầu, đồng thời "đẩy" vai trò kiểm soát của tòa án sang giai đoạn hậu trọng tài.

Ở giai đoạn thủ tục tố tụng trọng tài đang diễn ra, Điều 44 Luật TTTM cho phép các bên, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận quyết định về thẩm quyền của HĐTT, yêu cầu tòa án xem xét lại nếu có khiếu nại. Sau khi HĐTT ra phán quyết,

Hình minh họa.

khoản 1 Điều 69 Luật TTTM tiếp tục cho phép một bên yêu cầu tòa án hủy phán quyết trong thời hạn 30 ngày nếu chứng minh được phán quyết thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 68, trong đó có căn cứ "không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc tranh chấp không thuộc thẩm quyền của HĐTT".

Dưới góc độ so sánh, mô hình này mang đậm dấu ấn của Luật mẫu UNCITRAL khi vừa trao cho HĐTT quyền tự xem xét thẩm quyền, vừa duy trì cơ chế kiểm soát tư pháp ở giai đoạn hậu trọng tài. Đồng thời, cách thiết kế của Luật TTTM có nhiều điểm gần với pháp luật Đức: ZPO cho phép tòa án kiểm tra hiệu lực thỏa thuận trọng tài và thẩm quyền HĐTT ở nhiều thời điểm khác nhau, đồng thời duy trì quyền yêu cầu hủy phán quyết sau khi trọng tài giải quyết vụ việc. Khác với Đức, Luật TTTM chưa cho phép yêu cầu tòa án xác định thẩm quyền trước khi HĐTT được thành lập một cách độc lập, và thời hạn yêu cầu hủy phán quyết (30 ngày) tương đối hẹp so với một số hệ thống pháp luật khác.

So với pháp luật Pháp, pháp luật Việt Nam "rộng" hơn ở giai đoạn trước trọng tài: Điều 1448 Bộ luật Tố tụng dân sự Pháp chỉ cho phép tòa án can thiệp khi thỏa thuận trọng tài "rõ ràng vô hiệu, không vận hành hoặc không thể áp dụng được", trong khi Điều 6 Luật TTTM sử dụng tiêu chí "vô hiệu hoặc không thể thực hiện được" theo hướng linh hoạt hơn. Cách tiếp cận này giúp bảo vệ tốt hơn bên yếu thế nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ làm tăng số trường hợp tòa án chấp nhận xem xét hiệu lực thỏa thuận trọng tài và hủy phán quyết sau này.

So với Hoa Kỳ - nơi tòa án giữ vai trò trung tâm trong việc xác định thẩm quyền trọng tài và nhiều tranh chấp bị giữ lại ở hệ thống tòa liên bang trong thời gian dài - cách tiếp cận của Việt Nam thể hiện rõ sự ưu tiên trọng tài, giúp giảm nguy cơ tố tụng kéo dài làm gián đoạn chuỗi cung ứng như đã thấy trong một số vụ việc điển hình của Mỹ.

Định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam

Từ những phân tích trên đây, có thể đề xuất một số định hướng hoàn thiện nhằm tăng cường hiệu quả của nguyên tắc competence-competence trong bối cảnh tranh chấp chuỗi cung ứng, đồng thời vẫn bảo đảm cơ chế giám sát tư pháp cần thiết.

Thứ nhất, ở giai đoạn ban đầu khi tranh chấp được khởi kiện tại tòa án, pháp luật nên tiệm cận cách tiếp cận của Pháp trong việc hạn chế can thiệp sớm. Cụ thể, Điều 6 Luật TTTM có thể được sửa đổi theo hướng: khi có thỏa thuận trọng tài, tòa án chỉ được từ chối trọng tài nếu thỏa thuận trọng tài "rõ ràng vô hiệu, không còn hiệu lực hoặc không thể thực hiện được", thay vì xem xét một cách rộng rãi. Cách tiếp cận này đặc biệt quan trọng trong tranh chấp chuỗi cung ứng, nơi việc chậm trễ trong xác định diễn đàn giải quyết có thể gây hiệu ứng dây chuyền lên toàn bộ chuỗi logistics.

Thứ hai, trong giai đoạn đang tố tụng trọng tài, có thể cân nhắc học hỏi mô hình "kiểm soát đa tầng" của Đức nhưng theo hướng chọn lọc. Đối với các tranh chấp chuỗi cung ứng phức tạp, đa hợp đồng và đa chủ thể, việc cho phép tòa án xem xét lại quyết định sơ bộ về thẩm quyền của HĐTT (nếu các bên có khiếu nại) có thể giúp phát hiện sớm các sai sót về thẩm quyền, hạn chế rủi ro phán quyết bị hủy hoặc không được công nhận ở nước ngoài. Tuy vậy, cơ chế này chỉ nên giới hạn vào các tranh chấp phức tạp, chẳng hạn tranh chấp chuỗi cung ứng có từ ba bên trở lên, và đặt ra thời hạn xử lý nghiêm ngặt.

Thứ ba, ở giai đoạn hậu kiểm, cần tiếp tục duy trì cơ chế hủy phán quyết nhưng đồng thời thu hẹp và làm rõ các căn cứ liên quan đến thẩm quyền. Theo hướng Luật mẫu UNCITRAL, việc hủy phán quyết nên tập trung vào các trường hợp nghiêm trọng như không có thỏa thuận trọng tài, vi phạm nghiêm trọng thủ tục hoặc trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam. Các trường hợp khiếm khuyết về thẩm quyền ở mức độ không nghiêm trọng hoặc đã được các bên bỏ qua trong quá trình tố tụng nên thuộc phạm vi "mất quyền phản đối", nhằm ngăn ngừa lạm dụng cơ chế hủy phán quyết chỉ để trì hoãn thi hành, nhất là đối với các hợp đồng trong chuỗi cung ứng có giá trị lớn và thời gian thực hiện ngắn.

Trên nền tảng đó, dự thảo sửa đổi Luật TTTM đề xuất bổ sung Điều 44a về thẩm quyền của HĐTT là một bước đi đáng chú ý[48]. Theo định hướng này, việc xem xét quyết định của HĐTT về thẩm quyền sẽ do chính HĐTT thực hiện và quyết định này được coi là chung thẩm, không còn cơ chế song song để Tòa án xem xét riêng quyết định về thẩm quyền như hiện nay. Cách tiếp cận này tiệm cận Luật mẫu UNCITRAL và pháp luật của nhiều quốc gia khi đẩy mạnh nguyên tắc competence-competence và hạn chế tối đa khả năng tòa án can thiệp sớm vào thẩm quyền trọng tài trong giai đoạn tố tụng.

Dự thảo cũng gợi ý cho phép các bên tự do thỏa thuận thủ tục mà HĐTT sẽ áp dụng khi xem xét lại thẩm quyền; nếu không có thỏa thuận, HĐTT có thể tiến hành theo bất kỳ trình tự nào mà mình cho là phù hợp. Sự mở rộng thẩm quyền của HĐTT cho thấy xu hướng lập pháp của Việt Nam chuyển dần sang mô hình ưu tiên trọng tài, giảm dần vai trò giám sát trực tiếp của tòa án song vẫn duy trì cơ chế kiểm soát ở mức cần thiết. Nếu được thiết kế hợp lý, các sửa đổi này sẽ giúp cân bằng tốt giữa yêu cầu bảo đảm tính chắc chắn pháp lý và nhu cầu giải quyết hiệu quả các tranh chấp trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Kết luận

Bài viết cho thấy khía cạnh negative của nguyên tắc competence-competence được các hệ thống pháp luật thiết kế khác nhau, từ mô hình ưu tiên tối đa cho trọng tài (Pháp), cơ chế kiểm soát đa tầng (Đức) đến cách tiếp cận đặt Tòa án ở vị trí trung tâm đối với các gateway issues (Hoa Kỳ). Trong bối cảnh đó, pháp luật Việt Nam hiện hành đứng ở vị trí trung lập: Luật TTTM và Nghị quyết số 01 vừa ưu tiên trọng tài, vừa duy trì khả năng can thiệp của tòa án, nên vẫn tiềm ẩn nguy cơ kéo dài tố tụng trong các tranh chấp chuỗi cung ứng. Định hướng sửa đổi Luật TTTM theo hướng siết tiêu chuẩn can thiệp sớm của tòa án, thu hẹp căn cứ hủy phán quyết và bổ sung thẩm quyền HĐTT sẽ giúp củng cố vai trò của trọng tài, đồng thời vẫn bảo đảm cơ chế giám sát tư pháp cần thiết cho một môi trường chuỗi cung ứng an toàn và dự đoán được.

Đ.K.D

[48] Bộ Tư Pháp, *Đề cương chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trọng tài thương mại 2010*, https://moj.gov.vn/dtvb/dtvbp/Lists/DsDuThao/Attachments/656/Du%20thao.doc, ngày 23/3/2026.

TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIETNAM LAWYER JOURNAL
SỐ 5 (144) ● THÁNG 5-2026

GIẢNG DẠY LUẬT CHO SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP
KINH NGHIỆM TỪ TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TRÃI

TS NGUYỄN TIẾN LUẬN*
THS LÊ THỊ THU HƯƠNG**

Tóm tắt: *Trong bối cảnh xây dựng Nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế, giáo dục pháp luật cho sinh viên đại học đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc hình thành ý thức pháp lý và năng lực hành xử theo pháp luật. Đối với các trường đại học ngoài công lập, việc giảng dạy môn "Pháp luật đại cương" cần được thiết kế phù hợp với đặc thù đào tạo đa ngành và định hướng ứng dụng. Bài viết phân tích thực tiễn giảng dạy môn Pháp luật đại cương tại Trường Đại học Nguyễn Trãi, từ đó rút ra một số kinh nghiệm về đổi mới phương pháp giảng dạy, gắn kết kiến thức pháp luật với thực tiễn nghề nghiệp và nâng cao hiệu quả giáo dục pháp luật cho sinh viên.*

Từ khóa: *Giảng dạy luật, đại học ngoài công lập, Trường Đại học Nguyễn Trãi.*

Abstract: *In the context of building a rule of law state and international integration, law education for university students plays an extremely important role in forming legal consciousness and the ability to act according to the law. For non-public universities, teaching the subject "General Law" needs to be designed in accordance with the characteristics of multidisciplinary training and application orientation. The article analyzes the practice of teaching General Law at Nguyen Trai University, thereby drawing some experiences in innovating teaching methods, linking law knowledge with professional practice and improving the effectiveness of law education for students.*

Keywords*: Law teaching, non-public university, Nguyen Trai University.*

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Việt Nam đang từng bước thực hiện nguyên tắc pháp quyền theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế - chính trị - pháp lý quốc tế, việc nâng cao hiểu biết pháp luật cho công dân, đặc biệt là thế hệ trẻ, trở thành một nhiệm vụ quan trọng của hệ thống giáo dục. Đối với sinh viên ra trường với trình độ được đào tạo là cử nhân trở lên thuộc mọi ngành, mọi lĩnh vực, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, kể cả công lập và tư thục, không thể không có hiểu biết cơ bản về pháp luật. Đó không chỉ là quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về giáo dục mà còn là yêu cầu khách quan, là mệnh lệnh của cuộc sống hiện đại.

Năm 2024 nước ta có 65 trường đại học tư thục, chiếm khoảng 27% tổng số cơ sở giáo dục đại học, đến cuối năm 2025, Việt Nam có khoảng 238-264 cơ sở giáo dục đại học, bao gồm khoảng 170-180 trường đại học/học viện công lập và gần 70-80 trường ngoài công lập (bao gồm cả các trường có vốn đầu tư nước ngoài). Hệ thống giáo dục đại học trên đây bao gồm cả các "đại học" lớn (đa ngành) và các "trường đại học" (chuyên ngành). Với xu hướng đẩy mạnh tự chủ và sáp nhập các trường công lập trong đổi mới giáo dục hiện nay thì các trường tư thục sẽ chiếm tỷ lệ cao hơn trong năm 2016 và các năm sắp tới[1]. Điều này cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của hệ thống giáo dục đại học ngoài công lập trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội.

Sinh viên đại học - lực lượng trí thức tương lai của đất nước - cần được trang bị không chỉ kiến thức chuyên môn mà còn nền tảng pháp lý cơ bản để có thể tham gia vào đời sống xã hội và hoạt động nghề nghiệp một cách có trách nhiệm. Trong chương trình đào tạo đại học, môn Pháp luật đại cương giữ vai trò nền tảng trong việc cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật và nhận thức cơ bản về pháp luật quốc tế, hệ thống pháp luật Việt Nam.

Thông qua môn học này, sinh viên có thể hiểu được các nguyên tắc cơ bản của pháp luật, nhận thức rõ quyền và nghĩa vụ của công dân, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng và tuân thủ pháp luật. Đây cũng là hành trang quan trọng giúp sinh viên

* Trường Đại học Nguyễn Trãi.
** Đại học Quốc gia Hà Nội.

[1] Số liệu do nguyên Vụ trưởng Vụ Pháp chế Bộ Giáo dục và Đào tạo Chu Hồng Thanh cung cấp tháng 3/2026.

tự tin hơn trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bản thân khi tham gia vào thị trường lao động một cách thông minh và tham gia có hiệu quả vào các quan hệ hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, việc giảng dạy môn học này trong các trường đại học ngoài công lập vẫn còn gặp nhiều thách thức. Phần lớn sinh viên theo học các ngành không chuyên về luật như kinh tế, quản trị, kiến trúc, công nghệ thông tin, thiết kế hoặc truyền thông và nhiều môn học khoa học tự nhiên, công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn, nghệ thuật… Nếu đã có chương trình giảng dạy nhưng quá thiên về lý luận pháp lý mang tính đại cương chung sử dụng chung cho tất cả các trường cũng sẽ khó tạo được sự hứng thú và hiệu quả tiếp thu đối với sinh viên theo học các chuyên ngành ở các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu và tổng kết kinh nghiệm giảng dạy môn Pháp luật đại cương tại các cơ sở đào tạo cụ thể là cần thiết, từ đó có những kinh nghiệm chung cho việc xây dựng chương trình và tổ chức giảng dạy pháp luật tại các trường đại học ngoài công lập. Bài viết này lựa chọn trường hợp của Trường Đại học Nguyễn Trãi (NTU) để phân tích thực tiễn giảng dạy và rút ra một số bài học có thể tham khảo cho các trường đại học ngoài công lập tại Việt Nam.

Thực tiễn giảng dạy môn Pháp luật đại cương tại NTU

Trường Đại học Nguyễn Trãi được thành lập năm 2008 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, là một trong những trường đại học tư thục tại Hà Nội được xây dựng theo mô hình đại học ứng dụng. Ngay từ khi thành lập, Nhà trường đã xác định mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có năng lực thực hành cao, có khả năng thích ứng nhanh với nhu cầu của thị trường lao động và môi trường hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới năm 2007, nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có năng lực hội nhập quốc tế ngày càng tăng, sự ra đời của NTU đã góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học theo mô hình đào tạo ứng dụng và đa ngành. Mô hình đào tạo của trường được thiết kế theo tỷ lệ 30% lý thuyết - 70% thực hành, nhấn mạnh việc gắn kết giữa kiến thức học thuật và kỹ năng nghề nghiệp.

Trong chương trình đào tạo đại học, môn Pháp luật đại cương đóng vai trò quan trọng trong việc trang bị kiến thức pháp lý cơ bản cho sinh viên không chuyên ngành luật. Theo khảo sát của Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục của NTU năm 2024 đối với hơn 420 sinh viên thuộc 6 ngành đào tạo, có: 82% sinh viên cho rằng kiến thức pháp luật giúp họ hiểu rõ hơn quyền và nghĩa vụ của công dân, 74% sinh viên nhận thấy kiến thức pháp luật cần thiết cho công việc sau khi tốt nghiệp, 68% sinh viên đánh giá môn học giúp họ tự tin hơn trong việc xử lý các tình huống pháp lý cơ bản[2]. Kết quả khảo sát trên đây cho thấy việc giảng dạy pháp luật không nên chỉ mang tính lý thuyết mà còn cần có ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên của từng trường, từng chuyên ngành. Đặc biệt là trong bối cảnh những năm gần đây môi trường công việc cũng như nhu cầu xã hội, mở rộng ngành nghề, phân công lao động xã hội mở rộng, tăng cao và vô cùng phong phú, nhiều yếu tố nước ngoài và các ngành nghề mới xuất hiện. Cũng chính vì vậy mà kiến thức pháp luật đóng một vai trò quan trọng cho việc bảo đảm quyền lợi cho lực lượng lao động xã hội, họ cần phải được trang bị những kiến thức cơ bản về pháp lý phù hợp với chuyên ngành được đào tạo ngay từ khi còn được đào tạo trong giáo dục đại học.

Sinh viên của NTU đến với nhiều ngành đào tạo khác nhau và phần lớn không hiểu biết nhiều về luật, chưa được đào tạo về luật. Với tiêu chí: sinh viên ra trường phải biết nhận biết và phân biệt đâu là quan hệ pháp luật hành chính, hình sự, dân sự, kinh doanh, thương mại…, đâu là quan hệ pháp luật quốc tế và quốc gia, công pháp và tư pháp… (nội dung giảng dạy phải phù hợp với từng chuyên ngành đào tạo), NTU đã thiết kế nội dung giảng dạy theo hướng: giảm tính lý luận trừu tượng; tăng cường tình huống thực tiễn; gắn với ngành nghề của sinh viên.

Thực tế tại NTU cho thấy sinh viên đặc biệt quan tâm đến các chủ đề như: tranh chấp hợp đồng; vi phạm pháp luật trong kinh doanh; các vụ án hình sự nổi bật; bản quyền và sở hữu trí tuệ.

Trong quá trình giảng dạy, nhiều phương pháp giảng dạy tích cực đã được áp dụng như:

(i) Phân tích tình huống pháp lý

Sinh viên được yêu cầu phân tích các tình huống thực tế như: tranh chấp hợp đồng thương mại; tai nạn giao thông; vi phạm bản quyền; hình sự hóa các quan hệ kinh tế, dân sự…

(ii) Thảo luận nhóm

Thảo luận nhóm là một trong những phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng khá hiệu quả trong môn Pháp luật đại cương. Phương pháp này khuyến

[2] Báo cáo khảo sát của Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục NTU, năm 2024.

khích sinh viên chủ động tham gia vào quá trình học tập thông qua việc trao đổi, phân tích và trình bày quan điểm của mình về các vấn đề pháp lý cụ thể. Trong quá trình tổ chức giảng dạy, giảng viên thường chia lớp thành các nhóm nhỏ từ 4-6 sinh viên và giao cho mỗi nhóm một tình huống pháp lý hoặc một chủ đề thảo luận liên quan đến nội dung bài học và phù hợp chuyên ngành được đào tạo. Sau thời gian thảo luận, đại diện các nhóm sẽ trình bày kết quả trước lớp và cùng trao đổi, phản biện dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Các nghiên cứu trong giáo dục đại học cho thấy phương pháp thảo luận nhóm là rất quan trọng, giúp nâng cao đáng kể mức độ tham gia chủ động của sinh viên trong lớp học. Khảo sát đối với sinh viên tham gia hoạt động thảo luận nhóm cho thấy, khoảng 35,7% sinh viên thường xuyên tham gia thảo luận và 33,3% tham gia ở mức độ tương tác khá tích cực trong quá trình học tập. Khi đánh giá mức độ hài lòng đối với phương pháp học tập này, có 71,4% sinh viên cho biết họ "hài lòng" hoặc "rất hài lòng" với hoạt động thảo luận nhóm, cho thấy đây là một phương pháp giảng dạy được sinh viên đánh giá cao.

Thông qua hoạt động thảo luận nhóm, sinh viên không chỉ tiếp cận kiến thức pháp luật theo cách chủ động hơn mà còn có cơ hội rèn luyện nhiều kỹ năng quan trọng như tư duy phản biện, kỹ năng lập luận pháp lý, kỹ năng thuyết trình và làm việc tập thể. Việc trao đổi quan điểm giữa các thành viên trong nhóm giúp sinh viên tiếp cận một vấn đề pháp lý từ nhiều góc nhìn khác nhau, từ đó nâng cao khả năng phân tích và thực hành pháp luật trong các tình huống thực tiễn của từng chuyên ngành. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về giáo dục đại học cũng cho thấy sự tương tác giữa sinh viên với nhau và với giảng viên có mối liên hệ chặt chẽ với mức độ hài lòng và trải nghiệm học tập của sinh viên trong môi trường đại học.

Nhìn chung, kinh nghiệm của NTU cho thấy việc áp dụng phương pháp thảo luận nhóm không chỉ góp phần tạo nên môi trường học tập năng động mà còn giúp tăng cường sự tham gia của sinh viên của từng chuyên ngành, qua đó nâng cao hiệu quả giảng dạy môn pháp luật trong các trường đại học ngoài công lập.

Trong quá trình giảng dạy môn Pháp luật đại cương tại NTU, việc tổ chức các phiên tòa giả định thường được xây dựng dựa trên những tình huống pháp lý phổ biến trong đời sống xã hội như tranh chấp hợp đồng, vi phạm pháp luật trong kinh doanh hoặc các vụ việc liên quan đến trách nhiệm hình sự và dân sự. Trước khi phiên tòa diễn ra, sinh viên được yêu cầu nghiên cứu hồ sơ vụ việc, tìm hiểu các quy định pháp luật liên quan và chuẩn bị lập luận pháp lý cho vai trò của mình. Điều này giúp sinh viên phát triển khả năng tư duy pháp lý, kỹ năng tranh luận và kỹ năng trình bày trước công chúng. Hiện nay NTU đang xem xét để đưa nội dung giải quyết tranh chấp thương mại bằng thể thức trọng tài thương mại vào chương trình giáo dục pháp luật cho sinh viên, bởi đây là một xu hướng ngày càng mở rộng và hiệu quả ở Việt Nam và trong thế giới hiện đại. Theo một khảo sát đối với sinh viên tham gia các hoạt động mô phỏng phiên tòa trong môi trường đại học, khoảng 78% sinh viên cho rằng phương pháp này giúp họ hiểu rõ hơn quy trình tố tụng và cách áp dụng pháp luật vào thực tiễn, trong khi hơn 70% sinh viên đánh giá mức độ hứng thú với môn học tăng lên rõ rệt khi được tham gia các hoạt động mô phỏng phiên tòa. Bên cạnh đó, các nghiên cứu giáo dục cũng chỉ ra rằng những lớp học áp dụng phương pháp mô phỏng thực hành có thể tăng mức độ ghi nhớ kiến thức của sinh viên từ 20% đến 30% so với phương pháp giảng dạy thuần túy bằng thuyết giảng[3].

Ngoài việc giúp sinh viên hiểu rõ hơn về cơ chế hoạt động của hệ thống tư pháp, mô phỏng phiên tòa còn góp phần tạo ra môi trường học tập sinh động, khuyến khích sự tương tác giữa sinh viên và giảng viên. Thông qua quá trình nhập vai và tranh luận, sinh viên có cơ hội tiếp cận pháp luật từ nhiều góc độ khác nhau, từ đó hình thành tư duy pháp lý logic và khả năng phân tích vấn đề một cách toàn diện. Do vậy, việc đưa mô phỏng phiên tòa vào giảng dạy môn Pháp luật đại cương không chỉ giúp nâng cao hiệu quả truyền đạt kiến thức mà còn góp phần phát triển các kỹ năng mềm quan trọng cho sinh viên trong quá trình học tập và làm việc sau này.

Mặc dù đã có nhiều đổi mới, việc giảng dạy môn Pháp luật đại cương vẫn còn một số hạn chế: thời lượng môn học còn hạn chế (2-3 tín chỉ); trình độ nhận thức pháp lý của sinh viên không đồng đều và còn nhiều tư duy cho rằng bản thân và nghề lựa chọn không có nhiều liên quan tới pháp luật nên không cần học luật; tài liệu giảng dạy chưa được cập nhật thường xuyên, còn ở dạng học thuật và chưa mô phỏng gần gũi.

[3] Báo cáo khảo sát của Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục NTU, năm 2024.

Một số kinh nghiệm được đúc kết

Từ thực tiễn giảng dạy môn Pháp luật đại cương tại Trường Đại học Nguyễn Trãi, có thể rút ra một số kinh nghiệm quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục pháp luật cho sinh viên các trường đại học ngoài công lập. Những kinh nghiệm này không chỉ phản ánh đặc thù của mô hình đào tạo đại học ứng dụng mà còn góp phần định hướng đổi mới phương pháp giảng dạy pháp luật trong bối cảnh giáo dục đại học đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng gắn với thực tiễn và nhu cầu của xã hội.

Thứ nhất, thiết kế chương trình theo hướng ứng dụng

Một trong những bài học quan trọng là việc thiết kế chương trình giảng dạy môn Pháp luật đại cương theo hướng ứng dụng, phù hợp với đặc thù đào tạo đa ngành của các trường đại học ngoài công lập. Thực tế cho thấy phần lớn sinh viên tại các cơ sở đào tạo này không theo học chuyên ngành luật, mà chủ yếu thuộc các ngành kinh tế, quản trị, kiến trúc, công nghệ thông tin, truyền thông hoặc thiết kế, nghệ thuật... Vì vậy, nếu chương trình giảng dạy quá nặng về lý luận pháp lý hoặc mang tính hàn lâm cao sẽ khó tạo được sự hứng thú và hiệu quả tiếp thu đối với sinh viên.

Tại NTU, nội dung môn học đã được điều chỉnh theo hướng giảm thiểu các phần lý thuyết thuần túy và tăng cường các nội dung gắn với thực tiễn nghề nghiệp của sinh viên. Chẳng hạn, sinh viên ngành kiến trúc được tiếp cận các quy định pháp luật liên quan đến xây dựng và quy hoạch đô thị; sinh viên ngành kinh tế được tìm hiểu các vấn đề về hợp đồng thương mại, pháp luật doanh nghiệp và lao động; trong khi sinh viên ngành truyền thông - thiết kế được giới thiệu các quy định về sở hữu trí tuệ và bản quyền. Theo khảo sát nội bộ năm 2024 đối với hơn 400 sinh viên, khoảng 76% sinh viên cho rằng việc gắn nội dung pháp luật với ngành học giúp họ hiểu bài dễ hơn và nhận thấy rõ tính ứng dụng của môn học. Điều này cho thấy việc thiết kế chương trình theo hướng ứng dụng là yếu tố quan trọng giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy.

Trường Đại học Nguyễn Trãi.

Thứ hai, tăng cường các phương pháp giảng dạy tích cực

Bên cạnh việc điều chỉnh nội dung chương trình, việc đổi mới phương pháp giảng dạy cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Các phương pháp giảng dạy tích cực như thảo luận nhóm, phân tích tình huống pháp lý và mô phỏng phiên tòa đã được áp dụng trong quá trình giảng dạy nhằm khuyến khích sự tham gia chủ động của sinh viên. Thực tiễn giảng dạy cho thấy, khi áp dụng các phương pháp này, mức độ tương tác giữa sinh viên và giảng viên tăng lên đáng kể so với phương pháp giảng dạy truyền thống. Theo số liệu khảo sát tại NTU, tỷ lệ sinh viên chủ động phát biểu và tham gia trao đổi trong lớp học tăng khoảng 35-40% khi áp dụng phương pháp thảo luận nhóm và phân tích tình huống pháp lý. Ngoài ra, hơn 70% sinh viên cho biết họ cảm thấy hứng thú hơn với môn học khi được tham gia các hoạt động thực hành như mô phỏng phiên tòa hoặc xử lý tình huống pháp lý.

Những kết quả này cho thấy phương pháp giảng dạy tích cực không chỉ giúp sinh viên tiếp thu kiến thức hiệu quả hơn mà còn góp phần phát triển các kỹ năng mềm quan trọng như tư duy phản biện, kỹ năng lập luận và kỹ năng làm việc nhóm. Đây cũng là những kỹ năng cần thiết đối với sinh viên trong môi trường làm việc hiện đại.

[3] Báo cáo tổng hợp trả lời câu bảng hỏi về phương pháp học của Khoa Nghiên cứu cơ bản của TNU năm 2025.

Thứ ba, liên hệ các vụ việc pháp lý thực tế trong xã hội

Một kinh nghiệm quan trọng khác trong giảng dạy môn Pháp luật đại cương là việc liên hệ các vụ việc pháp lý thực tế trong xã hội vào nội dung bài học. Những sự kiện pháp lý nổi bật, các vụ án được dư luận quan tâm hoặc các tình huống vi phạm pháp luật trong đời sống thường ngày có thể trở thành những ví dụ sinh động giúp sinh viên hiểu rõ hơn vai trò của pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Việc phân tích các tình huống thực tế giúp sinh viên nhận thấy rằng pháp luật không phải là những quy định trừu tượng mà gắn liền với đời sống xã hội và hoạt động nghề nghiệp của mỗi cá nhân. Theo kết quả khảo sát đối với sinh viên sau khi tham gia các buổi học có sử dụng ví dụ thực tế, khoảng 81% sinh viên cho rằng việc phân tích các vụ việc pháp lý thực tế giúp họ dễ hiểu bài hơn và ghi nhớ kiến thức lâu hơn. Đồng thời, gần 70% sinh viên cho biết họ có xu hướng chủ động tìm hiểu thêm thông tin pháp luật liên quan đến các vấn đề xã hội sau khi tham gia các hoạt động phân tích tình huống thực tế trong lớp học[4]. Qua đó thấy rằng việc gắn bài giảng với thực tiễn xã hội có tác động tích cực đến nhận thức pháp luật của sinh viên.

Thứ tư, kết hợp giáo dục pháp luật với giáo dục đạo đức nghề nghiệp

Bên cạnh việc cung cấp kiến thức pháp luật, quá trình giảng dạy cũng cần chú trọng đến việc giáo dục các giá trị đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cho sinh viên. Trong thực tế, nhiều hành vi vi phạm pháp luật không chỉ xuất phát từ sự thiếu hiểu biết mà còn liên quan đến yếu tố đạo đức và ý thức trách nhiệm của cá nhân.

Sinh viên Trường Đại học Nguyễn Trãi tham gia sự kiện do Nhà trường tổ chức.
Nguồn: ĐH Nguyễn Trãi.

Do đó, việc kết hợp giáo dục pháp luật với giáo dục đạo đức nghề nghiệp là một hướng tiếp cận cần thiết trong đào tạo đại học ngoài công lập. Thông qua các tình huống pháp lý, giảng viên có thể giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật, đồng thời hình thành thái độ tôn trọng pháp luật và ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng. Theo khảo sát đối với sinh viên năm cuối tại NTU, khoảng 73% sinh viên cho rằng môn Pháp luật đại cương không chỉ giúp họ hiểu biết pháp luật mà còn góp phần hình thành ý thức trách nhiệm xã hội và đạo đức nghề nghiệp. Như vậy, giáo dục pháp luật nếu được triển khai đúng cách có thể đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách và định hướng giá trị cho sinh viên.

Nhìn chung, những kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn giảng dạy tại NTU cho thấy việc kết hợp giữa nội dung giảng dạy mang tính ứng dụng, phương pháp giảng dạy tích cực và các ví dụ thực tiễn có thể nâng cao đáng kể hiệu quả của môn học Pháp luật đại cương. Đồng thời, việc lồng ghép giáo dục pháp luật với giáo dục đạo đức nghề nghiệp cũng góp phần đào tạo thế hệ sinh viên không chỉ có kiến thức chuyên môn mà còn có ý thức công dân và trách nhiệm xã hội.

Từ những kết quả nghiên cứu và thực tiễn giảng dạy tại Trường Đại học Nguyễn Trãi đã cho thấy việc đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy môn Pháp luật đại cương đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục pháp luật cho sinh viên các trường đại học ngoài công lập. Để tiếp tục phát huy những kết quả đạt được và khắc phục các hạn chế hiện nay, chúng tôi cho rằng các trường đại học ngoài công lập cần khẩn trương rà soát và điều chỉnh nội dung môn Pháp luật đại cương theo hướng tinh giản những nội dung lý luận quá trừu tượng, đồng thời tăng cường các nội dung có tính ứng dụng cao gắn với từng nhóm ngành đào tạo. Việc tích hợp kiến thức pháp luật

với các lĩnh vực như kinh doanh, dịch vụ, xây dựng, công nghệ thông tin hay truyền thông sẽ giúp sinh viên nhận thấy rõ vai trò của pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp, từ đó nâng cao tính thực tiễn của môn học và tạo động lực học tập cho sinh viên. Các phương pháp giảng dạy tích cực như thảo luận nhóm, phân tích tình huống pháp lý, tranh biện hoặc mô phỏng phiên tòa cần được áp dụng rộng rãi trong quá trình giảng dạy. Những phương pháp này không chỉ giúp sinh viên tiếp cận kiến thức pháp luật một cách sinh động mà còn góp phần phát triển các kỹ năng quan trọng như tư duy phản biện, kỹ năng lập luận pháp lý và kỹ năng làm việc nhóm. Đây là những năng lực cần thiết đối với sinh viên trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng cạnh tranh và yêu cầu cao về kỹ năng nghề nghiệp. Việc đưa các vụ việc pháp lý tiêu biểu trong đời sống xã hội vào bài giảng sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn cách thức pháp luật được vận dụng trong thực tiễn. Các tình huống như tranh chấp hợp đồng, vi phạm bản quyền, tai nạn giao thông hoặc các vụ án hình sự điển hình có thể trở thành những ví dụ sinh động giúp sinh viên nhận thức rõ hơn về vai trò của pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Cách tiếp cận này không chỉ giúp bài giảng trở nên hấp dẫn mà còn góp phần nâng cao khả năng ghi nhớ và vận dụng kiến thức của sinh viên.

Để nâng cao tính thực tiễn của môn học, các trường đại học ngoài công lập cần mở rộng hợp tác với các cơ quan tư pháp, tổ chức hành nghề luật và doanh nghiệp nhằm tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế cho sinh viên. Những hoạt động như tham quan phiên tòa tại tòa án, nghe báo cáo và tiếp thu các tình huống tại các trung tâm trọng tài thương mại, giao lưu với luật sư hoặc tổ chức các cuộc thi tranh biện pháp luật sẽ giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận trực tiếp với môi trường pháp lý, từ đó hiểu rõ hơn về hoạt động của hệ thống pháp luật trong thực tế.

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trong giáo dục đại học, việc ứng dụng các nền tảng công nghệ vào giảng dạy pháp luật tại các cơ sở giáo dục đại học tư thục là một xu hướng tất yếu. Các giảng viên có thể sử dụng các bài giảng điện tử, video tình huống pháp lý, hệ thống học tập trực tuyến hoặc các mô phỏng phiên tòa số hóa nhằm tăng tính trực quan, trực tuyến và khả năng tương tác trong quá trình học tập.Việc xây dựng hệ thống học liệu số và ngân hàng tình huống pháp lý cũng sẽ giúp sinh viên tiếp cận kiến thức một cách linh hoạt và hiệu quả hơn.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp nêu trên sẽ góp phần nâng cao hiệu quả giảng dạy môn Pháp luật đại cương trong các trường đại học ngoài công lập, qua đó giúp sinh viên không chỉ nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản mà còn giúp sinh viên có kỹ năng biết sử dụng công cụ pháp lý trong thực hành nghề nghiệp sau khi ra trường, xây dựng ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân trong xã hội pháp quyền.

Kết luận

Giáo dục đại học nói chung, giáo dục pháp luật cho sinh viên và sinh viên các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập là một nhiệm vụ quan trọng. Kết quả và thước đo chất lượng giáo dục phải là quá trình và kết quả sinh viên làm chủ được việc tiếp thu kiến thức và tự mình phát huy được thế mạnh và làm giàu năng lực của chính mình. Trong "Thư gửi cho học sinh" năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã định nghĩa về giáo dục và mục tiêu giáo dục là "Một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em". Thực tiễn giảng dạy pháp luật tại Trường Đại học Nguyễn Trãi minh chứng rằng việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng ứng dụng và gắn với thực tiễn nghề nghiệp có thể nâng cao đáng kể hiệu quả của môn học. Những kinh nghiệm này có thể được tham khảo và vận dụng trong các trường đại học ngoài công lập tại Việt Nam và nhiều trường đại học không chuyên luật nhằm nâng cao chất lượng giáo dục pháp luật và giáo dục nghề nghiệp cho sinh viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học đang diễn ra nhanh chóng và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

N.T.L - L.T.T.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Giáo dục năm 2019.
2. Luật Giáo dục đại học năm 2012, sửa đổi bổ sung năm 2018.
3. Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012.
4. Quyết định 1928/QĐ-TTg năm 2009 về phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.
5. Bonwell, C. C., & Eison, J. A. (1991), *Active Learning: Creating Excitement in the Classroom*.
6. Kolb, D. A. (1984), Experiential Learning Theory.
8. John Biggs & Catherine Tang (2011), *Teaching for Quality Learning at University*, McGraw-Hill Education.

TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIETNAM LAWYER JOURNAL
SỐ 5 (144) ● THÁNG 5-2026

ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA HỘ KINH DOANH TRONG LỘ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI THÀNH DOANH NGHIỆP

THỰC TIỄN CỦA HÀ NỘI VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

NHÓM TÁC GIẢ*

Tóm tắt: *Hộ kinh doanh là một chủ thể kinh doanh đặc thù, có vị trí quan trọng trong khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Trong bối cảnh đẩy mạnh minh bạch hóa hoạt động kinh doanh, chuyển đổi số trong quản lý thuế và thúc đẩy chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp, địa vị pháp lý của mô hình này ngày càng bộc lộ những giới hạn nhất định. Trên cơ sở phân tích quy định pháp luật hiện hành về hộ kinh doanh, bài viết làm rõ những đặc điểm pháp lý cơ bản, chỉ ra một số bất cập trong cơ chế tổ chức, chế độ trách nhiệm tài sản và hành lang chuyển đổi sang doanh nghiệp. Từ khảo sát thực tiễn tại thành phố Hà Nội, bài viết đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm sự tương thích giữa mô hình hộ kinh doanh với yêu cầu phát triển chính thức, minh bạch và bền vững của khu vực kinh tế tư nhân.*

Từ khóa: *Hộ kinh doanh, địa vị pháp lý, doanh nghiệp.*

Abstract: *Business households are a specific business entity, with an important position in the individual economy sector in Vietnam. In the context of promoting transparency in business activities, digital transformation in tax management and promoting the conversion of business households into enterprises, the legal status of this model is increasingly revealing certain limitations. Based on the analysis of current legal regulations on business households, the article clarifies basic legal characteristics, points out some inadequacies in the organizational mechanism, property liability regime and corridor for conversion to enterprises. From a practical survey in Hanoi city, the article proposes a number of recommendations to improve the law to ensure compatibility between the household business model and the requirements for official, transparent and sustainable development of the individual economy sector.*

Keywords: *Business household, legal status, enterprise.*

Đặt vấn đề

Hộ kinh doanh là hình thức tổ chức kinh doanh phổ biến ở Việt Nam, có ưu thế về tính linh hoạt, chi phí tuân thủ thấp và khả năng thích ứng cao. Trong bối cảnh chuyển đổi số và hiện đại hóa quản lý nhà nước, hộ kinh doanh ngày càng tham gia sâu hơn vào thương mại điện tử, thanh toán số và chuỗi phân phối hiện đại, đồng thời được đặt trong môi trường quản lý minh bạch, liên thông dữ liệu và chuẩn hóa hơn trước.

Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã tạo ra bước chuyển quan trọng về định hướng chính trị - pháp lý khi xác định kinh tế tư nhân là "một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia", đồng thời đặt ra yêu cầu hoàn thiện khung khổ pháp lý về kinh doanh, thu hẹp chênh lệch giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp, đẩy mạnh số hóa, minh bạch hóa, chấm dứt thuế khoán chậm nhất trong năm 2026 và tạo điều kiện thuận lợi để hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Nghị quyết 198/2025/QH15 của Quốc hội tiếp tục cụ thể hóa định hướng này.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu địa vị pháp lý của hộ kinh doanh cần được đặt trong yêu cầu phát triển, không chỉ ở phương diện nhận diện quy chế pháp lý hiện hành mà còn ở phương diện hoàn thiện pháp luật nhằm bảo đảm cho hộ kinh doanh vận hành minh bạch, an toàn và chuyển đổi thuận lợi hơn sang mô hình doanh nghiệp. Bài viết phân tích địa vị pháp lý của hộ kinh doanh theo pháp luật Việt Nam và khảo sát thực tiễn tại thành phố Hà Nội như một trường hợp điển hình để đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật ở tầm quốc gia.

Khái quát về địa vị pháp lý của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam

Hộ kinh doanh là hình thức tổ chức kinh doanh đặc thù, được pháp luật Việt Nam thừa nhận nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh của cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình ở quy mô nhỏ và vừa. Dù không phải là

* ThS Trần Ninh Hà, Nguyễn Tài Minh Hiếu, Nguyễn Khánh Ly, Trịnh Bảo Ngọc.
(Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam).

loại hình doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp và không có tư cách pháp nhân, hộ kinh doanh vẫn là một chủ thể kinh doanh hợp pháp, có đăng ký, có quyền tham gia thị trường và chịu sự quản lý của Nhà nước. Nghị định 168/2025/NĐ-CP tiếp tục dành chương riêng điều chỉnh hộ kinh doanh từ đăng ký thành lập, thay đổi nội dung đăng ký, tạm ngừng, chấm dứt hoạt động đến chuyển đổi sang doanh nghiệp, qua đó khẳng định vị trí chính thức của mô hình này trong khu vực kinh tế tư nhân.

Về bản chất pháp lý, hộ kinh doanh có ba đặc trưng nổi bật: cơ cấu tổ chức giản lược, hoạt động gắn chặt với cá nhân chủ hộ hoặc hộ gia đình và không có sự tách bạch hoàn toàn giữa chủ thể kinh doanh với tổ chức kinh doanh như ở pháp nhân thương mại. Những đặc điểm này tạo ra ưu thế về tính linh hoạt, chi phí tuân thủ thấp và khả năng gia nhập thị trường nhanh, nhưng đồng thời cũng làm bộc lộ giới hạn khi hoạt động kinh doanh mở rộng về quy mô, doanh thu và mức độ rủi ro. Trong cấu trúc kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh không chỉ là mô hình sinh kế phổ biến mà còn là tầng phát triển ban đầu của nhiều doanh nghiệp tương lai.

Địa vị pháp lý của hộ kinh doanh trước hết thể hiện ở việc được Nhà nước thừa nhận là chủ thể kinh doanh hợp pháp thông qua cơ chế đăng ký. Sau khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hộ kinh doanh có quyền tổ chức hoạt động kinh doanh, giao kết hợp đồng, sử dụng lao động, mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và được pháp luật bảo vệ trong các quan hệ giao dịch. Đồng thời, hộ kinh doanh phải thực hiện các nghĩa vụ về đăng ký, kê khai, nộp thuế, hóa đơn, chứng từ, kế toán, thống kê và tuân thủ điều kiện đầu tư kinh doanh nếu hoạt động trong ngành, nghề có điều kiện. Trong bối cảnh hiện nay, các nghĩa vụ này đang được tái cấu trúc theo hướng số hóa, minh bạch hóa và chuẩn hóa cao hơn, nhất là khi lộ trình chấm dứt thuế khoán theo tinh thần Nghị quyết 68-NQ/TW đặt hộ kinh doanh vào quỹ đạo quản lý dựa trên dữ liệu giao dịch thực, hóa đơn điện tử và kê khai điện tử.

Một nội dung cốt lõi của địa vị pháp lý hộ kinh doanh là chế độ trách nhiệm tài sản. Do không có sự tách bạch chặt chẽ giữa tài sản kinh doanh và tài sản của chủ thể như ở công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần, hộ kinh doanh đối mặt với rủi ro pháp lý lớn hơn khi mở rộng hoạt động. Mặc dù pháp luật đã mở ra cơ sở cho việc chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp, cơ chế này chỉ thực sự phát huy tác dụng khi tiếp tục được hoàn thiện theo hướng đơn giản thủ tục, giảm chi phí, tăng khả năng kế thừa dữ liệu và tạo động lực rõ ràng hơn cho chủ thể kinh doanh. Điều đó cho thấy địa vị pháp lý của hộ kinh doanh hiện nay vừa khẳng định tính hợp pháp và vai trò quan trọng của mô hình này, vừa bộc lộ những giới hạn cần tiếp tục hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển đổi trong giai đoạn mới.

Thực tiễn chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp tại thành phố Hà Nội và những vấn đề pháp lý đặt ra

Hà Nội là địa bàn phản ánh khá tập trung xu hướng chuyển đổi phương thức quản lý đối với hộ kinh doanh trong giai đoạn hiện nay. Từ nền tảng dữ liệu dân cư theo Đề án 06 và hạ tầng số dùng chung của Thành phố, cơ quan thuế đã triển khai nhiều giải pháp chuyển đổi số trong quản lý thuế, chuẩn hóa và kết nối dữ liệu với các ngành, đồng thời xây dựng các đề án quản lý thuế hộ kinh doanh đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Điều đó cho thấy hộ kinh doanh tại Hà Nội đang được đặt vào môi trường quản lý hiện đại hơn, minh bạch hơn và có cường độ số hóa cao hơn.

Theo thông tin công bố trên Trang thông tin tuyên truyền, phổ biến pháp luật Hà Nội, toàn Thành phố có 356.737 hộ và cá nhân kinh doanh đang hoạt động; số thu từ khu vực hộ kinh doanh trong 10 tháng năm 2025 đạt 5.099 tỷ đồng và dự kiến cả năm đạt 6.000 tỷ đồng. Đáng chú ý, có 14.577 hộ kinh doanh đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền, trong đó 9.615 hộ tự nguyện chuyển đổi; doanh thu kê khai của nhóm này tăng bình quân 55% so với mức khoán trước đây. Những số liệu này cho thấy khu vực hộ kinh doanh ở Hà Nội đang dịch chuyển mạnh sang cơ chế quản lý dựa trên dữ liệu giao dịch thực, hóa đơn điện tử và kê khai điện tử.

Bối cảnh đó càng rõ hơn khi Hà Nội bước vào giai đoạn "60 ngày cao điểm chuyển đổi mô hình từ thuế khoán sang kê khai đối với hộ kinh doanh". Theo Cổng thông tin điện tử Thăng Long, đây là giai đoạn có ý nghĩa quyết định để hoàn thành mục tiêu xóa bỏ hoàn toàn thuế khoán, bảo đảm hộ kinh doanh nắm bắt đầy đủ chính sách, thực hành thuần thục việc kê khai, từ đó hướng tới mở rộng quy mô và chuyển đổi lên doanh nghiệp. Như vậy, chuyển đổi từ thuế khoán sang kê khai tại Hà Nội không chỉ là thay đổi kỹ thuật thuế, mà đã gắn chặt với câu chuyện nâng cấp mô hình kinh doanh và chính thức hóa hoạt động của hộ kinh doanh.

Thực tiễn Hà Nội cho thấy một số kết quả bước đầu đáng ghi nhận. Sau quá trình tập huấn và hỗ trợ, về cơ bản 100% hộ kinh doanh trên địa bàn sẵn sàng chuyển đổi sang phương pháp kê khai; 99% hộ nộp thuế có tài khoản điện tử; 98% cài đặt eTax Mobile; 100% hộ thuộc diện kê khai thực hiện kê khai điện tử. Tại Thuế cơ sở 5 TP. Hà Nội, cơ quan thuế đã phối hợp với ngân hàng thương mại và nhà cung cấp giải pháp phần mềm, thành lập 22 tổ công tác và 01 tổ lưu động, đồng thời công khai đường dây nóng và mã QR để đồng hành cùng hộ kinh doanh trong suốt chiến dịch 60 ngày cao điểm. Tại Thuế cơ sở 17 TP. Hà Nội, đến giữa tháng 12/2025 đã tổ chức hơn 27 lớp tập huấn với hơn 2.427 hộ kinh doanh tham dự, tập trung vào chính sách thuế mới, hóa đơn, thanh toán không dùng tiền mặt, cách kê khai trên tờ khai và khuyến khích hộ kinh doanh phát triển lên doanh nghiệp. Những dữ kiện này cho thấy thực tiễn tổ chức thi hành pháp luật tại Hà Nội đã bắt đầu kết nối cải cách quản lý thuế với chiến lược phát triển khu vực doanh nghiệp.

Bên cạnh kết quả tích cực, thực tiễn Hà Nội cũng bộc lộ nhiều khó khăn đáng chú ý. Trước hết, mức độ sẵn sàng giữa các nhóm hộ kinh doanh không đồng đều; một bộ phận hộ kinh doanh nhỏ vẫn còn tâm lý e ngại do chưa quen với việc lập chứng từ, ghi chép sổ sách, sử dụng hóa đơn điện tử và kê khai thuế điện tử. Tiếp theo, giữa yêu cầu quản lý ngày càng hiện đại với địa vị pháp lý hiện hành của hộ kinh doanh đang xuất hiện độ vênh nhất định: nhiều hộ kinh doanh đã phải vận hành gần với logic của doanh nghiệp về dữ liệu, hóa đơn, thanh toán và kê khai, nhưng lại chưa thực sự có một hành lang chuyển đổi rõ ràng, ít rủi ro và có lợi ích hữu hình để bước sang mô hình doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cơ chế hỗ trợ sau chuyển đổi lên doanh nghiệp vẫn chưa thật rõ nét trong cảm nhận của đa số hộ kinh doanh; nhiều chủ thể vẫn nhìn thấy trước hết là chi phí tuân thủ tăng thêm, trong khi lợi ích về tín dụng, thương hiệu, mở rộng thị trường và tách bạch rủi ro chưa được cảm nhận đầy đủ.

Từ thực tiễn Hà Nội có thể rút ra một số nhận xét quan trọng. Một là, chuyển đổi hộ kinh doanh hiện nay đã là vấn đề có tính thời điểm. Khi lộ trình xóa bỏ thuế khoán, kê khai điện tử và chuẩn hóa dữ liệu thuế đang được triển khai đồng bộ, hộ kinh doanh buộc phải thích ứng với chuẩn mực minh bạch cao hơn. Nếu pháp luật không đồng thời mở ra hành lang chuyển đổi hợp lý sang doanh nghiệp, quá trình chuẩn hóa sẽ thiếu đi đầu ra phát triển cần thiết. Hai là, Hà Nội cho thấy việc tổ chức thực thi pháp luật theo hướng hỗ trợ, đồng hành và số hóa có thể làm giảm đáng kể rào cản chuyển đổi. Các tổ công tác, lớp tập huấn, hướng dẫn qua nền tảng điện tử và sự phối hợp với ngân hàng, đơn vị cung cấp giải pháp là những kinh nghiệm thực tiễn có thể tham khảo để nhân rộng. Ba là, thực tiễn Hà Nội xác nhận rằng hộ kinh doanh không phải là một khối đồng nhất; do đó, chính sách pháp luật cũng không thể áp dụng một cách đồng loạt cho toàn bộ khu vực này, mà cần có sự phân tầng rõ hơn để lựa chọn công cụ quản lý và hỗ trợ phù hợp.

Quan trọng hơn, từ thực tiễn Hà Nội có thể thấy quá trình chuyển đổi hộ kinh doanh hiện nay không còn là vấn đề riêng của một địa phương, mà phản ánh khá rõ xu hướng cải cách chung trong quản lý nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Việc chuyển mạnh từ thuế khoán sang kê khai, mở rộng hóa đơn điện tử, chuẩn hóa dữ liệu kinh doanh và gắn hỗ trợ tuân thủ với phát triển lên doanh nghiệp cho thấy pháp luật về hộ kinh doanh cần được tiếp tục hoàn thiện ở tầm quốc gia. Theo đó, Hà Nội không chỉ là địa bàn khảo sát thực tiễn, mà còn là trường hợp điển hình có giá trị tham chiếu đối với việc nâng cao địa vị pháp lý của hộ kinh doanh ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về địa vị pháp lý của hộ kinh doanh trong lộ trình chuyển đổi thành doanh nghiệp

Thứ nhất, cần chuyển mạnh cách tiếp cận từ quản lý một chủ thể kinh doanh nhỏ lẻ sang kiến tạo lộ trình phát triển của chủ thể đó trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Hộ kinh doanh cần được nhìn nhận không chỉ như mô hình để duy trì sinh kế, mà còn là tầng khởi đầu của doanh nghiệp tương lai. Đây là thay đổi có tính nền tảng về tư duy chính sách, bởi chỉ khi đặt hộ kinh doanh vào logic phát triển thì pháp luật mới có thể vừa bảo đảm quản lý hiệu quả, vừa mở ra động lực cho chuyển đổi.

Thứ hai, cần tiếp tục hoàn thiện chế định hộ kinh doanh theo hướng làm rõ hơn bản chất pháp lý, cấu trúc chủ thể, cơ chế đại diện, chế độ tài sản và nguyên tắc chịu trách nhiệm. Việc luật hóa đầy đủ hơn chế định hộ kinh doanh sẽ giúp tăng tính ổn định, tính dự báo của pháp luật và tạo nền tảng rõ ràng hơn cho lộ trình chuyển đổi lên doanh nghiệp. Trong đó, cần đặc biệt chú ý tới việc xử lý hài hòa giữa yêu cầu bảo vệ bên thứ ba giao dịch với yêu cầu giảm rủi ro

pháp lý cho chủ hộ khi quy mô hoạt động mở rộng.

Thứ ba, cần thiết kế cơ chế phân tầng chính sách đối với hộ kinh doanh. Đối với nhóm hộ kinh doanh mang tính sinh kế, chính sách phải tiếp tục bảo đảm đơn giản, dễ hiểu, dễ tuân thủ. Đối với nhóm hộ kinh doanh ổn định, cần tăng cường hỗ trợ về hóa đơn điện tử, kế toán đơn giản, quản trị số và tiếp cận tín dụng. Đối với nhóm hộ kinh doanh đã vận hành gần với doanh nghiệp, cần xây dựng lộ trình chuyển đổi rõ hơn, có tiêu chí cụ thể và ưu đãi thực chất. Chỉ khi phân tầng phù hợp, chính sách mới phản ánh đúng sự đa dạng của khu vực hộ kinh doanh và tránh áp dụng cơ học một mô hình cho mọi chủ thể.

Thứ tư, cần xây dựng cơ chế chuyển đổi thuận lợi từ hộ kinh doanh lên doanh nghiệp trên cơ sở kế thừa tối đa dữ liệu hiện có như dữ liệu đăng ký, mã số thuế, lịch sử kê khai, lịch sử hóa đơn và lịch sử tuân thủ. Đây là điều kiện rất quan trọng để làm giảm cảm giác "phải làm lại từ đầu" của hộ kinh doanh. Trong quá trình đó, pháp luật cũng cần quy định rõ hơn về cơ chế chuyển tiếp, trách nhiệm của cơ quan hỗ trợ và cách thức kết nối liên thông giữa đăng ký kinh doanh, thuế, bảo hiểm và các nền tảng số dùng chung.

Thứ năm, cần có gói hỗ trợ sau chuyển đổi đủ mạnh và dễ tiếp cận, nhất là về kế toán đơn giản, phần mềm quản trị, đại lý thuế, tư vấn pháp lý, hướng dẫn lao động - bảo hiểm và tiếp cận vốn, thương mại điện tử. Khi lợi ích của chuyển đổi trở nên hữu hình, chủ thể kinh doanh mới có động lực thực chất để bước sang mô hình doanh nghiệp. Kinh nghiệm từ Hà Nội cho thấy nếu chỉ siết chặt yêu cầu quản lý mà không đi kèm hỗ trợ, tâm lý e ngại chuyển đổi sẽ còn kéo dài.

Thứ sáu, cần đổi trọng tâm của quản lý nhà nước theo hướng hỗ trợ tuân thủ và xây dựng niềm tin thể chế. Một môi trường pháp lý hiện đại không chỉ giúp Nhà nước quản lý tốt hơn, mà còn cho người kinh doanh cảm thấy việc đi vào khu vực chính thức là một lựa chọn an toàn, có lợi và có triển vọng phát triển. Đây cũng là điều kiện cần thiết để tinh thần Nghị quyết 68-NQ/TW thực sự đi vào đời sống kinh doanh thay vì chỉ dừng lại ở phương diện chủ trương.

Kết luận

Từ góc độ pháp lý, vấn đề đặt ra hiện nay không chỉ là tiếp tục thừa nhận hộ kinh doanh như một mô hình kinh doanh hợp pháp, mà quan trọng hơn là phải tái định vị đầy đủ địa vị pháp lý của chủ thể này trong lộ trình chuyển đổi thành doanh nghiệp. Trong bối cảnh kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng của nền kinh tế, phương thức quản lý nhà nước chuyển mạnh sang số hóa, kê khai và minh bạch dữ liệu, pháp luật về hộ kinh doanh không thể dừng lại ở việc duy trì một khuôn khổ giản lược, thiếu tính phát triển.

Thực tiễn Hà Nội cho thấy khi yêu cầu quản lý đã vận hành theo chuẩn mực ngày càng gần với doanh nghiệp, hành lang pháp lý cho hộ kinh doanh cũng phải được thiết kế đồng bộ, ổn định hơn và có khả năng dẫn dắt quá trình chuyển đổi một cách thực chất. Việc mở rộng hóa đơn điện tử, kê khai điện tử, chuẩn hóa dữ liệu thuế và tăng cường hỗ trợ tuân thủ là những tiền đề quan trọng, nhưng chỉ có thể phát huy đầy đủ hiệu quả khi đi kèm với một cơ chế chuyển đổi rõ ràng, chi phí hợp lý và lợi ích pháp lý đủ sức thuyết phục.

Hoàn thiện pháp luật về địa vị pháp lý của hộ kinh doanh cần được nhìn nhận như một yêu cầu vừa trước mắt vừa lâu dài, gắn với mục tiêu mở rộng khu vực kinh doanh chính thức, bảo đảm an toàn pháp lý cho chủ thể kinh doanh và thúc đẩy phát triển bền vững khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam.

T.N.H-N.T.M.H-N.K.L-T.B.N

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị, Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân.
2. Quốc hội, Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.
3. Chính phủ, Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 về đăng ký doanh nghiệp.
4. Bảo Bình, *Hà Nội đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý thuế, tăng thu rõ rệt từ hộ kinh doanh và thương mại điện tử*, https://pbgdpl.hanoi.gov.vn/tin-noi-bat/-/asset_publisher/sxBNLsQSLyY8/content/ha-noi-ay-manh-chuyen-oi-so-trong-quan-ly-thue-tang-thu-ro-ret-tu-ho-kinh-doanh-va-thuong-mai-ien-tu?_101_INSTANCE_sxBNLsQSLyY8_viewMode=view, ngày 05/12/2025.
5. Văn Tuấn, *Xóa bỏ thuế khoán - cơ hội để hộ kinh doanh phát triển chuyên nghiệp, bền vững: Bài 4. Cả hệ thống chính trị cùng vào cuộc hỗ trợ hộ kinh doanh*, https://thoibaotaichinhvietnam.vn/bai-4-ca-he-thong-chinh-tri-cung-vao-cuoc-ho-tro-ho-kinh-doanh-186625-186625.html, ngày 14/11/2025.
6. Thuế Thành phố Hà Nội, *Thuế cơ sở 17 thành phố Hà Nội tổ chức hội nghị tập huấn hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi mô hình từ thuế khoán sang kê khai và phát triển lên doanh nghiệp*, ngày 12/12/2025.

TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIETNAM LAWYER JOURNAL
SỐ 5 (144) ● THÁNG 5-2026

BẢO ĐẢM QUYỀN LỢI VỀ TAI NẠN LAO ĐỘNG CHO "XE ÔM CÔNG NGHỆ" THEO PHÁP LUẬT SINGAPORE VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

NHÓM TÁC GIẢ*

Tóm tắt: *Bài viết nghiên cứu kinh nghiệm pháp luật của Cộng hòa Singapore nhằm đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật lao động Việt Nam trong lĩnh vực tai nạn lao động cho tài xế "xe ôm công nghệ". Phân tích bối cảnh Việt Nam, bài viết nhận thấy nhóm lao động này có những đặc thù riêng cùng với sự phát triển nhanh chóng của mô hình kinh tế số gig khiến cho hệ thống pháp luật hiện hành chưa theo kịp để bảo vệ hiệu quả nhóm đối tượng này, đặc biệt là trong các rủi ro về tai nạn lao động. Qua tìm hiểu hoạt động lập pháp và triển khai thực hiện pháp luật của Cộng hòa Singapore về vấn đề bảo đảm quyền lợi cho người lao động nền tảng, bài viết tiếp thu có chọn lọc nhằm hoàn thiện thể chế, tạo một hành lang pháp lý vững chắc, nâng cao cơ chế bảo hộ cho tài xế xe ôm công nghệ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho họ trong các rủi ro nghề nghiệp.*

Từ khóa: *Mô hình kinh tế Gig, lao động nền tảng, "xe ôm công nghệ".*

Abstract: *This article researching the law experience of the Republic of Singapore to propose solutions to improve Vietnamese labor law in the field of occupational accidents for "technology motorbike taxi" drivers. Analyzing the Vietnamese context, the article finds that this group of workers has its own characteristics, along with the rapid development of the gig digital economic model, making the current law system unable to keep up to effectively protect this group, especially in the risks of occupational accidents. Through studying the legislative activities and implementation of the law of the Republic of Singapore on the issue of ensuring the rights of basic workers, the article is selectively adopted to perfect the institution, create a solid legal corridor, improve the protection mechanism for technology motorbike taxi drivers, and ensure their legal rights and interests in occupational risks.*

Keywords: *Gig economy model, basic workers, "technology motorbike taxi".*

Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, mô hình kinh tế chia sẻ (*sharing economy*) và đặc biệt là nền kinh tế gig (*gig economy*) đã trở thành xu hướng toàn cầu. Tại các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng, sự xuất hiện của các dịch vụ chở khách trên nền tảng công nghệ không chỉ làm thay đổi cách thức cung ứng dịch vụ vận tải mà còn tạo ra một lực lượng lao động mới, những tài xế "xe ôm công nghệ" hoạt động dựa trên nền tảng kỹ thuật số. Họ không phải là "người lao động" theo nghĩa truyền thống, song cũng không hoàn toàn là "nhà cung cấp dịch vụ độc lập", dẫn đến nhiều tranh luận pháp lý về việc xác định địa vị pháp lý và bảo đảm quyền lợi, đặc biệt là quyền được bảo vệ khi xảy ra tai nạn lao động (TNLĐ).

Khác với người lao động trong quan hệ lao động truyền thống được điều chỉnh bởi pháp luật lao động và pháp luật an sinh xã hội, người làm việc trong nền kinh tế gig chịu sự chi phối của các thuật toán và chính sách mang tính đơn phương từ nền tảng. Họ linh hoạt trong thời gian làm việc nhưng lại đối mặt với rủi ro cao hơn cả về thu nhập và các phúc lợi. Điều này đặt ra câu hỏi lớn cho các nhà lập pháp: liệu pháp luật hiện hành có đủ khả năng bảo vệ họ trong trường hợp xảy ra TNLĐ hay không?

Khi Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện khung pháp lý để thích ứng với mô hình lao động mới này, Singapore - một quốc gia có nền kinh tế số phát triển - đã có những cải cách đáng chú ý trong việc công nhận và bảo đảm quyền lợi cho người lao động trên nền tảng, bao gồm cả việc mở rộng bảo hiểm TNLĐ. Việc nghiên cứu kinh nghiệm của Singapore không chỉ giúp soi chiếu thực tiễn quốc tế mà còn cung cấp gợi mở chính sách quan trọng cho Việt Nam trong quá trình xây dựng pháp luật lao động thích ứng với kỷ nguyên số.

Khái quát về "xe ôm công nghệ"

Khi nền kinh tế gig ngày càng phát triển trên toàn thế giới, ngày càng nhiều ngành nghề, công việc mới được ra đời, trong đó có "xe ôm công nghệ" - một phần lao động phi chính thức đang chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng lượng lao động thế giới. Cụm từ "xe ôm" nhằm miêu tả loại hình dịch vụ vận tải hành khách có đặc thù gắn liền với xe mô tô hai bánh. Trong quá trình phát triển, dựa trên những đặc điểm, tính chất cơ bản và theo các nguồn từ điển điện tử, "xe ôm"

* ThS Đỗ Hà Anh, Nguyễn Hiền Ngọc, Vương Nghi Kỳ, Lê Thị Thúy Hằng (Trường Đại học Luật Hà Nội).

được định nghĩa như sau: "xe ôm" là dịch vụ vận tải chủ yếu chuyên chở người bằng phương tiện xe máy (xe gắn máy), trong đó người thực hiện dịch vụ là tài xế "xe ôm" nhận thù lao theo thỏa thuận hoặc theo quãng đường di chuyển từ người sử dụng dịch vụ là những khách hàng có nhu cầu di chuyển.

Tuy chiếm tỷ trọng đáng kể trong số lượng lao động trên thế giới nhưng phần lớn các quốc gia chưa có một khung pháp lý rõ ràng và phù hợp đối với tài xế "xe ôm công nghệ"[1]. Hiện nay, tại Việt Nam và rất nhiều quốc gia trên thế giới, các tài xế công nghệ vẫn đang hoạt động trong "vùng xám pháp lý" - không được pháp luật công nhận là người lao động để hưởng các quyền lợi lao động hợp pháp, song cũng không thật sự được trao quyền tự chủ như một đối tác độc lập như cách mà các doanh nghiệp nền tảng đưa ra quan điểm về địa vị của những người tài xế này. Theo khoản 1 Điều 3 Bộ luật Lao động năm 2019, "người lao động" được định nghĩa là "người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động". Trong khi đó, "xe ôm" là những người hành nghề không dựa trên thỏa thuận với người sử dụng lao động mà dựa trên giao dịch thuê và sử dụng dịch vụ với khách hàng. Vì vậy, tài xế "xe ôm công nghệ" cũng được xác định không phải chủ thể của quan hệ lao động. Tuy nhiên, khác với Bộ luật Lao động của những giai đoạn trước đó, Bộ luật năm 2019 đã mở rộng về đối tượng áp dụng khi đề cập đến "người làm việc không có quan hệ lao động"[2], vì vậy, tài xế "xe ôm công nghệ" vẫn thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật lao động nói chung và Bộ luật Lao động năm 2019 nói riêng. Dù vậy, sự điều chỉnh của pháp luật lao động trong việc bảo vệ quyền lợi của tài xế "xe ôm công nghệ" vẫn vô cùng hạn chế. Tóm lại, về mặt khoa học pháp lý hay trên thực tiễn, tài xế "xe ôm công nghệ" là người làm việc tự do, độc lập, tự tạo việc làm và được trả công bởi khách hàng sử dụng dịch vụ "xe ôm" hay cũng chính là "lao động phi chính thức".

Trong bối cảnh nền kinh tế số và mô hình kinh tế gig phát triển mạnh mẽ, nhóm lao động "xe ôm công nghệ" ngày càng trở thành một phần quan trọng của thị trường lao động hiện đại. Vì vậy, việc bảo đảm quyền lợi cho tài xế "xe ôm công nghệ" không chỉ góp phần nâng cao đời sống, bảo đảm an toàn lao động mà còn tạo dựng sự công bằng xã hội và phát triển bền vững cho cả thị trường lao động và nền kinh tế gig nói chung.

Thứ nhất, môi trường làm việc của tài xế "xe ôm công nghệ" tiềm ẩn nhiều rủi ro về TNLĐ. Việc liên tục di chuyển ngoài trời, thường xuyên phải đối mặt với điều kiện thời tiết không ủng hộ, tiếp xúc trực tiếp với bầu không khí ngày càng ô nhiễm ở các thành phố lớn, tỷ lệ xảy ra tai nạn giao thông cao và rất nhiều những rủi ro khác đã đặt nhóm đối tượng này vào một "hoàn cảnh" làm việc thiệt thòi hơn so với những loại hình vận chuyển hành khách khác như tài xế taxi. TNLĐ có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng đối với tài xế "xe ôm công nghệ" như mất nguồn thu nhập, thương tật, mất khả năng lao động, thậm chí là tử vong. Điều này đã dấy lên lo ngại về sự bền vững của thị trường lao động số tại Việt Nam trong dài hạn, khi một bộ phận lao động ngày càng lớn bị "gạt ra bên lề" hệ thống phúc lợi xã hội.

Thứ hai, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tài xế "xe ôm công nghệ" cũng như nhóm người làm việc thông qua nền tảng khi xảy ra TNLĐ là một trong những hành động cần thiết để góp phần ngăn chặn sự phi nhân đạo hóa lao động - hệ quả của sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ mà không có kiểm soát. Ở Việt Nam, mô hình kinh tế gig đang phát triển mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy đất nước phát triển nhanh chóng; thế nhưng kỹ thuật lập pháp ở nước ta lại chưa đủ vững, tiến bộ để theo kịp và kiểm soát những vấn đề phát sinh. Điều này đã tạo ra khe hở để doanh nghiệp lợi dụng triệt để và gây ra mất cân bằng lợi ích đối với những người lao động/làm việc cho họ. Đây là nguyên nhân dẫn đến việc quyền và lợi ích của nhóm người lao động trong mô hình kinh tế này, trong đó có "xe ôm công nghệ" không được bảo đảm. Do đó, việc xác định khung pháp lý rõ ràng giúp thị trường lao động và nền kinh tế giữ vững sự cân bằng lợi ích giữa các chủ thể và tránh mâu thuẫn xã hội.

Thứ ba, việc không bảo đảm đầy đủ quyền lợi lao động cho lực lượng "xe ôm công nghệ" không chỉ gây bất bình đẳng trong ngành nghề mà còn tiềm ẩn nguy cơ làm gia tăng sự phân hóa xã hội, đi ngược lại với các cam kết của Việt Nam trong việc thực hiện các Mục tiêu phát triển

[1] Theo thống kê năm 2023, *Công ty nền tảng Grab có hơn 5 triệu tài xế trên khắp Đông Nam Á*, xem tại http://marketingscoop.com/small-business/grab-drivers/, ngày 19/10/2025.
Theo thống kê năm 2025, chỉ riêng nền tảng Uber đã có hơn 8,8 triệu tài xế trên toàn cầu, xem tại https://www.demandsage.com/uber-statistics/, ngày 19/10/2025.
[2] Khoản 1 Điều 2 Bộ Luật Lao động năm 2019.

bền vững (SDGs) do Liên hợp quốc đề xướng[3]. Thực tiễn cho thấy, việc xây dựng một hệ thống việc làm "tốt và bền vững" như yêu cầu của SDGs vẫn đang gặp nhiều trở ngại, đặc biệt khi nhóm lao động phi chính thức ngày càng gia tăng và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế số, nhưng vẫn chưa nhận được sự bảo hộ pháp lý tương xứng. Sự chênh lệch về quyền lợi giữa hai nhóm lao động làm cùng tính chất công việc không chỉ là vấn đề pháp lý, mà còn là biểu hiện cụ thể của bất công trong cơ cấu lao động nền tảng, đặt ra câu hỏi về trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ công bằng xã hội. Do đó, có thể nói rằng, việc thiếu hành động cụ thể nhằm bảo vệ nhóm lao động này, đặc biệt trong vấn đề TNLĐ đang đi ngược lại chính cam kết phát triển bền vững mà Việt Nam đã theo đuổi.

Bảo đảm quyền lợi của "xe ôm công nghệ" về tai nạn lao động theo pháp luật Singapore

Trong bối cảnh kinh tế nền tảng ngày càng phát triển với số lượng người lao động nền tảng, trong đó có tài xế "xe ôm công nghệ" chiếm một phần không nhỏ trong cơ cấu kinh tế, Singapore đã kịp thời quan sát, đánh giá thực trạng của vấn đề, từ đó đã và đang từng bước xây dựng, hoàn thiện hành lang pháp lý để bảo vệ những người làm việc cho các nền tảng nói chung và những tài xế thực hiện dịch vụ gọi xe nói riêng. Với những nghiên cứu và cố gắng không ngừng, Đạo luật Lao động nền tảng năm 2024 đã chính thức có hiệu lực từ 01/01/2025 đã tạo cơ sở để tiếp tục điều chỉnh những vấn đề thiết yếu liên quan đến nhóm lao động này, đặc biệt là việc bảo đảm quyền lợi của người lao động nền tảng về TNLĐ. Tiếp đó là Đạo luật Bồi thường thương tích khi làm việc năm 2019, với sự mở rộng về phạm vi điều chỉnh cũng như một số quy định cụ thể về TNLĐ đối với nhóm lao động nền tảng nói chung và tài xế gọi xe qua nền tảng nói riêng, có hiệu lực từ 01/7/2025. Sự điều chỉnh bổ sung này đã một mặt thể hiện được những bước tiến tích cực, mặt khác được kỳ vọng sẽ đem lại những quyền lợi tương đối đầy đủ, không có sự phân biệt với người lao động truyền thống dành cho nhóm người làm việc theo nền tảng.

Thứ nhất, Đạo luật Lao động nền tảng năm 2024 quy định rõ về cách hiểu "dịch vụ nền tảng", "người điều hành nền tảng" và "nhân viên/người làm việc nền tảng", tạo ra cơ sở pháp lý thuyết phục để xây dựng và hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền lợi của nhóm lao động này, trong đó có tài xế gọi xe công nghệ trong Đạo luật Bồi thường thương tích khi làm việc. Pháp luật Singapore chưa công nhận địa vị pháp lý của nhóm những tài xế thực hiện dịch vụ thông qua nền tảng là những người lao động (employee) bởi lẽ họ không được điều chỉnh trực tiếp bởi Luật Việc làm năm 1968, mà thay vào đó được điều chỉnh bởi một đạo luật riêng. Điều đó cho thấy với bối cảnh nền kinh tế mới và lực lượng lao động mới có những đặc thù riêng, Singapore coi nhóm tài xế thực hiện dịch vụ gọi xe thông qua nền tảng là "nhóm trung gian" nhưng cũng không còn nằm ngoài vòng bảo vệ của pháp luật lao động. Hành động này của pháp luật Singapore đã thể hiện sự quan tâm và quyết tâm đặc biệt trong việc đưa những người lao động trong nền kinh tế nền tảng, đặc biệt là những tài xế thực hiện dịch vụ gọi xe công nghệ vào vòng bảo vệ của pháp luật lao động nhằm bảo vệ những quyền lợi của họ một cách tối đa.

Thứ hai, Đạo luật Bồi thường thương tích khi làm việc năm 2019 của Singapore sau khi sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực vào 01/7/2025 đã quy định rõ ràng trách nhiệm bồi thường của nhà điều hành nền tảng với người làm việc cho nền tảng hay cụ thể bao gồm những tài xế thực hiện dịch vụ gọi xe qua nền tảng khi những người này gặp rủi ro khi thực hiện dịch vụ này. Theo đó, khi một người làm việc cho nền tảng bị thương do tai nạn phát sinh từ và trong quá trình họ cung cấp dịch vụ nền tảng cho một nhà vận hành nền tảng, thì nhà vận hành nền tảng đó phải chịu trách nhiệm bồi thường theo Đạo luật này. Quy định này đã ràng buộc trách nhiệm pháp lý gần như tuyệt đối giữa nhà vận hành nền tảng với những rủi ro công việc có thể xảy ra đối với những tài xế thực hiện dịch vụ, hạn chế khả năng trốn tránh trách nhiệm của doanh nghiệp, và quan trọng hơn cả là đã đem tới cho nhóm lao động này một biện pháp bảo vệ cũng như hỗ trợ tài chính hiệu quả, xứng đáng với những rủi ro nghề nghiệp đáng kể mà họ phải đối mặt.

[3] Năm 2015, Liên hợp quốc đã thông qua 17 mục tiêu phát triển bền vững với 169 mục tiêu cụ thể và 232 chỉ tiêu định lượng nhằm hướng tới mục tiêu xóa đói giảm nghèo, bảo vệ hành tinh và bảo đảm tất cả mọi người được sống trong hòa bình, công bằng và thịnh vượng đến năm 2030. Việt Nam đã chính thức cam kết thực hiện các mục tiêu này và đã ban hành một số văn bản quan trọng như Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển bền vững và Quyết định số 681/QĐ-TTg về lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030. Trong đó có việc hiện thực hóa hai mục tiêu trọng yếu là Mục tiêu số 8 về việc làm tốt và tăng trưởng kinh tế và Mục tiêu số 10 về giảm bất bình đẳng, xem tại https://vietnam.un.org/vi/sdgs, ngày 19/10/2025.

Thứ ba, bên cạnh việc đặt ra trách nhiệm, sự điều chỉnh bổ sung mới trong Đạo luật này cũng quy định cụ thể, rõ ràng và minh bạch những vấn đề liên quan để thúc đẩy hiệu quả thực hiện cơ chế trên thực tế, bao gồm: (i) trách nhiệm bồi thường khi làm việc cho nhiều nền tảng cùng lúc (ii) trường hợp loại trừ trách nhiệm bồi thường; (iii) cách hiểu về tai nạn được coi là phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ nền tảng; (iv) bồi thường chi phí y tế, điều trị; (v) bồi thường đối với mất khả năng lao động tạm thời/vĩnh viễn; (vii) trợ cấp tử vong; (vii) bảo hiểm bắt buộc dành cho người làm việc.

Việc thiết lập cơ chế phân định trách nhiệm bồi thường giữa các nền tảng trong trường hợp tài xế cùng lúc cung cấp dịch vụ cho nhiều nền tảng có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố tính ràng buộc pháp lý[4]. Quy định này không chỉ bảo đảm quyền lợi của tài xế được bảo vệ đầy đủ mà còn hạn chế nguy cơ các doanh nghiệp lợi dụng sự chồng chéo trong quan hệ dịch vụ để từ chối hoặc né tránh trách nhiệm bồi thường. Mặc dù có quy định loại trừ trách nhiệm bồi thường, tuy nhiên quy định này vẫn hướng đến ưu tiên bảo vệ tối đa quyền lợi của những tài xế khi vẫn đặt ra trách nhiệm bồi thường đối với những thương tích do đánh nhau hoặc bị tấn công nhưng rơi vào các trường hợp sau: (i) tài xế không phải là bên tấn công, hoặc nếu có hành vi tấn công thì đó là tự vệ hợp pháp theo Bộ luật Hình sự; (ii) khi bị thương, tài xế đang can ngăn, ngăn chặn vụ ẩu đả/tấn công, hoặc bảo vệ tính mạng, tài sản hoặc duy trì trật tự theo chỉ đạo hay sự đồng ý (dù rõ ràng hay ngầm định) của nền tảng[5].

Đồng thời, Đạo luật Bồi thường thương tích khi làm việc của Singapore cũng đưa ra hướng dẫn về cách hiểu "tai nạn được coi là phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ của nền tảng" và tương tự như quy định về loại trừ trách nhiệm bồi thường, quy định này cũng hướng đến việc xác định tai nạn một cách linh hoạt, hợp lý và thể hiện sự cố gắng dự liệu bám sát thực tế nhất có thể[6]. Theo đó, ngay cả khi các tài xế bị tai nạn do vi phạm quy định pháp luật hoặc quy định của nền tảng thì tai nạn vẫn được coi là phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ nếu: (i) tai nạn sẽ vẫn được coi là phát sinh nếu không có hành vi vi phạm đó; và (ii) hành vi vi phạm được thực hiện nhằm mục đích và liên quan trực tiếp đến việc cung cấp dịch vụ. Quy định này góp phần bảo đảm quyền lợi chính đáng của tài xế, đồng thời phản ánh tính nhân đạo của pháp luật khi thừa nhận những rủi ro trong quá trình làm việc.

Về nội dung khoản bồi thường, khi được xác định là có tai nạn phát sinh trong quá trình thực hiện dịch vụ cho nền tảng, các khoản bồi thường, trợ cấp sẽ bao gồm: tiền lương nghỉ phép y tế và chi phí điều trị (dành cho những ngày họ được bác sĩ chứng nhận là không đủ sức khỏe để làm việc do chấn thương); bồi thường mất khả năng lao động (bao gồm tạm thời và vĩnh viễn hoặc một phần và hoàn toàn); bồi thường tử vong. Khoản bồi thường tiền lương nghỉ phép y tế và chi phí điều trị có thể hỗ trợ một khoản thu nhập quan trọng trong thời gian chữa trị và phục hồi, bảo đảm cho các tài xế có thể an tâm điều trị và giảm nhẹ gánh nặng tài chính. Cơ chế bồi thường khi mất khả năng lao động đối với những tài xế làm việc cho nền tảng cũng sẽ được áp dụng tương tự như khi áp dụng với những người lao động truyền thống, trong trường hợp xảy ra thương vong liên quan đến công việc, người phụ thuộc của các tài xế sẽ nhận được khoản bồi thường một lần từ 91.000 đô la đến 269.000 đô la (tăng từ 76.000 đô la đến 225.000 đô la kể từ ngày 01/11/2025). Có thể thấy, cơ chế bồi thường này cho thấy pháp luật Singapore đã nhìn nhận thực tế về thu nhập bấp bênh của lao động nền tảng, đặc biệt là tài xế công nghệ, kịp thời đưa ra biện pháp buộc doanh nghiệp phải cân bằng giữa lợi nhuận và việc bảo đảm sinh kế bền vững cho người lao động[7].

Bên cạnh những khoản bồi thường kể trên, pháp luật Singapore cũng đặt ra trách nhiệm đăng ký bảo hiểm bắt buộc đối với những người điều hành nền tảng[8]. Theo đó, người vận hành nền tảng phải mua bảo hiểm bồi thường TNLĐ từ các công ty bảo hiểm được Bộ Nhân lực (MOM) chỉ định phê duyệt, tương tự với quy định đối với người sử dụng lao động truyền thống, qua đó thay mặt các tài xế thẩm định và bảo đảm chất lượng các gói bảo hiểm mà họ được hưởng[9]. Đây là một bước tiến quan trọng, góp phần "chuyển gánh nặng tài chính" từ những cá nhân lao động dễ tổn thương như những tài xế gọi xe sang doanh nghiệp có tiềm lực tài chính mạnh hơn. Đặc biệt hơn, pháp luật cũng đặt ra chế tài với những hình thức xử lý từ xử phạt hành chính đến hình sự nhằm bảo đảm các nhà

[4] Điều 34E phần 3A Đạo luật Bồi thường thương tích khi làm việc 2019.
[5] Điều 34D phần 3A Đạo luật Bồi thường thương tích khi làm việc 2019.
[6] Điều 34E phần 3A Đạo luật Bồi thường thương tích khi làm việc 2019.
[7] https://www.ntuc.org.sg/uportal/news/Work-Injury-Compensation-for-Platform-Workers-Complete-Guide-to-Singapores-New-Protection-System/, ngày 01/10/2025.
[8] Điều 34O phần 3A Đạo luật Bồi thường thương tích khi làm việc 2019.
[9] https://www.mom.gov.sg/-/media/mom/documents/safety-health/lists/designated-insurers-platformoperator.pdf, ngày 01/10/2025.

điều hành nền tảng sẽ thực hiện trách nhiệm một cách nghiêm túc, đem lại sự bảo vệ cho những tài xế ngay từ ngày đầu tiên làm việc[10] .

Bảo đảm quyền lợi của "xe ôm công nghệ" về tai nạn lao động theo pháp luật Việt Nam và một số gợi mở từ Singapore

Thực trạng tại Việt Nam

Hiện nay, tài xế "xe ôm công nghệ" được xếp vào nhóm lao động tự do, tức là làm việc không theo hợp đồng lao động. Do đó, trong lĩnh vực bảo hiểm TNLĐ, họ chỉ tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) tự nguyện mà không thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc như người lao động có hợp đồng lao động chính thức. Theo điểm d khoản 3 Điều 4 Luật BHXH năm 2024, BHXH tự nguyện đã bao gồm bảo hiểm TNLĐ theo quy định của Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015. Theo Nghị định số 143/2024/NĐ-CP, điều kiện để hưởng chế độ là người tham gia BHXH tự nguyện bị suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên và bị TNLĐ trong thời gian đang tham gia bảo hiểm và tai nạn đó không phải do mâu thuẫn cá nhân, tự gây thương tích hoặc do sử dụng chất cấm. Với tính chất công việc phải liên tục di chuyển ngoài đường, không có phạm vi hoạt động cố định, khiến tài xế "xe ôm công nghệ" đối mặt với nguy cơ cao xảy ra TNLĐ trong quá trình vận chuyển hành khách. Do vậy, chính sách bảo hiểm TNLĐ tự nguyện ra đời có ý nghĩa vô cùng to lớn cho nhóm lao động tự do, đặc biệt là tài xế "xe ôm công nghệ". Việc tham gia loại hình bảo hiểm này sẽ giúp họ có điểm tựa tài chính khi gặp tai nạn trong quá trình lao động, đồng thời thể hiện sự quan tâm của Nhà nước trong việc thu hẹp khoảng cách an sinh giữa các nhóm lao động. Việc bổ sung thêm hai chế độ mới vào BHXH tự nguyện không chỉ là bước tiến về mặt chính sách, mà còn tạo động lực để người lao động tự do chủ động tham gia, bảo đảm quyền lợi lâu dài mà không phụ thuộc vào hình thức làm việc chính thức hay không.

Mặc dù BHXH có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ quyền lợi của nhóm lao động tự do, song hiện nay vẫn tồn tại một số bất cập trong lĩnh vực này.

Thứ nhất, số lượng lao động tự do tham gia BHXH tự nguyện vẫn còn là một con số khiêm tốn. Theo Tổng cục Thống kê, năm 2024 Việt Nam có khoảng 33 triệu lao động tự do trên tổng số 52 triệu lao động (chiếm hơn 65%) tổng số lao động trong cả nước. Tuy nhiên, có đến 43,9% lao động phi chính thức được xếp vào các nhóm lao động có việc làm dễ bị tổn thương. Điều đáng nói, hầu hết lao động phi chính thức không có BHXH (chiếm tới 97,9%), chỉ có 0,2% được đóng BHXH bắt buộc, còn lại 1,9% đóng BHXH tự nguyện[11]. Thực trạng này đang có xu hướng gia tăng, bởi đa số tài xế "xe ôm công nghệ" có thu nhập bấp bênh, chỉ đủ trang trải chi phí hàng ngày nên ngại tham gia BHXH (bao gồm bảo hiểm TNLĐ) vì phải đóng định kỳ một khoản tiền cố định. Họ coi đây là gánh nặng trước mắt thay vì đầu tư dài hạn, lại chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích lâu dài như hưu trí, tử tuất. Quan điểm không gắn bó lâu dài với nghề khiến họ càng ít coi BHXH là thiết yếu và thường ưu tiên chi tiêu hiện tại hơn là bảo đảm an sinh trong tương lai.

Thứ hai, có sự thiếu hụt trong việc chia sẻ rủi ro giữa doanh nghiệp nền tảng và tài xế "xe ôm công nghệ". Hiện nay, mối quan hệ giữa tài xế "xe ôm công nghệ" và doanh nghiệp nền tảng thường được định nghĩa là quan hệ đối tác, đồng nghĩa rằng doanh nghiệp nền tảng không có trách nhiệm pháp lý bảo đảm an toàn lao động cho tài xế như nhân viên của họ. Vì thế, tài xế thường phải đơn phương chịu những rủi ro TNLĐ trong quá trình thực hiện chuyến xe, bao gồm cả những rủi ro phát sinh do đặc thù công việc như tai nạn giao thông, chấn thương khi di chuyển hoặc khi chờ đón khách. Điều này khiến cuộc sống của tài xế trở nên bấp bênh và thiếu an toàn, bởi khi không may gặp tai nạn, họ phải tự gánh chịu chi phí điều trị lớn, đồng thời đối mặt với nguy cơ mất khả năng lao động hoặc khó tìm được công việc ổn định trong tương lai nếu chấn thương để lại di chứng. Thực trạng này có phần bất công với tài xế "xe ôm công nghệ", bởi lẽ nếu coi đây là quan hệ đối tác, thì hai bên phải có địa vị pháp lý ngang nhau, cùng thỏa thuận các điều khoản hợp đồng, cùng hưởng lợi và chia sẻ rủi ro theo quy định tại các Điều 504 đến Điều 512 Bộ luật Dân sự năm 2015, nghĩa rằng nếu doanh nghiệp nền tảng và tài xế cùng nhau chia sẻ lợi nhuận trên từng chuyến đi thông qua việc chiết khấu, thì cũng phải có cơ chế chia sẻ rủi ro nếu tài xế chẳng may gặp TNLĐ. Thế nhưng, ngay từ đầu, doanh nghiệp nền tảng đã đơn phương đặt ra các điều khoản, và tài xế "xe ôm công nghệ" chỉ có thể lựa chọn: chấp nhận để trở thành tài xế, hoặc từ chối và không hình thành quan hệ hợp tác nào. Đồng thời, xuyên suốt quá trình làm việc, doanh nghiệp nền tảng cũng không có trách nhiệm pháp lý ràng buộc sự chia sẻ rủi ro nói chung, hay TNLĐ nói riêng đối với tài xế. Vì thế, trong mối quan hệ này, doanh nghiệp nền tảng

[10] Điều 34P phần 3A Đạo luật Bồi thường thương tích khi làm việc 2019.
[11] https://ansinh.tapchikinhtetaichinh.vn/phan-tich-nhom-lao-dong-phi-chinh-thuc-de-co-chinh-sach-ho-tro-tham-gia-bhxh-132577.html, ngày 04/10/2025.

đang có ưu thế vượt trội khi có toàn quyền đơn phương áp đặt điều khoản hợp đồng lên tài xế "xe ôm công nghệ". Bất cập này dường như đã "bóp méo" định nghĩa về mối quan hệ đối tác.

Từ đó có thể thấy, các chính sách hiện hành của doanh nghiệp nền tảng chưa đáp ứng được yêu cầu công bằng và bền vững trong bảo vệ an toàn lao động, đặc biệt với nhóm tài xế "xe ôm công nghệ" - lực lượng lao động vốn đã dễ bị tổn thương.

Một số gợi mở từ Singapore nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam

Thứ nhất, cần minh bạch hóa địa vị pháp lý của người làm việc nền tảng. Nhà làm luật cần mở rộng quy định về quyền và nghĩa vụ của người lao động làm việc nền tảng như một sự phát triển Điều 2 Bộ luật Lao động năm 2019 về đối tượng điều chỉnh là người lao động làm việc không có quan hệ lao động. Điều này giúp quyền và nghĩa vụ của nhóm lao động nền tảng hoàn toàn sáng tỏ, rõ ràng hơn bao giờ hết, phù hợp với kinh tế gig. Bên cạnh đó, việc xây dựng khung pháp lý cho người lao động nền tảng có thể tận dụng những quy định mang tính mở đã có, từ đó tạo sự đồng bộ với pháp luật lao động hiện hành. Cách tiếp cận này chỉ đòi hỏi sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn thi hành, thay vì tạo ra một bộ luật mới hoàn toàn vừa tốn kém nhân lực, vật lực, thời gian, vừa tiềm ẩn nguy cơ bất ổn định pháp lý trong bối cảnh kỹ thuật lập pháp của Việt Nam còn nhiều hạn chế.

Thứ hai, cần thiết lập cơ chế bắt buộc doanh nghiệp nền tảng chia sẻ trách nhiệm trong lĩnh vực bảo hiểm TNLĐ đối với tài xế "xe ôm công nghệ". Đây là một yêu cầu hợp lý và chính đáng, bởi dù tài xế làm việc với thời gian linh hoạt, họ vẫn bị nền tảng kiểm soát về mức thu nhập, quy tắc ứng xử, phân phối cuốc xe... Như vậy, tài xế "xe ôm công nghệ" không hoàn toàn là lao động tự do mà tồn tại yếu tố lệ thuộc và bị giám sát tương tự quan hệ lao động truyền thống. Đồng thời, trong nền kinh tế gig, Nhà nước cần linh hoạt điều chỉnh cơ chế đóng bảo hiểm TNLĐ cho lao động nền tảng nói chung và tài xế "xe ôm công nghệ" nói riêng, từ mức đóng góp, chủ thể đóng, cho đến hình thức triển khai, điều này giúp bảo đảm tính linh hoạt, tự do của mô hình kinh tế gig[12].

Thứ ba, cần quy định định nghĩa và phạm vi TNLĐ trong quá trình làm việc của tài xế "xe ôm công nghệ". Cụ thể, cần xác định liệu các sự cố xảy ra trong khi tài xế "xe ôm công nghệ" đang bật ứng dụng chờ "cuốc xe", đang di chuyển để đón khách, đang chở khách hay gặp tai nạn vì vi phạm pháp luật trong quá trình chở khách có được coi là TNLĐ hay không. Điều này là vô cùng quan trọng bởi sự liên quan trực tiếp đến việc xác định "thời điểm làm việc" - yếu tố cốt lõi để bảo đảm quyền lợi bảo hiểm cho người lao động. Nếu không được quy định rõ ràng, sẽ có thể xuất hiện những bất cập khi xác định đâu là TNLĐ, đồng thời sự không minh bạch này có thể khiến tài xế "xe ôm công nghệ" bị từ chối chi trả bảo hiểm, gây thiệt hại nghiêm trọng cho tài xế khi không may gặp rủi ro trong quá trình làm việc.

Thứ tư, cần quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc bồi thường cho tài xế "xe ôm công nghệ" trường hợp xảy ra TNLĐ. Nội dung khoản bồi thường có thể bao gồm vấn đề trợ cấp cho tài xế trong những ngày họ được bệnh viện chứng nhận là không đủ sức khỏe để làm việc do chấn thương; vấn đề bồi thường mất khả năng lao động (bao gồm tạm thời và vĩnh viễn hoặc một phần và hoàn toàn) và vấn đề bồi thường trong trường hợp tài xế "xe ôm công nghệ" tử vong. Quy định này là vô cùng cần thiết, vì khoản trợ cấp, bồi thường không chỉ giúp họ bớt nỗi lo về chi phí điều trị, mà còn thể hiện sự quan tâm, an ủi từ phía doanh nghiệp dành cho tài xế đối với rủi ro không may phải gánh chịu.

Đ.H.A-N.H.N-V.N.K-L.T.T.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Liên hợp quốc tại Việt Nam, Các mục tiêu phát triển bền vững, https://vietnam.un.org/vi/sdgs.
2. Nguyệt Hà, *Phân tích nhóm lao động phi chính thức để có chính sách hỗ trợ tham gia BHXH*, https://ansinh.tapchikinhtetaichinh.vn/phan-tich-nhom-lao-dong-phi-chinh-thuc-de-co-chinh-sach-ho-tro-tham-gia-bhxh-132577.html.
3. VPE, 17 mục tiêu phát triển bền vững là gì, ra đời từ khi nào?, https://vuphong.vn/17-muc-tieu-phat-trien-ben-vung/.
4. Ian Tan Hanhonn, *Parliament passes Platform Workers Bill to strengthen protections for platform workers*, https://www.ntuc.org.sg/uportal/news/Parliament-passes-PlatformWorkersBill-to-strengthen-protections-for-platform-workers/.
5. Ministry of Manpower, *List of designated platform operator (po) insurer*, https://www.mom.gov.sg//media/mom/documents/safetyhealth/lists/designated-insurers-platform-operator.pdf.
6. Lu Haina, Chen Yiheng, *The Protection of the "Third Kind of Workers" in Gig Economy from the Perspective of Social Rights*, https://en.humanrights.cn/2020/07/27/cd1afc19a9fd11ee87f90c42a1073f92.html
7. Naveen Kumar , *How Many Uber Drivers Are There (2025 Statistics)*, https://www.demandsage.com/uber-statistics/.
8. Tom Wells, *How Many Grab Drivers Are There in 2025? Key Stats and Micro-Entrepreneur Opportunities*, http://marketingscoop.com/small-business/grab-drivers/.

[12] https://en.humanrights.cn/2020/07/27/cd1afc19a9fd11ee87f90c42a1073f92.html, ngày 03/10/2025.

TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIETNAM LAWYER JOURNAL
SỐ 5 (144) ● THÁNG 5-2026

PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ QUYỀN RIÊNG TƯ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG THỜI ĐẠI 4.0

KINH NGHIỆM CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐƯỢC ĐÚC KẾT

NHÓM TÁC GIẢ*

Tóm tắt: *Bài viết tập trung nghiên cứu và làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư của người lao động trong bối cảnh công nghệ 4.0. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm của một số quốc gia tiêu biểu như Liên minh châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ, bài viết chỉ ra những điểm tiến bộ trong cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân, đặc biệt là các nguyên tắc về minh bạch, trách nhiệm giải trình và thiết lập cơ quan giám sát độc lập. Từ đó đề xuất một số định hướng hoàn thiện pháp luật tại Việt Nam như: xây dựng hệ thống quy phạm chuyên biệt bảo vệ quyền riêng tư của người lao động, tăng cường quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân, phát huy vai trò của tổ chức công đoàn và hình thành cơ chế giám sát thực thi hiệu quả, góp phần bảo đảm quyền con người và phát triển thị trường lao động bền vững trong thời đại chuyển đổi số.*

Từ khóa: *Quyền riêng tư, người lao động, dữ liệu cá nhân, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hoa Kỳ.*

Abstract: *The article focuses on researching and clarifying the theoretical basis and law practice of protecting employee privacy in the context of 4.0 technology. Based on the analysis of the experiences of some typical countries such as the European Union, Japan and the United States, the article points out advances in personal data protection mechanisms, especially the principles of transparency, accountability and the establishment of independent supervising agencies. From there, we propose some directions to improve the law in Vietnam such as: building a specialized system of regulations to protect the privacy of employee, strengthening the right to control personal data, promoting the role of trade unions and forming an effective enforcement supervising mechanism, contributing to ensuring human rights and developing a sustainable labor market in the era of digital transformation.*

Keywords: *Privacy, employees, personal data, European Union, Japan, United States.*

Đặt vấn đề

Quyền riêng tư là một trong những quyền cơ bản của con người, được ghi nhận trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế quan trọng như Tuyên ngôn quốc tế Nhân quyền 1948 (Điều 12), Công ước quốc tế về các quyền Dân sự và Chính trị 1966 (Điều 17), Công ước châu Âu về Nhân quyền 1950 (Điều 8). Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, việc bảo vệ quyền riêng tư đang gặp phải những thử thách mới do tác động của công nghệ. Đặc biệt trong quan hệ lao động, quyền riêng tư càng cần được nhấn mạnh bởi người lao động thường là bên yếu thế, dễ bị tổn thương trước quyền lực quản lý, giám sát và khả năng thu thập, khai thác thông tin cá nhân từ phía người sử dụng lao động. Sự phát triển của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và giám sát điện tử (như camera, phần mềm theo dõi năng suất, hệ thống chấm công bằng sinh trắc học) được người sử dụng lao động áp dụng cho việc quản lý hiệu quả hơn, song đồng thời cũng đặt ra nguy cơ xâm phạm sâu sắc đến quyền riêng tư của người lao động.

Hiện nay các quốc gia trên thế giới đã và đang có những quy định bảo vệ quyền riêng tư cho người lao động thể hiện tính thích nghi nhanh chóng trong thị trường lao động 4.0. Kinh nghiệm từ các quốc gia tiên tiến như Liên minh châu Âu với GDPR, Hoa Kỳ với các đạo luật bảo mật dữ liệu lao động, Nhật Bản với cơ chế quản lý thông tin cá nhân sẽ là nguồn tham khảo quan trọng cho việc xây dựng khung pháp lý về bảo vệ quyền riêng tư của người lao động ở Việt Nam.

Pháp luật một số quốc gia về bảo vệ quyền riêng tư cho người lao động

Liên minh Châu Âu

Ngay từ những năm 90 của thế kỷ trước, khi chỉ có khoảng 1% dân số thế giới sử dụng internet, Liên minh châu Âu (EU) đã có sự lưu tâm sớm đến vấn đề về bảo vệ quyền riêng tư khi ngay lập tức đặt ra những tiêu chuẩn riêng về sự bảo mật và riêng tư dữ liệu tối thiểu thông qua Chỉ thị về bảo vệ dữ liệu châu Âu

* **Nguyễn Lan Hương, Phạm Thúy Hiền, Nguyễn Lê Hà Phương (Trường Đại học Mở Hà Nội).**

[1] Báo cáo số 243/BC-BCA ngày 25/01/2025 của Bộ Công an về Tổng kết công tác phòng, chống ma túy năm 2024 và phương hướng công tác trọng tâm năm 2025.

(95/46/EC). Như một bước đệm cho sự ra đời của Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (GDPR) do Ủy ban châu Âu xây dựng, trong giai đoạn internet bắt đầu bùng nổ cùng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ, Chỉ thị 95/46/EC đã được cụ thể hóa bằng GDPR - "một bước tiến pháp lý lớn về xác định dữ liệu cá nhân"[1].

Với phạm vi áp dụng rộng, không chỉ giới hạn trong lãnh thổ các quốc gia thành viên Liên minh châu Âu mà còn có hiệu lực đối với cả những tổ chức, doanh nghiệp ngoài EU nếu xử lý dữ liệu của công dân EU, GDPR đã khẳng định vai trò của EU như một chuẩn mực toàn cầu về bảo vệ quyền riêng tư. Chủ thể trung tâm mà GDPR hướng tới bảo vệ chính là cá nhân - trong quan hệ lao động có thể hiểu là người lao động - những người sở hữu dữ liệu cá nhân được thu thập, lưu trữ và xử lý. Để bảo vệ họ, GDPR trao cho người lao động hàng loạt quyền năng quan trọng như quyền được thông tin, quyền truy cập, quyền sửa đổi, quyền xóa dữ liệu hay những quyền mới như quyền di chuyển dữ liệu, quyền phản đối quyết định tự động nhằm tăng cường bảo đảm quyền riêng tư của họ trong bối cảnh số hóa ngày nay. Ngoài ra, bên kiểm soát dữ liệu hay còn gọi là người sử dụng lao động được quy định trong GDPR là tổ chức, cá nhân quyết định mục đích và phương thức xử lý dữ liệu của người lao động, đồng thời họ cũng có thể là bên trực tiếp xử lý dữ liệu hoặc thông qua bên thứ ba để xử lý. Tuy nhiên, doanh nghiệp hay người quản lý ở đây chỉ được phép thuê bên xử lý dữ liệu nếu bên được thuê cung cấp các bảo đảm đầy đủ về việc sẽ thực hiện các biện pháp bảo mật phù hợp theo quy định đặt ra. Đối với những "dữ liệu nhạy cảm" theo quy định của luật như thông tin về chủng tộc, tư tưởng chính trị, đức tin tôn giáo hoặc những dữ liệu liên quan đến sức khỏe, tình trạng sinh dục, bị cấm hoàn toàn trong việc xử lý và phân tích. Tuy nhiên GDPR vẫn thừa nhận các trường hợp ngoại lệ nằm phục vụ cho công tác y tế hay lợi ích chung nếu như có sự đồng ý từ chủ thể dữ liệu. Điểm đáng chú ý ở đây là pháp luật EU chưa có quy định rõ ràng về sự đồng ý này được thể hiện như thế nào là đủ điều kiện bảo đảm cho quyền riêng tư của người lao động không bị xâm phạm, từ đó dẫn đến khoảng trống pháp lý có thể khiến quyền riêng tư của người lao động bị đe dọa nếu người sử dụng lao động lạm dụng quyền lực để áp đặt sự đồng ý một cách hình thức.

Một trong những điểm tiến bộ có thể thấy của các nhà làm luật khi xây dựng GDPR là nhấn mạnh vào nguyên tắc đồng ý minh bạch, đề cao quyền tự chủ của cá nhân cùng với việc thiết lập cơ chế trách nhiệm giải trình, buộc doanh nghiệp đồng thời vừa tuân thủ vừa còn phải chứng minh sự tuân thủ của mình xuyên suốt quá trình xử lý dữ liệu người lao động. Điều đó thể hiện rõ nhất qua trách nhiệm giải trình của người kiểm soát dữ liệu khi họ phải có trách nhiệm chứng minh sự tuân thủ của GDPR với tất cả các nguyên tắc được đặt ra. Thông qua hồ sơ lưu trữ, báo cáo đánh giá, các chính sách nội bộ hoặc việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật, tổ chức quản lý phù hợp mà người sử dụng lao động có thể chứng minh được sự tuân thủ của mình trong quá trình xử lý dữ liệu người lao động. Hành vi không tuân thủ những điều khoản GDPR thiết lập thì sẽ phải đối mặt với mức tiền phạt rất cao lên tới tối đa là 20 triệu euro hoặc 4% doanh thu toàn cầu (sẽ áp dụng mức nào cao hơn giữa phạt tỷ lệ và phạt cố định)[2]. Một minh chứng rõ ràng cho nguyên tắc trách nhiệm giải trình là các vụ việc xử phạt đối với H&M tại Đức. Năm 2020, Cơ quan bảo vệ dữ liệu Hamburg (Đức) đã phạt H&M gần 35,3 triệu euro - một trong những khoản phạt GDPR lớn nhất liên quan đến quan hệ lao động. Nguyên nhân là do Công ty này đã bí mật thu thập và lưu trữ dữ liệu cá nhân nhạy cảm của nhân viên tại trung tâm dịch vụ khách hàng ở Nuremberg. Cụ thể, H&M đã thu thập thông tin cá nhân về nhân viên tại một trung tâm dịch vụ khách hàng ở Nuremberg, "từ những chi tiết khá vô hại đến các vấn đề gia đình và niềm tin tôn giáo". Sau đó những thông tin này được lưu trữ và sử dụng để đánh giá hiệu quả công việc và đưa ra quyết định tuyển dụng[3]. Những án phạt này cho thấy doanh nghiệp nếu không tuân thủ đúng nguyên tắc sẽ phải đối mặt với các chế tài nghiêm khắc, đồng thời cũng là sự cảnh tỉnh cho những doanh nghiệp khác có ý định coi thường các quy tắc bảo vệ dữ liệu tại GDPR.

[1] PGS.TS Vũ Công Giao, ThS Lê Trần Như Tuyên, *Bảo vệ quyền đối với dữ liệu cá nhân trong luật pháp quốc tế, luật pháp ở một số quốc gia và tham khảo giá trị cho Việt Nam*, https://hpu.vn/thong-tin-khoa-hoc/bao-ve-quyen-doi-voi-du-lieu-ca-nhan-trong-phap-luat-quoc-te-phap-luat-o-mot-so-quoc-gia-va-gia-tri-tham-khao-cho-viet-nam-8661.html, ngày 03/11/2025.
[2] Art. 83 GDPRGeneral conditions for imposing administrative fines, https://gdpr-info.eu/art-83-gdpr/
[3] Phước Hạnh, *H&M bị phạt hơn 40 triệu USD vì theo dõi nhân viên*, https://thanhnien.vn/hm-bi-phat-hon-40-trieu-usd-vi-theo-doi-nhan-vien-1851000257.htm

Trên thực tế, các nguyên tắc được thiết lập trong GDPR thường được các quốc gia thành viên nội luật hóa trực tiếp vào hệ thống pháp luật quốc gia, hoặc được phát triển thành những quy định riêng với mức độ nghiêm ngặt hơn nhưng vẫn bảo đảm phù hợp với khuôn khổ chung của Liên minh Châu Âu. Mỗi quốc gia thành viên đều thành lập cơ quan giám sát chuyên trách để theo dõi, kiểm tra và xử lý vi phạm, qua đó bảo đảm tính thống nhất trong việc thực thi GDPR đồng thời vẫn tôn trọng đặc thù pháp lý và hành chính của từng quốc gia. Đối với những trường hợp người lao động cho rằng quyền riêng tư của mình bị xâm phạm, GDPR cho phép họ có quyền nộp đơn khiếu nại đến Cơ quan Quản lý dữ liệu đặt tại các quốc gia thành viên nơi họ sinh sống hoặc làm việc. Điều này góp phần nâng cao đáng kể nhận thức xã hội về quyền riêng tư, củng cố niềm tin của người lao động và lan tỏa ảnh hưởng đến nhiều hệ thống pháp luật trên thế giới, qua đó khẳng định vị thế của EU trong việc thiết lập các chuẩn mực toàn cầu về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Nhật Bản

Với hệ thống pháp luật mang đậm phong cách "khoa học phương Tây, đạo đức phương Đông"[4], Nhật Bản tiên phong trong công cuộc bảo vệ quyền riêng tư của người lao động tại châu Á khi ban hành luật chuyên ngành về bảo vệ quyền riêng tư, cụ thể là Đạo luật Bảo vệ thông tin cá nhân (APPI) lần đầu ra đời vào năm 2003. Trải qua nhiều đợt sửa đổi, bổ sung và lần gần nhất vào năm 2020, Nhật đã ban hành văn bản hợp nhất vào ngày 01/4/2023 áp dụng cho cả khu vực công và tư, trong đó bao gồm quan hệ lao động nhằm tăng cường bảo vệ quyền riêng tư và kiểm soát dữ liệu người lao động trong bối cảnh số hóa mạnh mẽ.

APPI tập trung phạm vi áp dụng đến công dân nước mình, bao gồm quan hệ lao động có người lao động Nhật đang làm việc trong nước hay nước ngoài, thậm chí nếu một pháp nhân nước ngoài không được thành lập tại Nhật Bản, một vài điều khoản trong APPI cũng sẽ được áp dụng đối với pháp nhân đó khi cung cấp sản phẩm hay dịch vụ cho cá nhân tại Nhật Bản và thu thập, xử lý dữ liệu cá nhân đó[5]. Theo quy định của pháp luật Nhật Bản, chủ thể xử lý dữ liệu cá nhân trong kinh doanh (business handling personal information) có thể là cá nhân hoặc pháp nhân được phép sử dụng cơ sở dữ liệu thông tin cá nhân cho mục đích thương mại. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là quyền này không bao gồm: các cơ quan chính phủ trung ương; chính quyền địa phương; các cơ quan hành chính hợp nhất; các tổ chức hành chính độc lập ở địa phương. Quy định này có ý nghĩa quan trọng, bởi nếu không phải là đơn vị sử dụng lao động trực tiếp thì ngay cả những cơ quan nhà nước có thẩm quyền cao nhất cũng không được phép tự ý can thiệp vào dữ liệu cá nhân của người lao động. Cách tiếp cận này phản ánh sự văn minh và tiến bộ trong tư duy lập pháp, khi đặt trọng tâm vào việc bảo mật thông tin và ngăn ngừa nguy cơ lạm dụng quyền lực, đồng thời khẳng định dữ liệu cá nhân của người lao động phải được tôn trọng và bảo vệ tuyệt đối.

Tương tự như GDPR, APPI của Nhật cũng bảo đảm những quyền năng cơ bản của chủ sở hữu thông tin cá nhân, tuy nhiên, so với định nghĩa về dữ liệu nhạy cảm của GDPR thì APPI có phần chưa đầy đủ hơn khi GDPR liệt kê rộng và nghiêm khắc hơn bao gồm cả dữ liệu sinh trắc học và di truyền. APPI mới chỉ trong quá trình xem xét mở rộng phạm vi này, vừa học hỏi, vừa điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn lao động và đặc thù văn hóa Nhật Bản. Đối với những vi phạm dữ liệu, GDPR yêu cầu doanh nghiệp phải có nghĩa vụ thông báo cho cơ quan giám sát trong vòng 72 giờ nếu xảy ra vi phạm về xử lý dữ liệu và cũng nhanh chóng thông báo cho người lao động, còn APPI cũng buộc người sử dụng lao động thông báo nhanh chóng khi có vi phạm dữ liệu, nhưng thời hạn báo cáo và nội dung thông báo không quy định cụ thể. Cũng như GDPR, APPI cũng có cơ quan độc lập riêng giám sát việc thực thi, tuân thủ pháp luật về bảo vệ thông tin cá nhân mang tên Ủy ban Bảo vệ thông tin cá nhân (PPC). Trong trường hợp nghiêm trọng, PPC có thể kiến nghị áp dụng chế tài hành chính hoặc yêu cầu cơ quan công tố can thiệp. Hơn nữa, tại phiên bản mới nhất của APPI, trách nhiệm pháp lý của chủ doanh nghiệp đã nghiêm khắc hơn đáng kể khi mức phạt đối với hành vi tiết lộ thông tin cho bên thứ ba để hưởng lợi bất chính "nâng từ 06 tháng lên đến tối đa 01 năm tù có

[4] Hoàng Văn Đoàn & Mai Văn Thắng, *Ảnh hưởng của pháp luật phương Tây đến pháp luật Nhật Bản trong lịch sử và những giá trị tham khảo đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay*, https://maivanthangsl.blogspot.com/2018/10/anh-huong-cua-phap-luat-phuong-tay-en_13.html

[5] ThS Lê Xuân Tùng, *Bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Nhật Bản thông qua Đạo luật về bảo vệ thông tin cá nhân và một số khuyến nghị đối với Việt Nam*, https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/210586/Bao-ve-du-lieu-ca-nhan-tai-Nhat-Ban-thong-qua-dao-luat-ve-bao-ve-thong-tin-ca-nhan-va-mot-so-khuyen-nghi-doi-voi-Viet-Nam.html

lao động hoặc phạt tiền từ 01 triệu yên thay cho 500.000 yên trước đó"[6]. Thay vì chỉ phạt hành chính như GDPR, APPI đã có tính răn đe hơn khi truy cứu cả trách nhiệm hình sự và hình phạt tù đối với hành vi cố tình xâm phạm đến quyền riêng tư của người lao động, thể hiện dấu ấn riêng về văn hóa kỷ luật mạnh mẽ của đất nước Nhật Bản.

Theo điều khoản bổ sung của APPI, việc xem xét để sửa đổi, bổ sung Luật được tiến hành ba năm một lần. Ngày 04/9/2024, PCC đã công bố kết quả tham vấn công khai về các chủ đề như "quy định mới về dữ liệu sinh trắc học", "quy định và phân loại các quy định về sử dụng không đúng mục đích và thu thập trái phép", "làm tăng nặng nghĩa vụ đối với chương trình từ chối cung cấp dữ liệu cá nhân cho bên thứ ba", "đánh giá tác động quyền riêng tư (PIA) và những người chịu trách nhiệm xử lý dữ liệu cá nhân" và một số chủ đề khác. Có thể thấy với tinh thần định kỳ sửa đổi, bổ sung luật ba năm một lần, các nhà lập pháp Nhật Bản cũng như các cơ quan Nhà nước luôn ưu tiên trong việc quan tâm, theo dõi sát sao quá trình áp dụng pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư của người lao động để không bị lạc hậu so với những thay đổi chóng mặt của sự phát triển công nghệ kỹ thuật số ngày nay. Khác với các dữ liệu thông thường, dữ liệu sinh trắc học - vân tay, nhận diện khuôn mặt, giọng nói hay một vài đặc điểm cá nhân không đổi theo thời gian khác - mang tính độc nhất và gắn liền vĩnh viễn với một cá nhân. Ngày nay, khi mà những dữ liệu này được sử dụng phổ biến trong quan hệ lao động như chấm công bằng vân tay hoặc nhận diện khuôn mặt, hệ thống giám sát an ninh bằng dữ liệu sinh trắc học hay thậm chí nhiều doanh nghiệp sử dụng dữ liệu sinh trắc học để tuyển dụng, sắp xếp vị trí phù hợp với ứng viên, đồng nghĩa với việc nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư kéo dài suốt đời của người lao động. Công nghệ đã xâm nhập vào hầu hết mọi khía cạnh của cuộc sống hiện đại - và khi thế giới của chúng ta ngày càng trở nên số hóa hơn, việc bảo vệ thông tin nhạy cảm cũng trở nên khó khăn hơn[7]. Điều này đòi hỏi pháp luật không chỉ APPI mà còn cả pháp luật quốc tế phải đặt ra cơ chế bảo vệ nghiêm ngặt hơn, đồng thời buộc người sử dụng lao động phải cân nhắc kỹ giữa lợi ích quản lý và quyền riêng tư lâu dài của người lao động trong kỷ nguyên số ngày nay.

Hoa Kỳ

Hoa Kỳ có quá trình hình thành luật chủ yếu dựa vào các đạo luật riêng lẻ và chủ yếu luật do các bang ban hành mới được áp dụng chính. Đạo luật đầu tiên của Hoa kỳ Privacy Art năm 1974 là một trong những văn bản đầu tiên nói đến bảo vệ quyền riêng tư tại Mỹ, sau đó có thêm đạo luật như HIPAA (bảo vệ thông tin sức khỏe). Nhưng nhìn chung, các đạo luật và luật chuyên ngành như Privacy Art (1974) và HIPAA không bảo đảm toàn diện về khía cạnh riêng tư của con người mà chỉ điều chỉnh một phạm vi nhỏ mà chưa bao trùm người lao động. Từ đó, các bang đã chủ động xây dựng luật riêng để bảo về quyền riêng tư cá nhân, bao gồm cả người lao động và dẫn đầu xu thế này là bang California (chiếm hơn 10% dân số Hoa kỳ) với CCPA[8].

CCPA là đạo luật đầu tiên tại Mỹ trao cho người tiêu dùng kiểm soát mạnh mẽ đối với dữ liệu cá nhân như: quyền biết, quyền truy cập, quyền xóa và quyền từ chối bán dữ liệu[9], là các tiêu chuẩn mà khi tham gia giao dịch với người dân bang California, các chủ thể tham gia phải tuân thủ theo nội dung trong đạo luật này. CCPA đã tạo động lực mạnh mẽ cho các bang khác đề xuất hoặc thông qua các đạo luật bảo vệ quyền riêng tư tương tự, đồng thời thúc đẩy Quốc hội Mỹ xem xét xây dựng luật liên bang toàn diện về quyền riêng tư, Sau CPPA có thể kể đến sự ra đời của VCDPA (Virginia Consumer Data Protection Act) là đạo luật bảo vệ dữ liệu cá nhân của bang Virgina. VCDPA trao cho người tiêu dùng các quyền cơ bản về dữ liệu cá nhân, bao gồm: quyền truy cập dữ liệu cá nhân; quyền sửa đổi dữ liệu không chính xác; quyền xóa dữ liệu; quyền nhận bản sao dữ liệu (data portability); quyền từ chối xử lý dữ liệu cho mục đích quảng cáo nhắm mục tiêu hoặc bán dữ liệu.

Sự ra đời của VCDPA là kết quả của quá trình thúc đẩy đến từ CCPA về bảo mật dữ liệu cá nhân trong phạm vi doanh nghiệp, không gian của người lao động. VCDPA có nhiều điểm tương đồng với CCPA (California) và CPA (Colorado), nhưng cũng có những điểm khác biệt về phạm

[6] Lê Thị Hồng Liễu, *Bảo vệ quyền riêng tư tại nơi làm việc - Tiếp cận từ quy định pháp luật của một số quốc gia và khuyến nghị cho Việt Nam*, https://danchuphapluat.vn/bao-ve-quyen-rieng-tu-tai-noi-lam-viec-tiep-can-tu-quy-dinh-phap-luat-cua-mot-so-quoc-gia-va-khuyen-nghi-cho-viet-nam-613.html, tr. 56.
[7] Vân Nguyễn, *Sinh trắc học là gì? Sinh trắc học hoạt động như thế nào?*, https://funix.edu.vn/chia-se-kien-thuc/sinh-trac-hoc-la-gi-sinh-trac-hoc-hoat-dong-nhu-the-nao/
[8] Mark A. Rothstein and Stacey A. Tovino, "*California Takes the Lead on Data Privacy Law*", Wiley Online Library, Volume 49 Issue 5, October 2019, pages 4-5, https://onlinelibrary.wiley.com/doi/10.1002/hast.1042, ngày 24/8/2025
[9] IT Governance Publishing, "*The California Consumer Privacy Act (CCPA): An implementation guide*", JSTOR, (2019), https://www.jstor.org/stable/j.ctvjghvnn, ngày 24/8/2025.

vi áp dụng, định nghĩa cảm biến dữ liệu và cơ chế thực thi. VCDPA nhấn mạnh quyền từ chối xử lý dữ liệu nhạy cảm và yêu cầu doanh nghiệp thực hiện đánh giá các quyền riêng tư, nhưng không cho phép người tiêu dùng trực tiếp doanh nghiệp vi phạm (chỉ cơ quan nhà nước có quyền xử lý)[10].

Hoa Kỳ còn áp dụng các cơ sở xử lý chính vi phạm quyền riêng tư như: Ủy ban Thương mại liên bang (FTC) là cơ quan liên bang chủ chốt thực hiện các quy định về quyền riêng tư và bảo vệ người tiêu dùng đối với dữ liệu cá nhân trong lĩnh vực thương mại, quảng cáo và dịch vụ trực tuyến. Một cơ quan bảo vệ quyền riêng tư sẽ hoạt động hiệu quả nhất ở cấp liên bang[11]. Điều đặc biệt hơn, California là bang đầu tiên tại Hoa Kỳ thành lập một cơ quan chuyên biệt để giám sát và thực thi về quyền riêng tư cá nhân: Cơ quan bảo vệ quyền riêng tư California (CPPA), được thành lập theo Đạo luật Quyền riêng tư California 2020 (California Privacy Rights Act - CPRA)[12].

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Tại Việt Nam, trên thực tế các doanh nghiệp thường thu thập và lưu trữ nhiều thông tin cá nhân của người lao động (hồ sơ xin việc, hợp đồng, thông tin sức khỏe, tài khoản ngân hàng…) và các quy định về bảo vệ quyền riêng tư người lao động vẫn còn mang tính phân tán. Việc thực thi còn hạn chế, do chưa có cơ quan giám sát độc lập về dữ liệu cá nhân và chưa có nhiều tiền lệ thực tiễn xử lý tranh chấp liên quan đến đời tư lao động. Không thể phủ nhận, Việt Nam đã bước đầu xây dựng được khung pháp lý bảo vệ quyền riêng tư người lao động trên cơ sở Hiến pháp và các bộ luật, luật, văn bản dưới luật như Nghị định 13/2023/NĐ-CP và mới đây là Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 là một trong những bước tiến lớn. Nhưng để đạt được chuẩn mực quốc tế và tiến gần hơn với sự bảo vệ toàn diện quyền riêng tư của người lao động, Việt Nam nên tham khảo các mô hình, đạo luật của các nước có khung pháp lý bảo vệ người lao động, dân cư. Cần có sự phân tách chuyên biệt về thẩm quyền, nhiệm vụ của cơ quan giải quyết vấn đề về quyền riêng tư của người lao động tại thị trường Việt Nam như CPPA. Không chỉ tham khảo về xây dựng một cơ quan giám sát chuyên trách mà chúng ta cũng cần xây dựng hệ thống quy phạm pháp luật nhấn mạnh về bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân người lao động như CCPA hay VCDPA của Hoa kỳ. Điều này tạo ra mối quan hệ đặc biệt giữa người lao động với các chủ thể khác trong quan hệ pháp luật về lao động, tác động rõ rệt này sẽ cho người lao động, người tiêu dùng từ "đối tượng bị thu thập" thành "chủ thể có quyền kiểm soát", tạo tính linh hoạt và phân tầng cho quan hệ pháp luật về lao động tại Việt Nam. Cần có cơ chế trao quyền thực chất cho người lao động trong việc kiểm soát dữ liệu như: quyền biết và truy cập dữ liệu, quyền yêu cầu sửa hoặc xóa dữ liệu, quyền từ chối bán hoặc sử dụng dữ liệu cho mục đích quảng cáo (tham khảo của CCPA, VCDPA), hay điều khoản chuyên biệt liên quan đến buộc thông báo cho người lao động nếu doanh nghiệp giám sát email/điện thoại/internet (tham khảo từ Luật Dân quyền New York - Luật Dân quyền §52-c và Connecticut - §31-48d) quy định về quyền riêng tư cá nhân trong bối cảnh công nghệ hiện đại, đặc biệt liên quan đến việc ghi âm, giám sát điện tử tại nơi làm việc. Xây dựng có hệ thống các quy phạm pháp luật chung về bảo vệ quyền riêng tư của người lao động, bảo đảm được quy định bao quát, cụ thể được các ngành nghề trên thị trường, giúp bảo đảm tính chuyên sâu trong nhiều lĩnh vực như: điện tử, thương mại, quảng cáo.

Một trong những ưu điểm của mô hình Hoa Kỳ đối với người lao động là có nhiều cách thức để bảo vệ người lao động cùng lúc như cơ quan liên bang (FTC) hay cơ quan chuyên trách (CPPA) tạo ra hành lang bảo vệ quyền riêng tư của người lao động một cách toàn diện và chặt chẽ hơn. Việt Nam có tổ chức công đoàn là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn, đóng vai trò đại diện tập thể, giám sát doanh nghiệp trong việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của người lao động; quyền hạn và nghĩa vụ được quy định rất cụ thể trong Luật Công đoàn năm 2024 và Bộ luật Lao động năm 2019. Thực tiễn, tổ chức công đoàn tại Việt Nam vẫn chưa hoạt động hết công suất vì còn bị hạn chế bởi quy định pháp luật nên một số "ngóc ngách" chưa có đủ thẩm quyền chạm tới. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng hoạt động, thẩm quyền của tổ chức công đoàn là

[10] William Nelson, *"Navigating state data privacy laws: A guide for SEC-registered investment advisers"*, 6 (3), 281-290 (2023), https://hstalks.com/article/7656/navigating-state-data-privacy-laws-a-guide-for-sec/?business, ngày 24/8/2025.
[11] Robert Gellman," *Taming the privacy monster: a proposal for a non-regulatory privacy agency*", Government Information Quarterly, Volume 17, Issue 3, 3rd Quarter 2000, pages 235-421, https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0740624X00000320?via%3Dihub, ngày 24/8/2025.
[12] Lothar Determann and Jonathan Tam, "*The California Privacy Rights Act of 2020: A broad and complex data processing regulation that applies to businesses worldwide*", Journal of Data Protection & Privacy, 4 (1), 7-21 (2020), https://hstalks.com/article/6067/the-california-privacy-rights-act-of-2020-a-broad-/?business, ngày 24/8/2025.

một trong những nhiệm vụ cần được ưu tiên hàng đầu để tăng cường bảo vệ quyền riêng tư của người lao động và phù hợp với nhu cầu xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số, sự phát triển của công nghệ giám sát tại nơi làm việc (camera an ninh, hệ thống chấm công bằng sinh trắc học, phần mềm giám sát năng suất…) đặt ra yêu cầu cấp thiết về cơ chế pháp lý bảo vệ người lao động trước nguy cơ xâm phạm quyền riêng tư. Công đoàn Việt Nam cần tích cực đưa ra các điều khoản bảo vệ quyền riêng tư vào thỏa ước lao động tập thể, nhất là trong vấn đề giám sát điện tử, quản lý hiệu suất bằng công nghệ và lưu trữ hồ sơ sức khỏe. Khuyến khích công đoàn tăng cường mở rộng hoạt động sang khu vực kinh tế ngoài nhà nước; phối hợp ngày càng hiệu quả với các cấp chính quyền, các tổ chức và người sử dụng lao động, thực hiện tốt hơn nhiệm vụ đại diện, chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người lao động, kịp thời giải quyết những vấn đề bức xúc, góp phần xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong doanh nghiệp…

Cùng với việc xây dựng hệ thống văn bản pháp luật chuyên ngành quy định, Việt Nam cũng cần sớm thành lập một cơ quan riêng biệt chuyên giám sát việc thực thi, tuân thủ luật về bảo vệ quyền riêng tư của người lao động. Mặc dù Việt Nam đã bước đầu hình thành hành lang pháp lý như ban hành Nghị định số 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân hay có Điều 33 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định về lực lượng bảo vệ dữ liệu cá nhân nhưng cơ chế giám sát vẫn còn chưa thực sự ổn định, rõ ràng về một cơ quan chuyên trách độc lập như cơ quan giám sát dữ liệu của EU (DPA) hay Ủy ban Bảo vệ thông tin cá nhân của Nhật Bản (PPC). Liên minh châu Âu thiết lập cơ chế giám sát bằng cách đặt DPA tại mỗi quốc gia thành viên, ngoài ra còn có sự phối hợp chặt chẽ từ cấp liên minh thông qua Ủy ban Bảo vệ Dữ liệu châu Âu (EDPB) nhằm bảo đảm sự giám sát vừa sát sao vừa giữ được sự thống nhất cho toàn khối EU. Đối với Nhật Bản, toàn bộ thẩm quyền về giám sát, xử lý vi phạm đều được trao cho Ủy ban Bảo vệ thông tin cá nhân (PPC) tạo ra sự nhất quán và hiệu quả cao trong thực thi.

Hình minh họa.

Ở Việt Nam, thẩm quyền về bảo vệ dữ liệu cá nhân hiện nay đang được phân tán về nhiều cơ quan khác nhau, chủ yếu là thuộc về Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao của Bộ Công An. Tuy nhiên, bất cập thấy rõ khi những cơ quan này chỉ nặng về vấn đề quản lý an ninh mang tính bao quát, chưa có sự thanh tra, giám sát chuyên nghiệp đề phòng rủi ro rò rỉ dữ liệu, đặc biệt trong quan hệ lao động. Chính sự phân tán này đã tạo nên trở ngại đáng kể cho người lao động khi muốn tiếp cận và khiếu nại cũng như hạn chế khả năng chịu trách nhiệm pháp lý của người sử dụng lao động khi vi phạm. Do đó, Việt Nam cần sớm thiết lập một cơ quan giám sát thực thi việc bảo vệ dữ liệu cá nhân độc lập trực thuộc Chính phủ và trong đó sẽ có một bộ phận chuyên về dữ liệu cá nhân trong quan hệ lao động. Cơ quan này cần được trao quyền tiếp nhận, giải quyết khiếu nại của người lao động, đồng thời ban hành hướng dẫn thực thi pháp luật về bảo vệ quyền riêng tư, giám sát cả khu vực lao động công lẫn tư trong việc xử lý dữ liệu. Bên cạnh đó, các nhà lập pháp cũng nên quy định rõ về nghĩa vụ báo cáo rò rỉ dữ liệu người lao động trong một thời hạn cụ thể như 72 giờ (tham khảo quy định của GDPR) cùng với cơ chế xử phạt nghiêm khắc, thậm chí là truy cứu trách nhiệm hình sự tùy vào mức độ vi phạm. Tại các doanh nghiệp lớn, có thị phần cao trên cùng thị trường liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp trong lĩnh vực sử dụng nhiều lao động, sử dụng công nghệ cần có sự giám sát trực tiếp của nhân sự phụ trách bảo vệ dữ liệu của cơ quan chuyên trách, độc lập trực thuộc Chính phủ nhằm tăng cường trách nhiệm giải trình của người sử dụng lao động và ngăn ngừa rủi ro ngay từ nội bộ. Đây không chỉ là yêu cầu cấp thiết để có thể kịp thời bảo vệ quyền riêng tư trong quan hệ lao động mà còn là bước tiến pháp lý quan trọng để Việt Nam sớm hội nhập với các chuẩn mực quốc tế về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

N.L.H-P.T.H-N.L.H.P

HỢP TÁC 3 BÊN

TẠO ĐỘT PHÁ TRONG ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

GIA VŨ

Ngày 01/5/2026, tại xã Nam Tuấn, tỉnh Cao Bằng đã diễn ra Hội nghị triển khai ký kết biên bản hợp tác về công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động địa phương giai đoạn 2026-2030 giữa Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam, UBND xã Nam Tuấn và Công ty Than Khe Chàm - TKV. Đây là sự kiện có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới trong liên kết "3 nhà": Nhà trường - Chính quyền địa phương - Doanh nghiệp, hướng tới mục tiêu phát triển nguồn nhân lực bền vững, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn sản xuất.

Hội nghị có sự tham dự của lãnh đạo các bên:

Xã Nam Tuấn, tỉnh Cao Bằng: Đồng chí Lạc An Khánh - Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã; đồng chí Hoàng Văn Dũng - Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã; cùng các đồng chí trong Ban Thường vụ Đảng ủy, lãnh đạo UBND xã và đại diện các phòng chuyên môn.

Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam: Đồng chí Lê Văn Hùng - Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ, Phó Hiệu trưởng Nhà trường; đồng chí Phạm Hùng Sơn - Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh và Giới thiệu việc làm; cùng đại diện các phòng chức năng và đội ngũ chuyên viên tuyển sinh phụ trách địa bàn.

Công ty Than Khe Chàm - TKV: Đồng chí Lê Đình Dương - Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Công ty; đồng chí Nguyễn Duy Thái - Chủ tịch Công đoàn; cùng các đồng chí trong Ban Lãnh đạo, đại diện các phòng chức năng, công nhân tiêu biểu đang làm việc tại Công ty và các học sinh đang học tập tại Nhà trường là con em xã Nam Tuấn.

Tại hội nghị, các bên đã thống nhất ký kết biên bản hợp tác với các nội dung trọng tâm: (1) Phối hợp tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh đào tạo nghề cho thanh niên địa phương, đặc biệt là nghề thợ mỏ hầm lò - ngành nghề có nhu cầu nhân lực lớn và thu nhập ổn định; (2) Tổ chức đào tạo nghề theo địa chỉ, gắn với nhu cầu sử dụng lao động thực tế của doanh nghiệp; (3) Cam kết tiếp nhận, bố trí việc làm ổn định cho học sinh sau khi tốt nghiệp. (4) Hỗ trợ chính sách, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong quá trình đào tạo và làm việc. (5) Tăng cường phối hợp trong quản lý, theo dõi, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động là con em địa phương.

Việc ký kết biên bản hợp tác giữa ba đơn vị không chỉ mang ý nghĩa trước mắt mà còn có giá trị chiến lược lâu dài:

Đối với địa phương: Góp phần giải quyết bài toán việc làm, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững và ổn định an sinh xã hội.

Đối với Nhà trường: Khẳng định vai trò trung tâm trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn đào tạo với thực tiễn sản xuất, nâng cao hiệu quả tuyển sinh.

Đối với Doanh nghiệp: Chủ động nguồn nhân lực được đào tạo bài bản, đáp ứng yêu cầu sản xuất, góp phần nâng cao năng suất và hiệu quả kinh doanh.

Đặc biệt, mô hình liên kết này thể hiện rõ định hướng đổi mới giáo dục nghề nghiệp theo hướng "đào tạo gắn với thị trường lao động", đồng thời cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phát biểu tại hội nghị, lãnh đạo các bên đều nhấn mạnh: Việc ký kết chỉ là bước khởi đầu, điều quan trọng là triển khai thực chất, hiệu quả, mang lại lợi ích thiết thực cho người dân. Các bên cam kết sẽ tăng cường phối hợp chặt chẽ, thường xuyên đánh giá, điều chỉnh để bảo đảm các nội dung hợp tác được thực hiện đồng bộ, bền vững.

Hội nghị ký kết biên bản hợp tác giữa Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam, UBND xã Nam Tuấn và Công ty Than Khe Chàm - TKV là dấu mốc quan trọng, mở ra hướng đi mới trong công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm. Đây cũng là mô hình tiêu biểu cần được nhân rộng, góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng, phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và ngành Than trong giai đoạn tới.

TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIETNAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

Giấy phép xuất bản số 366/GP-BTTTT do Bộ TT&TT cấp ngày 21/8/2020; sửa đổi, bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

Tổng Biên tập: ThS Đặng Ngọc Luyến

Tòa soạn: Tầng 1, Tòa nhà CT13B KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, P. Phú Thượng, TP. Hà Nội
ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333
Email: tapchiluatsu.in@gmail.com
Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh
280F1 Lương Định Của, P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 0938639099
Email: lsvno.hcm@gmail.com